CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CATALOGUE

CÁP ĐIỆN HẠ THẾ

LOW VOLTAGE CABLE

FAST500 VƯƠN TẦM CAO MỚI
QUACERT
SGS RoHS
HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO
VNR 500 TOP 500 COMPANY
TRUSTED BRAND

MỤC LỤC

Contents

Trang / *page*

GIỚI THIỆU / *Introduction*

Giới thiệu CADI-SUN / *About CADI-SUN* 6

Phòng thử nghiệm / *Laboratory system (Lab)* 7

Hệ thống quản lý chất lượng / *Quality control* 9

THÔNG TIN CHUNG SẢN PHẨM/*Products information*

Sản phẩm tiêu biểu / *Major Products* 10

Dòng điện định mức */ Current Rating* 14

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁP HẠ THẾ / *Specification of low voltage cable*

Cáp đồng, nhôm trần / *Bare copper, aluminium cable* 18

Cáp đồng, nhôm bọc / *Insulated copper, aluminium cable* 26

Cáp điều khiển / *Control cable* 69

Cáp vặn xoắn / *Aerial bundeled cable* 75

Cáp đồng, nhôm tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 / *Insulated copper, aluminium cable as standard AS/NZS 5000.1* 77

Dây cáp điện chống cháy, chậm cháy / *Fire resistant, fire retardant cable* 81

Sợi đồng, nhôm tròn kĩ thuật điện / *Electro-technical round copper - aluminium wire* 105

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁP CAO SU / *Specification of rubber cable* 107

CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU KHÁC / *Other major products* 115

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH / *Branch offices* 117

THÀNH TÍCH & CHỨNG CHỈ / *Awards & Certificate* 118

GIỚI THIỆU CADI-SUN

Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình được thành lập năm 1999 (tiền thân là Tổ hợp tác Thượng Đình thành lập năm 1985), với tên thương mại là CADI-SUN. Công ty hoạt động đa ngành nghề, trong đó tập trung vào các lĩnh vực: Sản xuất - kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung thế, cao thế, dây điện dân dụng, dây điện ô tô - xe máy, dây điện từ, hạt nhựa PVC, vật tư - thiết bị phục vụ ngành điện...và Kinh doanh cụm công nghiệp.

CADI-SUN hoạt động theo mô hình mẹ - con, gồm 1 công ty thành viên, 3 nhà máy lớn, một cụm công nghiệp ...với tổng số vốn đầu tư trên 80 triệu USD. Sản phẩm "Dây điện tốt, Cáp điện bền" của CADI-SUN đáp ứng mọi tiêu chuẩn khắt khe của Châu Âu và Châu Á như RoHS, JIS, TCVN, IEC, AS/NZS bởi:

- Nguồn vật tư, nguyên liệu sạch nhập về từ thị trường Kim loại mầu Thế giới (LME), với hàm lượng tinh chất đồng cathode đạt 99,99%; nhôm đạt 99,7%.
- Được sản xuất trên dây chuyền, thiết bị, công nghệ hiện đại của các nước tiên tiến trên thế giới như Niehoff (Đức), Frigeco (Ý), Setic (Pháp), Rosendahl (Áo), Rautomeat (Anh Quốc)....
- Sản phẩm dây cáp điện CADI-SUN luôn đảm bảo độ bền ổn định, tiết kiệm điện năng, an toàn khi sử dụng; có các tính năng nổi trội như: chậm cháy, chống cháy, ít khói, không halogen....

Đến nay hầu hết các dự án đô thị, khu công nghiệp, các công trình xây dựng lớn trên cả nước đều sử dụng sản phẩm dây cáp điện của CADI-SUN . Điển hình như: Dự án thuỷ điện Sơn La; Dự án chiếu sáng cầu Bãi Cháy; Dự án chiếu sáng khu T20 Đà Nẵng; Dự án khu công nghiệp Dung Quất; Dự án năng lượng nông thôn II Việt Nam khu vực miền Bắc, Hà Tĩnh, Hà Nam, Hưng Yên, Thái Nguyên, Hải Dương...; Dự án xây dựng Trung tâm Hội nghị Quốc gia; Dự án Vincity Sportia, Time City (Hà Nội); Vinhome Golden River, Dragon Hill Residence and Suites (Tp.HCM); Resort Condotel (Nha Trang); Condotel Vinpearl (Phú Quốc)...

Không chỉ khẳng định vị thế là một trong những nhà sản xuất dây và cáp điện chuyên nghiệp hàng đầu Việt Nam, thương hiệu CADI-SUN ngày càng trở nên uy tín, nổi bật khi vượt ra khỏi lãnh thổ quốc gia, xuất khẩu thành công sang các thị trường Thái Lan, Myanmar, Malaysia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Sri Lanka...Nhiều tập đoàn kinh tế lớn trên Thế giới đã tin tưởng lựa chọn hợp tác, đầu tư với CADI-SUN như: Tập đoàn Honda, Tập đoàn Yamaha, Tập đoàn Samone, Tập đoàn Dongyang, Tập đoàn Sangjin, Công ty Samchuly Carbotech, Công ty Kukil Textile Vina....

Trong thời gian tới, CADI-SUN tiếp tục hợp tác với các doanh nghiệp, nhà đầu tư lớn ở trong và ngoài nước; tiếp cận chuyển giao công nghệ hiện đại nhằm gia tăng sản lượng, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ....hướng tới mục tiêu trở thành nhà sản xuất chuyên nghiệp, hàng đầu, có uy tín tại Việt Nam và khu vực.

Introduction of CADI-SUN

Thuong Dinh Electric Wires and Cables ., JSC was established in 1999 (formerly known as Thuong Dinh Cooperative established in 1985), with the trade name: CADI-SUN. The company operates in multidisciplinary sector, focusing on the fields of manufacturing - trading low voltage cable, medium voltage cable, high voltage cable, electrical wire, automotive wires, magnetic wires, PVC compound, materials - equipment for the electricity industry, etc., and trading Industrial cluster.

CADI-SUN operates under the model of holding company, including 01 member company, 3 large factories, an industrial cluster, etc., with a total investment of over USD 80 million. CADI-SUN's "Good Wires, Durable Cables" products meet the stringent standards of Europe and Asia such as RoHS, JIS, TCVN, IEC, AS/NZS thanks to:

- Sources of clean supplies and raw materials imported from the World Nonferrous Metal Market (LME), with copper cathode purity content of 99.99%; aluminum of 99.7%.
- Products are manufactured in modern production lines, equipment and technology from advanced countries in the world such as Niehoff (Germany), Frigeco (Italy), Setic (France), Rosendahl (Austria), Rautomeat (United Kingdom).
- Products of CADI-SUN always ensure durability, power saving, safety in use; Outstanding features such as: flame retardant, flame-resistant, low smoke, no halogen, etc.

From now almost all urban projects, industrial parks and large construction projects across the country all use electrical cables of CADI-SUN . Typically: *Son La hydroelectric project; Bai Chay bridge Lighting Project; Danang T20 lighting project; Dung Quat industrial park project; Rural Energy Project II Project of Vietnam in the North, Ha Tinh, Ha Nam, Hung Yen, Thai Nguyen, Hai Duong, etc; Projects of building a National Convention Center; Vincity Sportia Project, Time City (Hanoi); Vinhome Golden River, Dragon Hill Residence and Suites (Ho Chi Minh City); Condotel Resort (Nha Trang); Vinpearl Condotel (Phu Quoc), etc.*

Not only affirming its position as one of the leading professional electric wire and cable manufacturers in Vietnam, the CADI-SUN brand has become more and more prestigious and prominent when going beyond the national territory and exporting into markets of Thailand, Myanmar, Malaysia, Japan, Korea, Sri Lanka, etc. Many major economic groups in the world have trusted to choose cooperation and investment with CADI-SUN such as Honda Group, Yamaha Group, Samone Group, Dongyang Group, Sangjin Group, Samchuly Carbotech Company, Kukil Textile Vina Company...

In the coming time, CADI-SUN continues to seek cooperation with large domestic as well as foreign enterprises and investors; approach to transfer modern technology so as to increase productivity, diversify products, improve service quality, etc. The goal of CADI-SUN is to become a powerful and influential multinational corporation in the Region and the World as well.

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

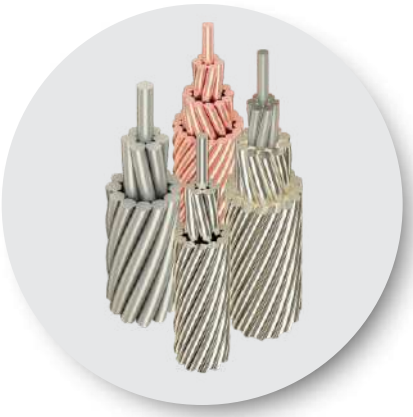

CÁP TRẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG
BARE CABLE FOR OVERHEAD ELECTRICAL NETWORK APPLICATION

Tiêu chuẩn áp dụng
TCVN 5064 & TCVN 5064/ SĐ1, TCVN 6483/ IEC 60189/ AMD1, TCVN 8090/ IEC 62219

Tổng quan
- Quy cách: Cu, Al, Fe/Al hoặc thép mạ kẽm
- Ruột dẫn: Đồng hoặc nhôm
- Số lõi: 1
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn cấp 2
- Mặt cắt danh định:
  + Cáp đồng trần: 4 đến 400 mm^2
  + Cáp nhôm trần: 16 đến 400 mm^2
  + Cáp thép trần: 25 đến 95 mm^2
  + Cáp nhôm trần lõi thép As và AsKP: 10 đến 800 mm^2
- Dạng mẫu mã: Hình tròn
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Để truyền tải điện năng, tần số công nghiệp lắp đặt trên không, đối với cáp thép trần làm dây chống sét cho đường dây tải điện trên không, các trạm biến áp, các tháp anten...

Application standard
TCVN 5064 & TCVN 5064/ SĐ1, TCVN 6483/ IEC 60189/ AMD1, TCVN 8090/ IEC 62219

General
- Specification: Cu, Al, Fe/Al or galvanized steel
- Conductor: Copper or Aluminum
- Core: 1
- Conductor type: Fiber round braided grade 2
- Norminal corss-section area:
  + Bare copper cable: 4 to 400 mm^2
  + Bare aluminium cable: 16 to 400 mm^2
  + Bare steel cable: 25 to 95 mm^2
  + Bare steel core aluminum cable As and AsKP: 10 to 800 mm^2
- From: Circle
- Packing: Roll, rulo
- Apply: For power transmission, industrial frequency installed in the air, for bare steel cables as lightning arrester for overhead transmission lines, transformer stations, antenna towers ...

CÁP ĐIỆN LỰC CÁCH ĐIỆN BẰNG CHẤT ĐIỆN MÔI RẮN ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH 0.6/1 KV
ELECTRIC CABLE INSULATED BY SOLID DIELECTRIC ELEMENTS 0.6/1 KV

Tiêu chuẩn áp dụng
TCVN 5935 -1/ IEC 60502-1, AS/NZS 5000.1

Tổng quan
- Vật liệu cách điện: XLPE/PVC
- Ruột dẫn: Đồng hoặc nhôm
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn hoặc có ép chặt cấp 2
- Mặt cắt danh định:
+ Ruột dẫn đồng: 1.5 - 1000 mm^2
+ Ruột dẫn nhôm: 10 - 1000 mm^2
- Điện áp danh định: 0.6/1kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 75 °C với cách điện PVC và 90 °C với cách điện XLPE
- Dạng mẫu mã: Hình tròn.
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Dùng để truyền tải, phân phối điện năng trong dân dụng hoặc trong công nghiệp.

Application standard
TCVN 5935 -1/ IEC 60502-1, AS/NZS 5000.1

General
- Insulation material: XLPE/PVC
- Conductor: Copper or Aluminum
- Core: 1, 2, 3, 4, 5
- Conductor type: Fiber round braided grade 2
- Norminal corss-section area:
+ Copper conductor: 1.5 - 1000 mm^2
+ Aluminium conductor: 10 - 1000 mm^2
- Rate voltage: 0.6/1kV
- Work temperature of conductor: 75 °C with insulation PVC and 90 °C with insulation XLPE
- Form: Circle
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Transmit and distribute electricity in civil or industrial.

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

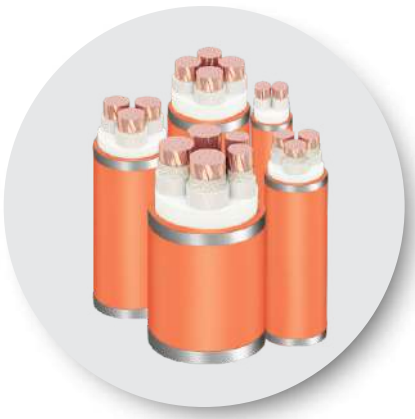

CÁP CHẬM CHÁY, CHỐNG CHÁY / FLAME RETARDANT, FLAME RETARDANT CABLE

Tiêu chuẩn áp dụng
TCVN 5935-1/IEC 60502-1, AS/NZS 5000.1, IEC 61034, IEC 60754, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 IEC 60332-1-2, BS 6387

Tổng quan
- Vật liệu cách điện: XLPE, Fr-PVC, LSZH
- Ruột dẫn: Đồng
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn và bện tròn ép chặt cấp 2
- Mặt cắt danh định: Ruột dẫn đồng từ: 1.5 - 1000 mm^2
- Điện áp danh định: 0.6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 75 °C với cách điện PVC và 90 °C với cách điện XLPE
- Dạng mẫu mã: Hình tròn
- Có tính năng chậm cháy lan
- Có tính năng chống cháy
  + Cáp chống cháy theo tiêu chuẩn TCVN/IEC chịu được môi trường cháy tối đa ở nhiệt độ 750 °C với thời gian lên đến 90 phút cáp vẫn duy trì mạch điện.
  + Cáp chống cháy theo tiêu chuẩn BS chịu được môi trường cháy tối đa ở nhiệt độ 950 °C với thời gian lên đến 180 phút cáp vẫn duy trì mạch điện.
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Truyền tải điện năng cho hệ thống phân phối điện. Sử dụng cho các công trình có yêu cầu cao về an toàn cháy nổ.

Application standard
TCVN 5935-1/IEC 60502-1, AS/NZS 5000.1, IEC 61034, IEC 60754, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 IEC 60332-1-2, BS 6387

General
- Insulation materials: XLPE, Fr-PVC, LSZH
- Conductor: Copper
- Core: 1, 2, 3, 4, 5
- Conductor type: Fiber round braided grade 2
- Norminal cross-section area: 1.5 to 1000 mm^2
- Rate voltage: 0.6/1 kV
- Work temperature of conductor: 75 °C with insulation PVC and 90 °C with insulation XLPE
- From: Circle
- Features a flame retardant spread
- Features fire retardant
  + The fire retardant cable according to TCVN / IEC standard withstands the maximum fire environment at a temperature of 750 °C for up to 90 minutes.
  + The fire retardant cable according to BS standard withstands the maximum fire environment at a temperature of 950 °C for up to 180 minutes.
- Packing: Roll, Rulo
- Apply: Transmitting electricity to power distribution systems. Used for works with high requirements on fire safety.

CÁP ĐIỀU KHIỂN / CONTROL CABLE

Tiêu chuẩn áp dụng
TCVN 6610-7 (IEC 60227-7) kiểu 74, kiểu 75, TCVN 5935/IEC 60502-1, IEC 60332-1-2, IEC 60332-3-24

Tổng quan
- Quy cách: Có hoặc không có chống nhiễu
- Ruột dẫn: đồng ủ mềm
- Số lõi: 2 đến 60
- Kết cấu ruột dẫn: Bện xoắn nhiều sợi mềm cấp 2, cấp 5
- Mặt cắt danh định: Từ 0.5 đến 2.5 mm^2
- Màn chắn chống nhiễu: Sợi đồng dệt lưới
- Có tính năng chống cháy lan
- Điện áp danh định: 300/500 V, 0.6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 75 °C với cách điện PVC và 90 °C với cách điện XLPE
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Truyền tín hiệu điều khiển điện, giữa bộ phận điều khiển, bộ phận trung gian, bộ phận chấp hành. Có tính năng chống nhiễu tốt và độ tin cậy cao.

Application standard
TCVN 6610-7 (IEC 60227-7) type 74, type 75, TCVN 5935/IEC 60502-1, IEC 60332-1-2, IEC 60332-3-24

General
- Specification: PVC sheathed
- Conductor: Soft annealed copper
- Core: 2 to 60
- Conductor type: Fiber round braided grade 2, grade 5
- Norminal cross-section area: Form 1.5 to 2.5 mm^2
- Interference-proof: Copper wire mesh
- Feature fire resistant
- Rate voltage: 300/500 V, 0.6/1 kV
- Work temperature of conductor: 75 °C with insulation PVC and 90 °C with insulation XLPE
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Transmits electrical control signals between the controller, the intermediate part, the actuator. Features good anti-interference and high reliability.

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

CÁP VẶN XOẮN ABC BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE / AERIAL BUNDLED CABLES

Tiêu chuẩn áp dụng
TCVN 6447, AS/NZS 3560.1
Tổng quan
- Quy cách: Al/XLPE
- Ruột dẫn: Nhôm
- Số lõi: 2, 3, 4
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn ép chặt cấp 2.
- Mặt cắt danh định:
  Từ 10 mm^2 đến 400 mm^2
- Điện áp danh định: 0.6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 90 °C
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Dùng cho đường trục hạ thế, truyền tải điện năng cho hệ thống phân phối điện.

Application standard
TCVN 6447, AS/NZS 3560.1
General
- Specification: Al/XLPE
- Conductor: Aluminum
- Core: 2, 3, 4
- Conductor type: Fiber round braided grade 2.
- Norminal cross-section area:
  10 to 400 mm^2
- Rate voltage: 0.6/1 kV
- Work temperature of conductor: 90 °C
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Used for low-voltage backbone, power transmission for power distribution system.

SỢI ĐỒNG NHÔM TRÒN KĨ THUẬT ĐIỆN / ELECTRO-TECHNICAL ROUND ALUMINIUM COPPER WIRES

Tiêu chuẩn áp dụng
TCVN 5933; TCVN 5934/IEC 889
Tổng quan
- Dây (sợi) đồng, nhôm tròn kỹ thuật điện được sản xuất từ nguồn nguyên liệu sạch, hàm lượng cao (đồng, nhôm). Được kéo ủ liên tục trên hệ thống dây chuyền công nghệ hiện đại, dùng để chế tạo dây dẫn, cáp và các mục đích kỹ thuật điện khác.
- Đường kính danh định của sợi đồng: 0.1 đến 8.0 mm
- Đường kính danh định của sợi nhôm: 1.4 đến 9.5 mm
- Điện trở suất lớn nhất ở 20 ^{0}C của đồng: 0.01724 Ω.mm^2/m
- Điện trở suất lớn nhất ở 20 ^{0}C của nhôm: 0.0283 Ω.mm^2/m
- Đóng gói: 1.500 ÷ 2.250 kg/cuộn, lồng: 500 ÷ 1.500kg/lồng, bobin

Application standard
TCVN 5933; TCVN 5934/IEC 889
General
- Electro-technical round aluminum, copper wire (core) are made from material of high purity, content (copper, aluminum). Those are continuously annealed and drawn, which are used for manufacturing electric conductors, and cables and the other electro-technical purposes.
- Nominal Diameter of electro-technical round copper wire: 0.1 - 8.0mm
- Nominal Diameter of electro-technical round aluminium wire:1.4 to 9.5 mm
- Max. round copper resistance at 20 ^{0}C: 0,01724 Ω.mm^2/m
- Max. round aluminum resistance at 20 ^{0}C: 0,0283 Ω.mm^2/m
- Packing: 1,500 ÷ 2,250 kg/coil; 500 ÷1,500 kg/bobin

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

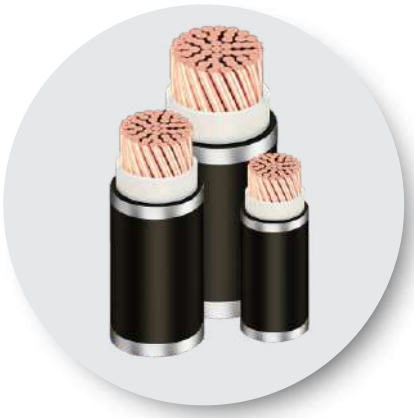

CÁP HÀN HỒ QUANG / WELDING CABLE

Tiêu chuẩn áp dụng
TCVN 9615-6 (IEC 60245-6) kiểu 81
Tổng quan
- Quy cách: Cu/NR
- Ruột dẫn: Đồng ủ mềm
- Số lõi: 1
- Kết cấu ruột dẫn: Bện nhiều sợi ủ mềm
- Mặt cắt danh định: Từ 16 mm^2 đến 95 mm^2
- Vật liệu cách điện và vỏ bọc: Cao su gốc tự nhiên.
- Đóng gói: Cuộn, ru lô.
- Ứng dụng: Dùng làm cáp nối các điện cực hàn hồ quang (máy hàn que, hàn robot…) hoặc làm dây nguồn ắc quy.

Application standard
TCVN 9615-6 (IEC 60245-6) type 81
General
- Specification: Cu/NR
- Conductor: Copper soft annealing
- Core: 1
- Conductor type: braided multi-strand soft annealed
- Norminal cross-section area: 16 to 95 mm^2
- Insulation and housing: Original natural rubber
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Used as a cable connecting arc welding electrodes (welding rod, robot welding ...) or as battery power cord

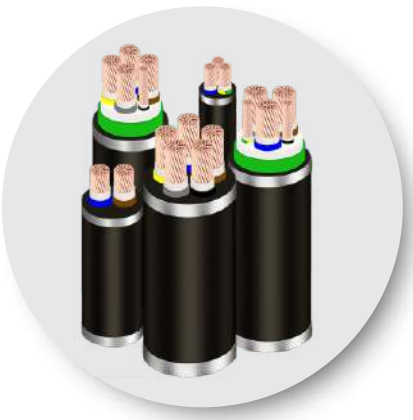

CÁP CAO SU / RUBBER CABLE

Tiêu chuẩn áp dụng
TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Tổng quan
- Quy cách: Cu/NR/NR
- Ruột dẫn: Đồng ủ mềm
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5 lõi
- Kết cấu ruột dẫn: Bện xoắn nhiều sợi mềm cấp 5
- Mặt cắt danh định: 1.5 đến 95 mm^2
- Vật liệu cách điện và vỏ bọc: Cao su gốc tự nhiên.
- Điện áp danh định: 0.6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 60 °C
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Cáp nguồn, truyền tải điện năng cho các hệ thống có tính linh hoạt cao (hầm mỏ, tàu thuyền, đầu máy xe lửa, các nhà máy điện,…)

Application standard
TCVN 5935-1/IEC 60502-1
General
- Specification: Cu/NR/NR
- Conductor: Copper soft annealing
- Core: 1, 2, 3, 4, 5
- Conductor type: Braid many soft fibers grade 5
- Norminal cross-section area: 1.5 to 95 mm^2
- Insulation and housing: Original natural rubber
- Rate voltage: 0.6/1 kV
- Work temperature of conductor: 60 °C
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Power and transmission cables for highly flexible systems (mines, boats, locomotives, power plants, ...)

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC / Current Rating

1. DÒNG ĐIỆN LÂU DÀI CHO PHÉP CỦA CÁP NGẦM HẠ THẾ CÁCH ĐIỆN PVC VÀ XLPE

LONG-TERM ELECTRIC CIRCUIT LICENSES FOR UNDERGROUND CABLE OF PVC AND XLPE POWER

Tiết diện danh định và chủng loại dây dẫn *Section nominal and categories conductor*		**Phương pháp lắp đặt** / *Installation method*							
		Cáp 2 lõi /*2 cores cable*				**Cáp 3 lõi** *3 cores cable*			
		Trong không khí *In air*		**Trong ống trong đất** *In a buried duct*		**Trong không khí** *In air*		**Trong ống trong đất** *In a buried duct*	
		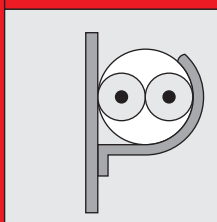		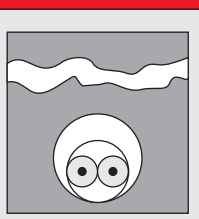		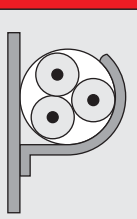		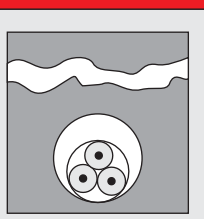	
Loại *Type*	*mm²*	**Loại cách điện** *Insulation type*		**Loại cách điện** *Insulation type*		**Loại cách điện** *Insulation type*		**Loại cách điện** *Insulation type*	
		PVC	*XLPE*	*PVC*	*XLPE*	*PVC*	*XLPE*	*PVC*	*XLPE*
		A	*A*	*A*	*A*	*A*	*A*	*A*	*A*
Đồng *Copper*	1.5	19.5	24	22	26	17.5	22	18	22
	2.5	27	33	29	34	24	30	24	29
	4	36	45	38	44	32	40	31	37
	6	46	58	47	56	41	52	39	46
	10	63	80	63	73	57	71	52	61
	16	85	107	81	95	76	96	67	79
	25	112	138	104	121	96	119	86	101
	35	138	171	125	146	119	147	103	122
	50	168	209	148	173	144	179	122	144
	70	213	269	183	213	184	229	151	178
	95	258	328	216	252	223	278	179	211
	120	299	382	246	287	259	322	203	240
	150	344	441	278	324	299	371	230	271
	185	392	506	312	363	341	424	258	304
	240	461	599	361	419	403	500	297	351
	300	530	693	408	474	464	576	336	396
Nhôm *Aluminum*	10	49	62	48	56	44	57	40	47
	16	66	84	62	73	59	76	52	61
	25	83	101	80	93	73	90	66	78
	35	103	126	96	112	90	112	80	94
	50	125	154	113	132	110	136	94	112
	70	160	198	140	163	140	174	117	138
	95	195	241	166	193	170	211	138	164
	120	226	280	189	220	197	245	157	186
	150	261	324	213	249	227	283	178	210
	185	298	371	240	279	259	323	200	236
	240	352	439	277	322	305	382	230	272
	300	406	508	313	364	351	440	260	308

Ghi chú/Note:

Nhiệt độ làm việc của lõi *(Core working temperature)*: Cách điện PVC *(insulation PVC)*: 70°C Cách điện XLPE *(insulation XLPE)*: 90°C

Nhiệt độ môi trường *(Ambient temperature)*: Trong không khí *(in air)*: 30°C Trong đất *(in ground)*: 20°C

Độ chôn sâu *(Depth of laying)*: -0.8 m

Nhiệt trở suất của đất *(Thermal resistivity of Ground)*: 1.5 K.m/W

Nhiệt trở suất của ống chôn trong đất: *(The resistivity of pipes buried in the soil)*: 1.2 K.m/W

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC / Current Rating

2. DÒNG ĐIỆN LÂU DÀI CHO PHÉP CỦA CÁP TREO HẠ THẾ CÁCH ĐIỆN PVC VÀ XLPE

LONG-TERM ELECTRIC CIRCUIT LICENSES FOR PVC-INSULATED HAIR CABLES

Tiết diện danh định và chủng loại dây dẫn *Section nominal and categories conductor*		**Phương pháp lắp đặt** / *Installation method*													
		Cáp 2 lõi *2 cores cable*		**Cáp 3 lõi** *3 cores cable*		**Bố trí sát nhau** *2 cores cable*		**Bố trí tam giác** *Triangle layout*		**Bố trí sát nhau** *Arranged close together*		**Bố trí ngang** *Equal layout*		**Bố trí dọc** *Vertical layout*	
		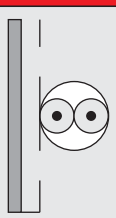		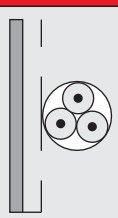		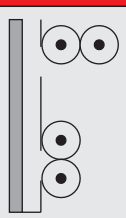		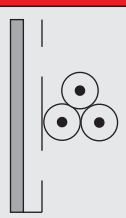		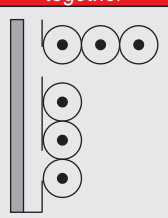		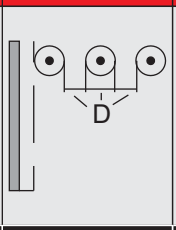		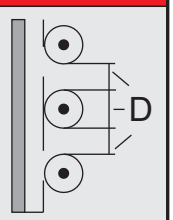	
Loại *Type*	*mm²*	≥ 0,3xD		≥ 0,3xD		≥ D		≥ D		≥ D		≥ D		≥ D	
		A		*A*		*A*		*A*		*A*		*A*		*A*	
		PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
Đồng *Copper*	1.5	22	26	18.5	23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2.5	30	36	25	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	4	40	49	34	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6	51	63	43	54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	10	70	86	60	75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	16	94	115	80	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	25	119	149	101	127	131	161	110	135	114	141	146	182	130	161
	35	148	185	126	158	162	200	137	169	143	176	181	226	162	201
	50	180	225	153	192	196	242	167	207	174	216	219	275	197	246
	70	232	289	196	246	251	310	216	268	225	279	281	353	254	318
	95	282	352	238	298	304	377	264	328	275	342	341	430	311	389
	120	328	410	276	346	352	437	308	383	321	400	396	500	362	454
	150	379	473	319	399	406	504	356	444	372	464	456	577	419	527
	185	434	542	364	456	463	575	409	510	427	533	521	661	480	605
	240	514	641	430	538	546	679	485	607	507	634	615	781	569	719
	300	593	741	497	621	629	783	561	703	587	736	709	902	659	833
	400	-	-	-	-	754	940	656	823	689	868	852	1085	795	1008
	500	-	-	-	-	868	1083	749	946	789	998	982	1253	920	1169
	630	-	-	-	-	1005	1254	855	1088	905	1151	1138	1454	1070	1362
Nhôm *Aluminum*	10	54	67	46	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	16	73	91	61	77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	25	89	108	78	97	98	121	84	103	87	107	112	138	99	122
	35	111	135	96	120	112	150	105	129	109	135	139	172	124	153
	50	135	164	117	146	149	184	128	159	133	165	169	210	152	188
	70	173	211	150	187	192	237	166	206	173	215	217	271	196	244
	95	210	257	183	227	235	289	203	253	212	264	265	332	241	300
	120	244	300	212	263	273	337	237	296	247	308	308	387	282	351
	150	282	346	245	304	316	389	274	343	287	358	356	448	327	408
	185	322	397	280	347	363	447	315	395	330	413	407	515	376	470
	240	380	470	330	409	430	530	375	471	392	492	482	611	447	561
	300	439	543	381	471	497	613	434	547	455	571	557	708	519	652
	400	-	-	-	-	600	740	526	663	552	694	671	856	629	792
	500	-	-	-	-	694	856	610	770	640	806	775	991	730	921
	630	-	-	-	-	808	996	711	899	746	942	900	1154	852	1077

Ghi chú/Note:

Nhiệt độ làm việc của lõi *(Core working temperature)*: Cách điện PVC *(insulation PVC)*: 70°C

Nhiệt độ môi trường *(Ambient temperature)*: Trong không khí *(in air)*: 30°C Trong đất *(in ground)*: 20°C

Độ chôn sâu *(Depth of laying)*: -0.8 m

Nhiệt trở suất của đất *(Thermal resistivity of Ground)*: 1.5 K.m/W

Nhiệt trở suất của ống chôn trong đất *(The resistivity of pipes buried in the soil)*: 1.2 K.m/W

3. DÒNG ĐIỆN TẢI CHO PHÉP

LOAD CURRENT ALLOWED

Cáp nhôm trần lõi thép *Bare steel core aluminum cable* As/AC/ACSR/AsKP		**Cáp đồng trần C** *Bare copper cable*		**Cáp nhôm trần A, AAC** *Bare aluminum cable*		**Cáp nhôm vặn xoắn ABC** *Aluminum aerial bundled cable*			
Tiết diện *Section*	**Dòng điện tải cho phép (*)** *Permissible load current*	**Tiết diện** *Section*	**Dòng điện tải cho phép (*)** *Permissible load current*	**Tiết diện** *Section*	**Dòng điện tải cho phép (*)** *Permissible load current*	**Tiết diện** *Section*	**Dòng điện tải cho phép (*)** *Permissible load current*		
mm²	*A*	*mm²*	*A*	*mm²*	*A*	*mm²*	*A*		
							2 lõi/cores	3 lõi/cores	4 lõi/cores
10/1.8	89	4	50	-	-	-			-
16/2.7	116	6	70	-	-	-			-
25/4.2	153	10	95	-	-	-			-
35/6,2	197	16	130	16	105	16	78	-	74
50/8.0	234	25	180	25	135	25	105	97	97
70/11	291	35	220	35	170	35	125	120	120
70/72	318	50	270	50	215	50	150	140	140
95/16	362	70	340	70	265	70	185	-	175
95/141	395	95	415	95	320	95	230	-	215
120/19	415	120	485	120	375	120	-	-	250
120/27	410	150	570	150	440	150	-	-	280
150/19	467	185	640	185	500				
150/24	471	240	760	240	590				
150/34	471	300	880	300	680				
185/24	557	400	1050	400	815				
185/29	547	500	1254	500	980				
185/43	560	630	1497	630	1170				
185/128	590	800	1662	800	1330				
240/32	661								
240/39	650								
240/56	664								
300/39	756								
300/48	750								
300/66	746								
300/67	746								
300/204	798								
330/30	805								
330/43	806								
400/18	870								
400/22	890								
400/51	900								
400/64	897								
400/93	930								

Ghi chú/Note: Điều kiện tính toán dòng mang tải cho phép *(The conditions for calculating the allowable load current)*

Nhiệt độ làm việc của lõi *(Core working temperature)*: 90°C
Nhiệt độ môi trường *(Ambient temperature)* : 30°C
Tốc độ của gió *(Wind speed)*: 0.5 m/s

CÁP ĐỒNG TRẦN - C
BARE COPPER CABLE - C

KẾT CẤU / STRUCTURE

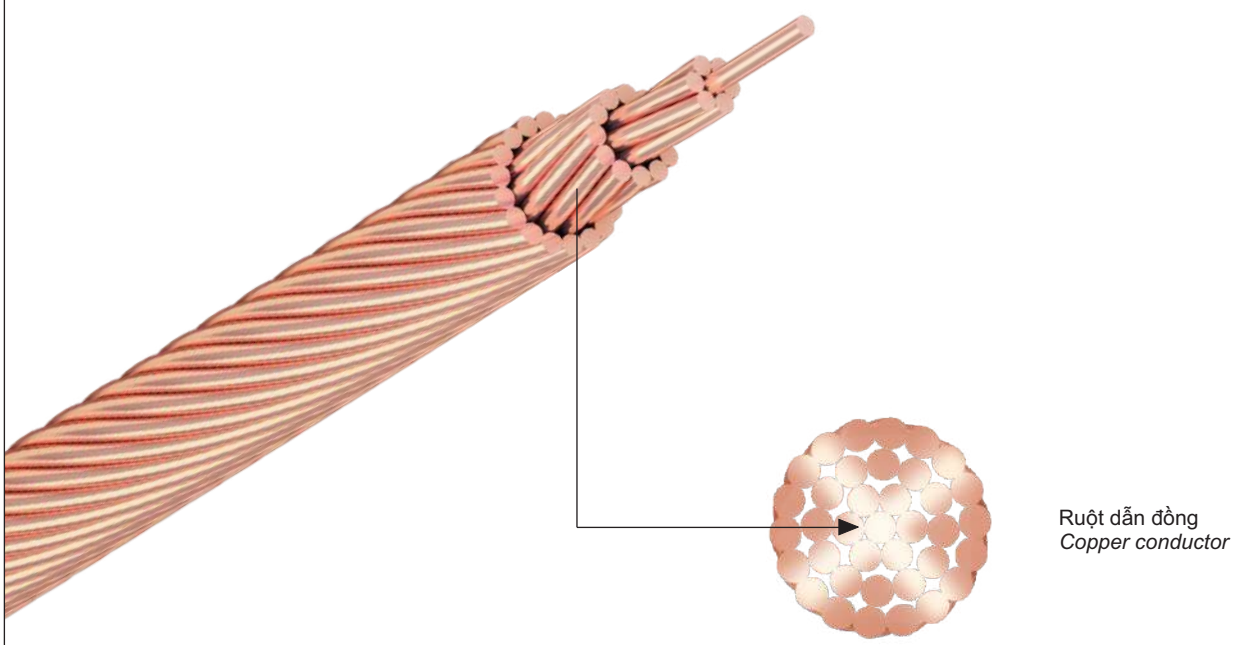

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064; TCVN 5064/ SĐ1

STT *No.*	**Mặt cắt danh nghĩa** *Nominal area*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng gần đúng** *Approx. Weight*		**Chiều dài đóng gói** *Packed length*	**Cỡ lô** *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn danh nghĩa** *Diameter of Conductor*					
	mm²	No.	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/kg	m/lô	mm
1	C 4.0	1	2.20	2.20	4.6000	33.97	29.44	15000	650
2	C 6.0	1	2.80	2.80	3.0701	55.02	18.18	20000	800
3	C 10	1	3.57	3.57	1.8197	89.44	11.18	15000	900
4	C 16	7	1.70	5.10	1.1573	143.83	6.95	10000	1000
5	C 25	7	2.13	6.39	0.7336	225.80	4.43	6000	1000
6	C 35	7	2.51	7.53	0.5238	313.55	3.19	5000	1000
7	C 50	7	3.00	9.00	0.3688	447.92	2.23	4000	1100
8	C 70	19	2.13	10.65	0.2723	615.84	1.62	4000	1300
9	C 95	19	2.51	12.55	0.1944	855.18	1.17	2000	1100
10	C 120	19	2.80	14.00	0.1560	1064.20	0.94	2000	1200
11	C 150	37	2.25	15.75	0.1238	1341.36	0.75	1500	1200
12	C 185	37	2.51	17.57	0.1001	1669.27	0.60	1500	1300
13	C 240	37	2.84	19.88	0.0789	2137.06	0.47	1000	1200
14	C 300	37	3.15	22.05	0.0637	2629.06	0.38	1000	1300
15	C 400	37	3.66	25.62	0.0471	3549.29	0.28	1000	1400

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

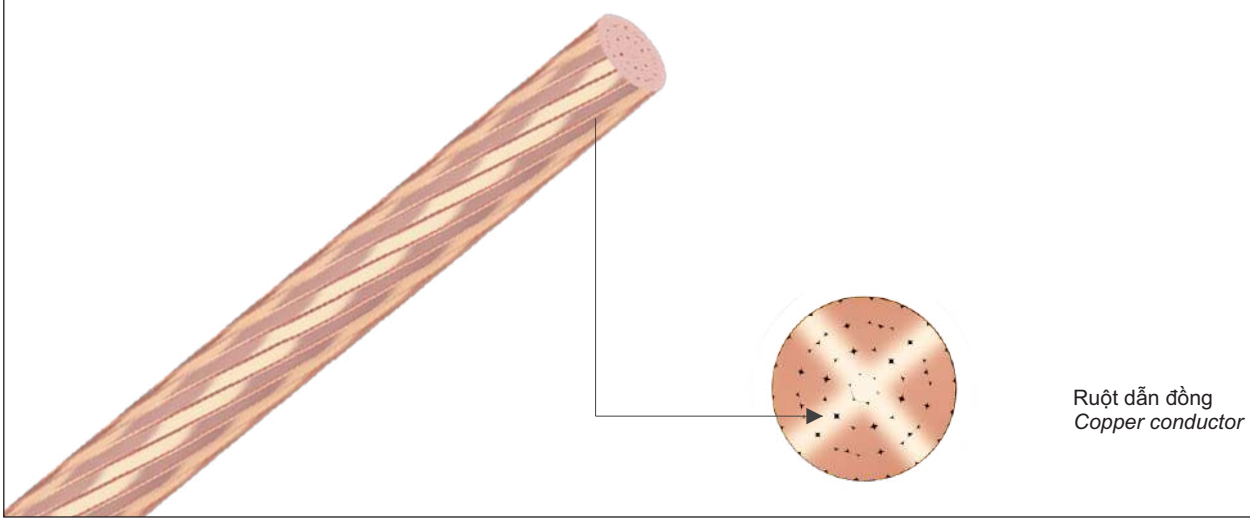

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6612: 2007/ TCVN 5064

STT *No.*	Mặt cắt danh nghĩa *Nominal area*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng gần đúng *Approx. Weight*		Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn danh nghĩa *Diameter of Conductor*					
	mm^2	No.	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/kg	m/lô	mm
1	C 0.75	7	0.37	≤ 1.2	24.5	6.81	146.84	30000	650
2	C 1.0	7	0.42	≤ 1.4	18.1	8.78	113.90	30000	650
3	C 1.5	7	0.52	≤ 1.7	12.1	13.46	74.29	30000	650
4	C 2.5	7	0.67	≤ 2.2	7.41	22.34	44.76	20000	650
5	C 4.0	7	0.86	≤ 2.7	4.61	36.56	27.35	16000	650
6	C 6.0	7	1.04	≤ 3.3	3.08	53.83	18.58	15000	1000
7	CF 10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.83	88.62	11.28	15000	1000
8	CF 16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.15	139.36	7.18	8000	1000
9	CF 25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.727	219.01	4.57	4000	1000
10	CF 35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.524	302.79	3.30	4000	1000
11	CF 50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.387	413.25	2.42	4000	1600
12	CF 70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.268	592.13	1.69	4000	1000
13	CF 95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.193	823.04	1.22	2000	1100
14	CF 120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.153	1036.07	0.97	2000	1100
15	CF 150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.124	1286.70	0.78	1500	1000
16	CF 185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.0991	1603.18	0.62	1500	1100
17	CF 240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.0754	2113.00	0.47	1000	1100
18	CF 300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.0601	2646.30	0.38	1000	1200
19	CF 400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.0470	3431.32	0.29	500	1400
20	CF 500	61	Compact	25.3 - 27.6	0.0366	4345.37	0.23	500	1500
21	CF 630	61	Compact	28.7 - 32.5	0.0283	5619.93	0.18	500	1500
22	CF 800	61	Compact	≈ 34	0.0221	7196.48	0.14	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM TRẦN - A
BARE ALUMINIUM CABLE - A

KẾT CẤU / STRUCTURE

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064/TCVN 8090

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Lực kéo đứt không nhỏ hơn** *Breakage tensile strength (Min)*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng gần đúng** *Approx. Weight*		**Chiều dài đóng gói** *Packed length*	**Cỡ lô** *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn danh nghĩa** *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	N	Ω/km	kg/km	m/kg	m/lô	mm
1	A 16	7	1.70	5.10	3021	1.8007	43.44	23.02	12000	1000
2	A 25	7	2.13	6.39	4500	1.1489	68.19	14.66	8000	1000
3	A 35	7	2.51	7.53	5913	0.8347	94.70	10.56	6000	1000
4	A 50	7	3.00	9.00	8198	0.5748	135.28	7.39	6000	1100
5	A 70	7	3.55	10.65	11288	0.4131	189.43	5.28	8000	1200
6	A 95	7	4.10	12.30	14784	0.3114	252.67	3.96	6000	1600
7	A 120	19	2.80	14.00	19890	0.2459	321.40	3.11	6000	1600
8	A 150	19	3.15	15.75	24420	0.1944	406.78	2.46	4000	1700
9	A 185	19	3.50	17.50	29832	0.1574	502.19	1.99	3000	1700
10	A 240	19	4.00	20.00	38192	0.1205	655.93	1.52	2000	1700
11	A 300	37	3.15	22.05	47569	0.1000	794.01	1.26	2000	1500
12	A 400	37	3.66	25.62	63420	0.0740	1071.93	0.93	1000	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6612: 2007

STT *No.*	Mặt cắt danh nghĩa *Nominal area*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng gần đúng *Approx. Weight*		Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn danh nghĩa *Diameter of Conductor*					
	mm²	No.	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/kg	m/lô	mm
1	AF 10	7	Compact	3.6 - 4.0	3.08	26.30	38.02	12000	1000
2	AF 16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.91	42.21	23.69	12000	1000
3	AF 25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.20	66.08	15.13	8000	1000
4	AF 35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.868	90.91	11.00	6000	1100
5	AF 50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.641	126.43	7.91	6000	1200
6	AF 70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.443	180.99	5.53	8000	1600
7	AF 95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.320	251.30	3.98	6000	1600
8	AF 120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.253	318.42	3.14	6000	1700
9	AF 150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.206	397.54	2.52	4000	1700
10	AF 185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.164	489.61	2.04	3000	1700
11	AF 240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.125	639.61	1.56	2000	1500
12	AF 300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.100	799.52	1.25	2000	1700
13	AF 400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.0778	1060.07	0.94	1000	1700
14	AF 500	61	Compact	25.3 - 27.6	0.0605	1311.95	0.76	1000	1500
15	AF 630	61	Compact	28.7 - 32.5	0.0469	1669.67	0.60	1000	1700
16	AF 800	61	Compact	≈ 34	0.0367	2153.69	0.46	1000	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP As (ACSR, AC KHÔNG MỠ)

BARE ALUMINUM STEEL CORE As (ACSR, AC NON CONDUCTIVE GREASE)

KẾT CẤU / STRUCTURE

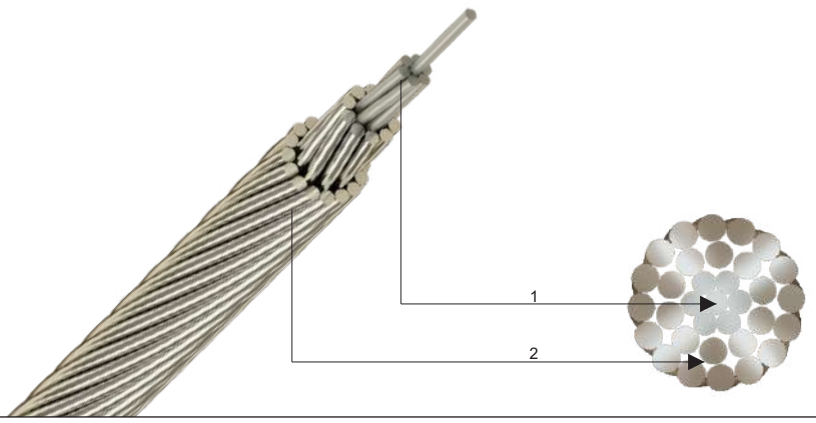

1. Lõi thép
   Steel core
2. Ruột dẫn nhôm
   Aluminum conductor

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064/TCVN 8090

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*					**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Lực kéo đứt không nhỏ hơn** *Breakage tensile strength (Min)*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. weight wire*		**Chiều dài đóng gói** *Packed Length*	**Cỡ lô** *Roller's size*
		Thép *(Steel)*		**Nhôm** *(Aluminium)*									
		Số sợi *No. of wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**Số sợi** *No. of Wires*	**Số lớp nhôm** *No. of layers*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*							
		No.	mm	No.	mm	mm	mm	mm	N	kg/km	m/kg	m/lô	mm
1	As 10/1.8	1	1.50	6	1	1.50	4.50	2.7064	4089	42.83	23.35	14000	1100
2	As 16/2.7	1	1.85	6	1	1.85	5.55	1.7818	6220	65.15	15.35	9400	1100
3	As 25/4.2	1	2.30	6	1	2.30	6.90	1.1521	9296	100.69	9.93	6100	1100
4	As 35/6,2	1	2.80	6	1	2.80	8.40	0.7774	13524	149.22	6.70	4100	1100
5	As 50/8.0	1	3.20	6	1	3.20	9.60	0.5951	17112	194.90	5.13	3100	1100
6	As 70/11	1	3.80	6	1	3.80	11.40	0.4218	24130	274.84	3.64	2200	1100
7	As 70/72	19	2.20	18	1	2.20	15.40	0.4194	96826	755.57	1.32	2400	1400
8	As 95/16	1	4.50	6	1	4.50	13.50	0.3007	33369	385.42	2.59	1600	1100
9	As 95/141	37	2.20	24	1	2.20	19.80	0.3146	180775	1356.47	0.74	1100	1400
10	As 120/19	7	1.85	26	2	2.40	15.15	0.2440	41521	471.59	2.12	3000	1500
11	As 120/27	7	2.20	30	2	2.20	15.40	0.2531	49465	522.74	1.91	3500	1600
12	As 150/19	7	1.85	24	2	2.80	16.75	0.2046	46307	554.74	1.80	3000	1600
13	As 150/24	7	2.10	26	2	2.70	17.10	0.2039	52279	600.24	1.67	2800	1600
14	As 150/34	7	2.50	30	2	2.50	17.50	0.2061	62643	675.02	1.48	2700	1600
15	As 185/24	7	2.10	24	2	3.15	18.90	0.1540	58075	705.47	1.42	2800	1600
16	As 185/29	7	2.30	26	2	2.98	18.82	0.1591	62055	727.65	1.37	2300	1600
17	As 185/43	7	2.80	30	2	2.80	19.60	0.1559	77767	846.75	1.18	2100	1600
18	As 185/128	37	2.10	54	2	2.10	23.10	0.1543	183816	1523.28	0.66	1000	1400
19	As 240/32	7	2.40	24	2	3.60	21.60	0.1182	75050	921.43	1.09	1800	1600
20	As 240/39	7	2.65	26	2	3.40	21.55	0.1222	80895	953.09	1.05	1500	1500
21	As 240/56	7	3.20	30	2	3.20	22.40	0.1197	98253	1105.95	0.90	1600	1600
22	As 300/39	7	2.65	24	2	4.00	23.95	0.0958	90574	1133.76	0.88	1700	1600
23	As 300/48	7	2.95	26	2	3.80	24.05	0.0978	100623	1187.53	0.84	1700	1600
24	As 300/66	19	2.10	30	2	3.50	24.50	0.1000	117520	1312.74	0.76	1200	1500
25	As 300/67	7	3.50	30	2	3.50	24.50	0.1000	126270	1323.04	0.76	1200	1500
26	As 300/204	37	2.65	54	2	2.65	29.15	0.0968	284579	2425.67	0.41	1100	1600
27	As 330/30	7	2.30	48	3	2.98	24.78	0.0861	88848	1152.22	0.87	1600	1600
28	As 330/43	7	2.80	54	3	2.80	25.20	0.0869	103784	1255.70	0.80	1100	1500
29	As 400/18	7	1.85	42	3	3.40	25.95	0.0758	85600	1200.36	0.83	1800	1800
30	As 400/51	7	3.05	54	3	3.05	27.45	0.0733	120481	1489.94	0.67	1600	1800
31	As 400/64	7	3.40	26	2	4.37	27.68	0.0741	129183	1572.70	0.64	1500	1700
32	As 400/93	19	2.50	30	2	4.15	29.10	0.0711	173715	1851.45	0.54	1600	1900

As/AC/ACSR: Đều là cáp Nhôm trần lõi thép */ All are bare aluminum cables with steel cores*
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

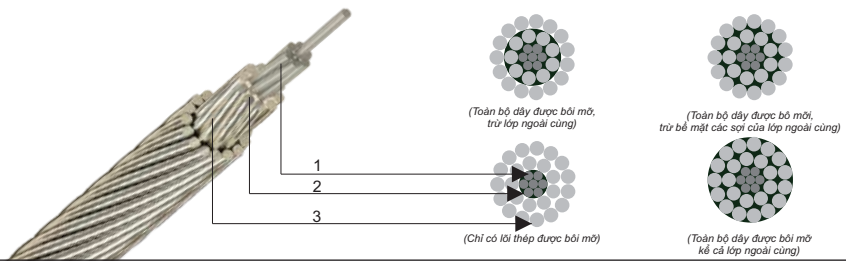

1. Lõi thép
   Steel core
2. Ruột dẫn nhôm
   Aluminium conductor
3. Mỡ trung tính
   Neutral Grease

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064/TCVN 8090

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*					Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor D.C. resistance at 20°C*	Lực kéo đứt không nhỏ hơn *Breakage tensile strength (Min)*	Khối lượng dây gần đúng (Không có mỡ) *Approx. weight wire*		Khối lượng mỡ gần đúng *Approx. weight amount of mess*				Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Thép *(Steel)*		Nhôm *(Aluminium)*								Chỉ có lõi thép được bôi mỡ AsKP (TH1) *Steel core is greased*	Toàn bộ dây được bôi mỡ, trừ lớp ngoài cùng AsKP (TH2) *Whole wires are greased, except the outer layer*	Toàn bộ dây được bôi mỡ, kể cả lớp ngoài cùng AsKP (TH3) *Whole wires are greased. Include the outer layer*	Toàn bộ dây được bôi mỡ trừ bề mặt ngoài các sợi của lớp ngoài cùng AsKP (TH4) *Whole wires are greased, except the surface of the fibers of the out layer*		
		Số sợi *No. of wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	Số sợi *No. of Wires*	Số lớp nhôm *No. of layers*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*											
	mm^2	No.	mm	No.		mm	mm	Ω/km	N	kg/km	m/kg	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	m/lô	mm
1	AsKP 10/1.8	1	1.50	6	1	1.50	4.50	2.7064	4089	42.83	23.35	0.50	0.91	3.53	1.00	14000	1100
2	AsKP 16/2.7	1	1.85	6	1	1.85	5.55	1.7818	6220	65.15	15.35	0.61	1.38	5.37	1.60	9400	1100
3	AsKP 25/4.2	1	2.30	6	1	2.30	6.90	1.1521	9296	100.69	9.93	0.75	2.14	8.31	2.50	6100	1100
4	AsKP 35/6,2	1	2.80	6	1	2.80	8.40	0.7774	13524	149.22	6.70	0.91	3.17	12.31	3.60	4100	1100
5	AsKP 50/8.0	1	3.20	6	1	3.20	9.60	0.5951	17112	194.90	5.13	1.04	4.14	16.08	4.80	3100	1100
6	AsKP 70/11	1	3.80	6	1	3.80	11.40	0.4218	24130	274.84	3.64	1.22	5.84	22.67	6.70	2200	1100
7	AsKP 70/72	19	2.20	18	1	2.20	15.40	0.4194	96826	755.57	1.32	22.80	13.88	45.59	19.30	2400	1400
8	AsKP 95/16	1	4.50	6	1	4.50	13.50	0.3007	33369	385.42	2.59	1.44	8.19	31.79	9.40	1600	1100
9	AsKP 95/141	37	2.20	24	1	2.20	19.80	0.3146	180775	1356.47	0.74	45.59	27.77	75.99	35.70	1100	1400
10	AsKP 120/19	7	1.85	26	2	2.40	15.15	0.2440	41521	471.59	2.12	5.37	12.22	43.81	17.40	3000	1500
11	AsKP 120/27	7	2.20	30	2	2.20	15.40	0.2531	49465	522.74	1.91	7.60	13.88	45.59	19.30	3500	1600
12	AsKP 150/19	7	1.85	24	2	2.80	16.75	0.2046	46307	554.74	1.80	5.37	14.25	53.73	20.40	3000	1600
13	AsKP 150/24	7	2.10	26	2	2.70	17.10	0.2039	52279	600.24	1.67	6.92	15.83	56.52	22.70	2800	1600
14	AsKP 150/34	7	2.50	30	2	2.50	17.50	0.2061	62643	675.02	1.48	9.81	17.93	58.88	24.90	2700	1600
15	AsKP 185/24	7	2.10	24	2	3.15	18.90	0.1540	58075	705.47	1.42	6.92	18.45	69.24	26.50	2800	1600
16	AsKP 185/29	7	2.30	26	2	2.98	18.82	0.1591	62055	727.65	1.37	8.31	18.91	67.72	27.00	2300	1600
17	AsKP 185/43	7	2.80	30	2	2.80	19.60	0.1559	77767	846.75	1.18	12.31	22.49	73.85	31.20	2100	1600
18	AsKP 185/128	37	2.10	54	2	2.10	23.10	0.1543	183816	1523.28	0.66	41.54	42.17	103.86	51.20	1000	1400
19	AsKP 240/32	7	2.40	24	2	3.60	21.60	0.1182	75050	921.43	1.09	9.04	24.09	90.43	34.60	1800	1600
20	AsKP 240/39	7	2.65	26	2	3.40	21.55	0.1222	80895	953.09	1.05	11.03	25.24	90.03	36.30	1500	1500
21	AsKP 240/56	7	3.20	30	2	3.20	22.40	0.1197	98253	1105.95	0.90	16.08	29.37	96.46	40.80	1600	1600
22	AsKP 300/39	7	2.65	24	2	4.00	23.95	0.0958	90574	1133.76	0.88	11.03	29.28	110.25	41.90	1700	1600
23	AsKP 300/48	7	2.95	26	2	3.80	24.05	0.0978	100623	1187.53	0.84	13.66	31.21	111.51	44.70	1700	1600
24	AsKP 300/66	19	2.10	30	2	3.50	24.50	0.1000	117520	1312.74	0.76	20.77	36.07	116.93	49.70	1200	1500
25	AsKP 300/67	7	3.50	30	2	3.50	24.50	0.1000	126270	1323.04	0.76	19.23	35.14	115.40	48.80	1200	1500
26	AsKP 300/204	37	2.65	54	2	2.65	29.15	0.0968	284579	2425.67	0.41	66.15	67.14	165.38	81.60	1100	1600
27	AsKP 330/30	7	2.30	48	3	2.98	24.78	0.0861	88848	1152.22	0.87	8.31	41.24	118.35	53.40	1600	1600
28	AsKP 330/43	7	2.80	54	3	2.80	25.20	0.0869	103784	1255.70	0.80	12.31	44.98	123.09	57.90	1100	1500
29	AsKP 400/18	7	1.85	42	3	3.40	25.95	0.0758	85600	1200.36	0.83	5.37	42.28	128.68	56.00	1800	1800
30	AsKP 400/51	7	3.05	54	3	3.05	27.45	0.0733	120481	1489.94	0.67	14.60	53.37	146.05	68.70	1600	1800
31	AsKP 400/64	7	3.40	26	2	4.37	27.68	0.0741	129183	1572.70	0.64	18.15	41.51	148.16	59.60	1500	1700
32	AsKP 400/93	19	2.50	30	2	4.15	29.10	0.0711	173715	1851.45	0.54	29.44	51.26	165.94	70.80	1600	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP (KHÔNG MỠ, CÓ MỠ) - As(AsKP)

BARE ALUMINUM STEEL CORE (NON CONDUCTIVE GREASE, GREASED) - As(AsKP)

KẾT CẤU / STRUCTURE

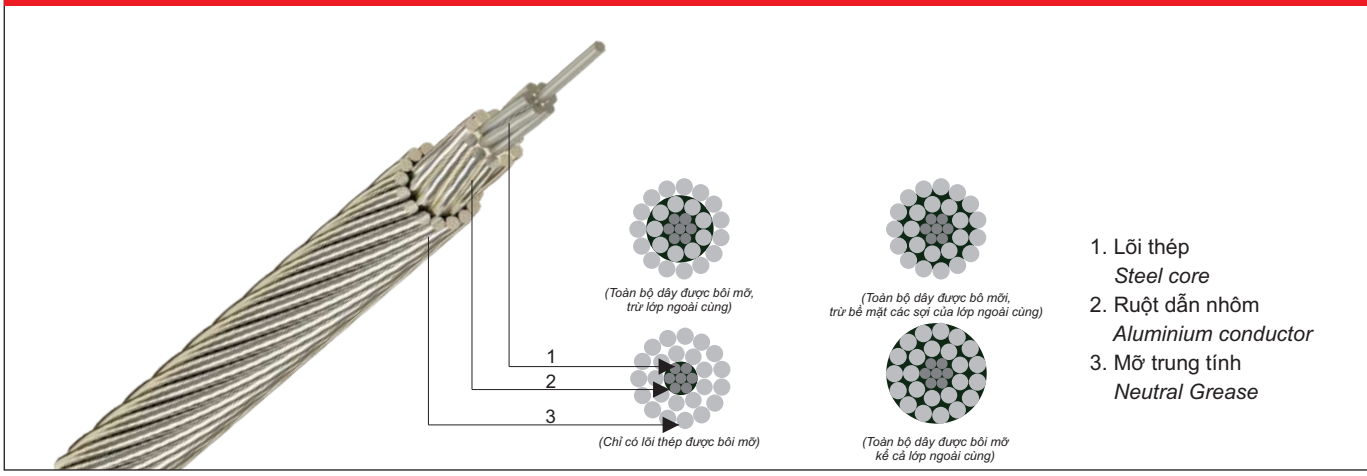

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6483 / IEC 61089 / TCVN 8090

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*					Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor D.C. resistance at 20°C*	Lực kéo đứt không nhỏ hơn *Breakage tensile strength (Min)*	Khối lượng dây gần đúng (Không có mỡ) *Approx. weight wire*		Khối lượng mỡ gần đúng *Approx. weight amount of mess*				Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Thép *(Steel)*		Nhôm *(Aluminium)*								Mỡ lõi thép *Steel core is greased*	Mỡ trừ lớp ngoài cùng *Whole wires are greased, except the outer layer*	Mỡ trừ bề mặt ngoài *Grease except for the outer surface*	Mỡ toàn phần *Whole wires are greased. Include the outer layer*		
		Số sợi *No. of wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	Số sợi *No. of Wires*	Số lớp nhôm *No. of layers*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*											
		No.	mm	No.	No.	mm	mm	Ω/km	N	kg/km	m/kg	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	m/lô	mm
1	As (AsKP) 40/6.7	1	2.91	6	1	2.91	8.73	0,7174	14,40	161.18	6.20	0.95	3.42	3.90	13.29	3800	1100
2	As (AsKP) 63/10.5	1	3.66	6	1	3.66	10.98	0,4555	21,63	254.96	3.92	1.18	5.42	6.20	21.03	3000	1200
3	As (AsKP) 100/16.7	1	4.61	6	1	4.61	13.83	0,2869	34,33	404.50	2.47	1.48	8.59	9.90	33.37	3000	1400
4	As (AsKP) 125/6.9	1	2.97	18	1	2.97	14.85	0,2304	29,17	396.93	2.52	0.96	10.70	12.30	41.55	3100	1500
5	As (AsKP) 125/20.4	7	1.92	26	2	2.47	15.64	0,2310	45,69	502.14	1.99	2.89	13.23	19.00	47.24	3400	1600
6	As (AsKP) 160/8.9	1	3.36	18	2	3.36	16.80	0,1800	36,18	508.02	1.97	1.09	13.69	15.70	53.17	3500	1600
7	As (AsKP) 160/26.1	7	2.18	26	2	2.80	17.74	0,1805	57,69	645.94	1.55	3.73	17.07	24.50	60.92	3100	1600
8	As (AsKP) 200/11.1	1	3.76	18	2	3.76	18.80	0,1440	44,22	636.17	1.57	1.21	17.15	19.70	66.59	2800	1600
9	As (AsKP) 200/32.6	7	2.43	26	2	3.13	19.81	0,1444	70,13	805.72	1.24	4.64	21.18	30.30	75.66	2500	1600
10	As (AsKP) 250/24.6	7	2.11	22	2	3.80	21.53	0,1154	68,72	878.70	1.14	3.49	22.64	36.50	90.04	2100	1600
11	As (AsKP) 250/40.7	7	2.72	26	2	3.50	22.16	0,1155	87,67	1008.11	0.99	5.81	26.55	38.10	94.81	2000	1600
12	As (AsKP) 315/21.8	7	1.99	45	3	2.99	23.91	0,0917	79,03	1042.16	0.96	3.11	37.86	50.70	111.21	1700	1600
13	As (AsKP) 315/51.3	7	3.05	26	2	3.93	24.87	0,0917	106,83	1269.94	0.79	7.30	33.36	47.80	119.19	1600	1600
14	As (AsKP) 400/27.7	7	2.24	45	3	3.36	26.88	0,0722	96,36	1316.77	0.76	3.94	47.97	64.20	140.81	1600	1700
15	As (AsKP) 400/51.9	7	3.07	54	3	3.07	27.63	0,0723	123,04	1509.54	0.66	7.40	54.07	69.60	147.97	1500	1700
16	As (AsKP) 450/31.1	7	2.38	45	3	3.57	28.56	0,0642	107,47	1486.51	0.67	4.45	54.16	72.50	158.96	1400	1700
17	As (AsKP) 450/58.3	7	3.26	54	3	3.26	29.34	0,0643	138,42	1702.17	0.59	8.34	60.97	78.40	166.85	1400	1800
18	As (AsKP) 500/34.6	7	2.51	45	3	3.76	30.09	0,0578	119,41	1649.67	0.61	4.95	60.24	80.70	176.72	1100	1600
19	As (AsKP) 500/64.8	7	3.43	54	3	3.43	30.87	0,0578	153,80	1884.32	0.53	9.24	67.49	86.80	184.71	1000	1600
20	As (AsKP) 560/38.7	7	2.65	45	3	3.98	31.83	0,0516	133,74	1846.80	0.54	5.51	67.14	89.90	197.17	1100	1700
21	As (AsKP) 560/70.9	19	2.18	54	3	3.63	32.68	0,0516	172,59	2100.42	0.48	18.65	76.76	98.50	208.92	1100	1800
22	As (AsKP) 630/43.6	7	2.81	45	3	4.22	33.75	0,0459	150,45	2076.29	0.48	6.20	75.50	101.00	221.69	1000	1700
23	As (AsKP) 630/79.8	19	2.31	54	3	3.85	34.65	0,0459	191,77	2361.58	0.42	20.94	86.17	110.50	234.57	1000	1800
24	As (AsKP) 710/49.1	7	2.99	45	3	4.48	35.85	0,0407	169,56	2341.78	0.43	7.02	85.48	114.40	250.79	1100	1900
25	As (AsKP) 710/89.9	19	2.45	54	3	4.09	36.79	0,0407	216,12	2662.88	0.38	23.56	96.88	124.20	263.87	1000	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

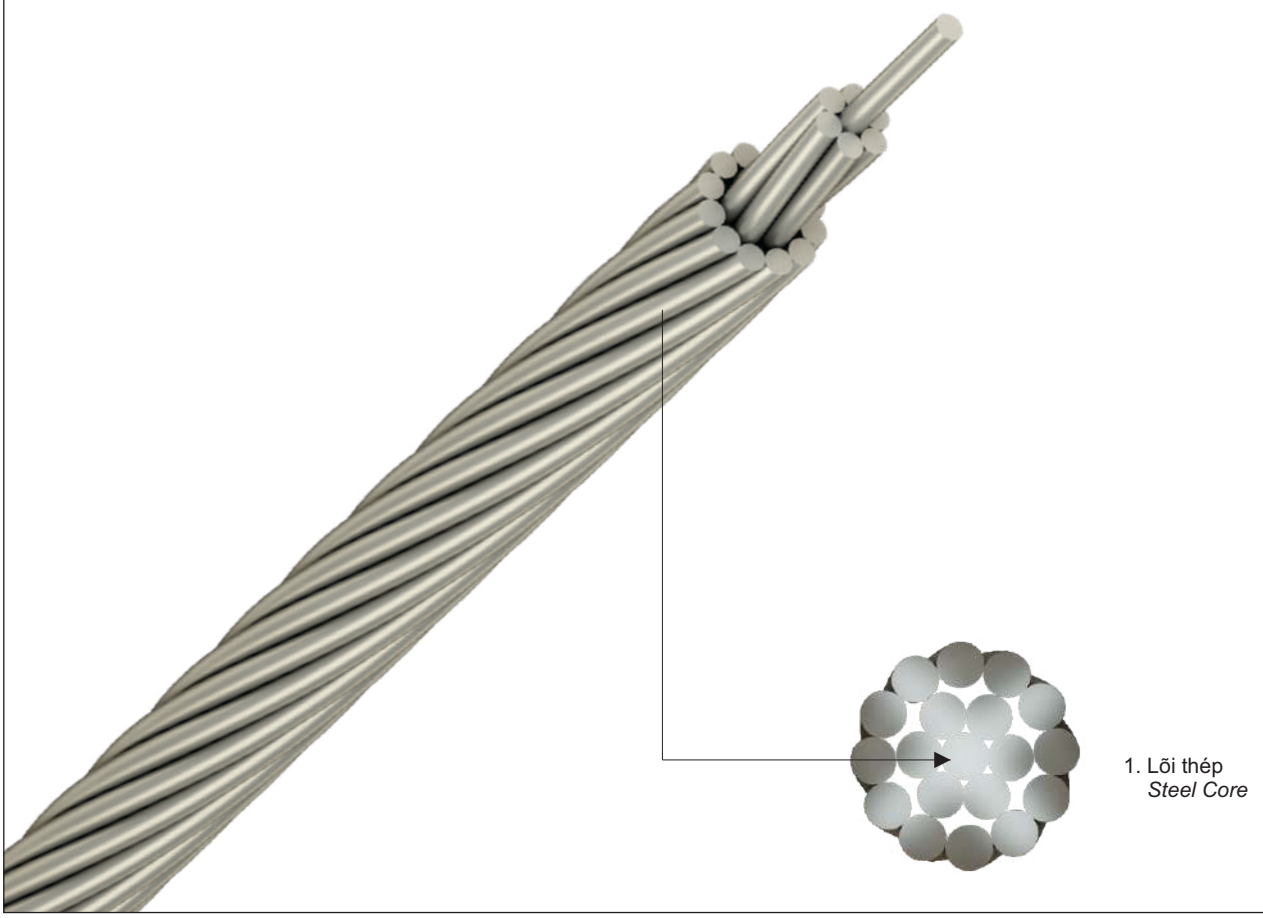

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: kiểu TCVN 5064/TCVN 6483/ TCVN 9385

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*				Đường kính ngoài gần đúng *Approx.Overall Diameter*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire		Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Thép *Steel*		Thép *Steel*						
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK. sợi danh nghĩa *Diameter of Wries*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK. sợi danh nghĩa *Diameter of Wries*					
		No.	mm	No.	mm	mm	kg/km	m/kg	m/lô	mm
1	TK 25	1	2.40	6	2.20	6.8	216.14	4.63	12000	1400
2	TK 35	1	1.70	18	1.50	7.7	270.16	3.70	7000	1300
3	TK 50	1	1.90	18	1.80	9.1	385.57	2.59	6000	1400
4	TK 70	1	2.30	18	2.20	11.1	575.33	1.74	4500	1400
5	TK 95	1	2.50	18	2.40	12.1	684.40	1.46	3800	1400

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 2 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE/PVC - MULLER (CV/MULLER) 2x? - Cu/XLPE(PVC)/PVC/ATA/PVC - 0.6/1 kV

2 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE/PVC INSULATED - MULLER (CV/MULLER) 2x? - Cu/XLPE(PVC)/PVC/ATA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

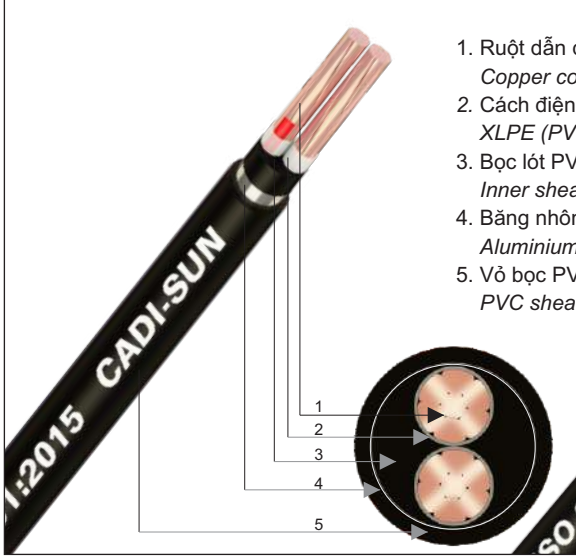

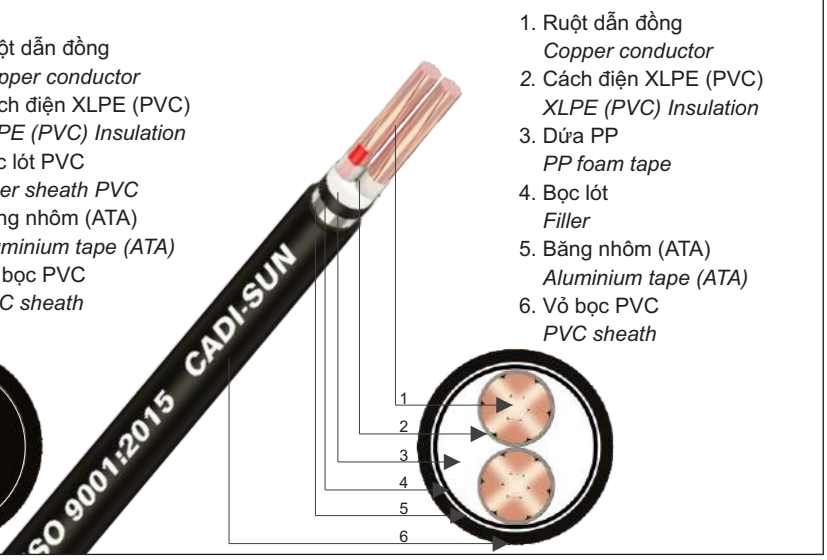

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE/PVC danh nghĩa *Thickness of XLPE/PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
A. LOẠI CÁCH ĐIỆN XLPE											
I. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC											
1	MULLER 2x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	14.3	4.61	302	1000	1000
II. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP											
2	MULLER 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.7	3.08	380	1000	1000
3*	MULLER 2x7.0	7	1.13	-	0.7	1.8	17.1	-	409	1000	1000
4	MULLER 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.9	1.83	478	1000	1100
5*	MULLER 2x11	7	Compact	-	0.7	1.8	18.1	-	495	1000	1100
6	MULLER 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.15	633	1000	1200
7	MULLER 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.7	0.727	873	1000	1300
B. LOẠI CÁCH ĐIỆN PVC											
I. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC											
1	CV/MULLER 2x4.0	7	0.86	≤ 2.7	1.0	1.8	15.5	4.61	356	1000	1000
II. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP											
2	CV/MULLER 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	17.9	3.08	433	1000	1100
3*	CV/MULLER 2x7.0	7	1.13	-	1.0	1.8	18.3	-	464	1000	1100
4	CV/MULLER 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	19.1	1.83	535	1000	1100
5*	CV/MULLER 2x11	7	Compact	-	1.0	1.8	19.3	-	552	1000	1100
6	CV/MULLER 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	21.1	1.15	697	1000	1200
7	CV/MULLER 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	23.9	0.727	951	1000	1300

Ghi chú: * Tiết diện sản phẩm không có trong tiêu chuẩn
*Note: * The product cross-section not included in the standard*
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG ĐƠN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV 1x ? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

SINGLE CORE COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED - CV 1x? - Cu/PVC- 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

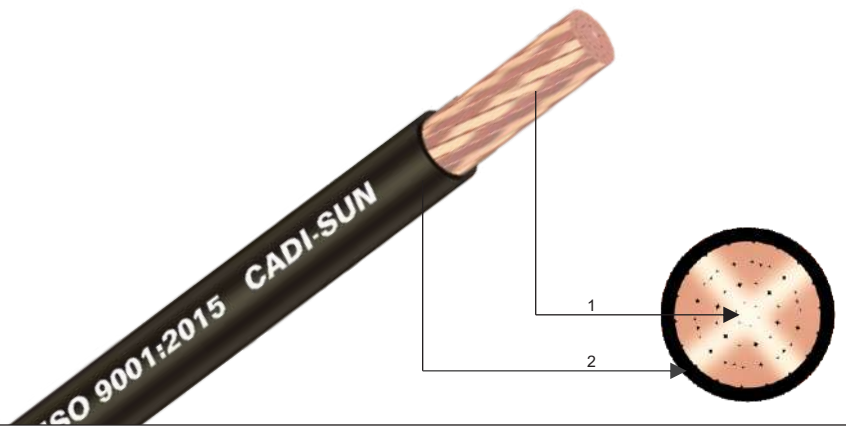

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện PVC (V-75)
   PVC (V-75) Insulation

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô (cuộn)
1	CV 1x0.75 (V-75)	7	0.37	1.11	0.8	2.7	25.30	14	100
2	CV 1x1.0 (V-75)	7	0.42	1.26	0.8	2.9	21.20	17	100
3	CV 1x1.5 (V-75)	7	0.52	1.56	0.8	3.2	13.60	23	100
4	CV 1x2.5 (V-75)	7	0.67	2.01	0.8	3.6	7.41	34	100
5	CV 1x4.0 (V-75)	7	0.86	≤ 2.7	1.0	4.6	4.61	55	100
6	CV 1x6.0 (V-75)	7	1.04	≤ 3.3	1.0	5.2	3.08	77	100
7	CV 1x10 (V-75)	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	5.8	1.83	114	100
8	CV 1x16 (V-75)	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	6.8	1.15	170	100
9	CV 1x25 (V-75)	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.2	0.727	263	100
10	CV 1x35 (V-75)	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.3	0.524	354	2000
11	CV 1x50 (V-75)	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	10.8	0.387	483	2000
12	CV 1x70 (V-75)	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.5	0.268	675	2000
13	CV 1x95 (V-75)	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	14.6	0.193	934	2000
14	CV 1x120 (V-75)	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	15.9	0.153	1160	1000
15	CV 1x150 (V-75)	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	17.9	0.124	1443	1000
16	CV 1x185 (V-75)	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	19.8	0.0991	1786	1000
17	CV 1x240 (V-75)	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	22.7	0.0754	2346	1000
18	CV 1x300 (V-75)	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.2	0.0601	2931	1000
19	CV 1x400 (V-75)	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	28.4	0.0470	3772	500
20	CV 1x500 (V-75)	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	32.0	0.0366	4760	500
21	CV 1x630 (V-75)	61	Compact	28.7 - 32.5	2.8	35.8	0.0283	6097	500
22	CV 1x800 (V-75)	61	Compact	-	2.8	39.7	0.0221	7736	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG ĐƠN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) , BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - CVV 1x ? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

SINGLE CORE COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - CVV 1x?- Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

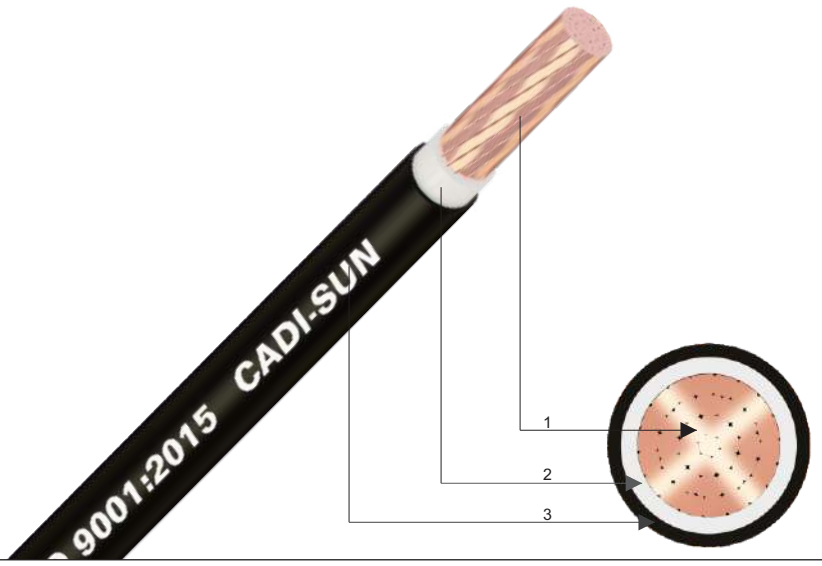

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện PVC
   PVC Insulation
3. Vỏ bọc PVC
   PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	CVV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.4	6.1	12.1	56	100	Cuộn
2	CVV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.4	6.5	7.41	70	100	Cuộn
3	CVV 1x4.0	7	0.86	≤ 2.7	1.0	1.4	7.5	4.61	98	100	Cuộn
4	CVV 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.4	8.1	3.08	124	100	Cuộn
5	CVV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.4	8.7	1.83	165	100	Cuộn
6	CVV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.4	9.7	1.15	228	100	Cuộn
7	CVV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.4	11.1	0.727	331	100	Cuộn
8	CVV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.4	12.2	0.524	430	2000	1000
9	CVV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.4	13.7	0.387	569	2000	1100
10	CVV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.4	15.4	0.268	775	2000	1300
11	CVV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.5	17.7	0.193	1057	2000	1300
12	CVV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.6	19.2	0.153	1302	1000	1100
13	CVV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.6	21.2	0.124	1601	1000	1200
14	CVV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	1.7	23.3	0.0991	1970	1000	1300
15	CVV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	1.8	26.4	0.0754	2568	1000	1400
16	CVV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	1.9	29.1	0.0601	3189	1000	1500
17	CVV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	2.0	32.5	0.0470	4075	500	1300
18	CVV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	2.1	36.3	0.0366	5117	500	1400
19	CVV 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.8	2.3	40.5	0.0283	6531	500	1500
20	CVV 1x800	61	Compact	≈ 34	2.8	2.4	44.6	0.0221	8235	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện PVC
   PVC Insulation
3. Vỏ bọc PVC
   PVC sheath

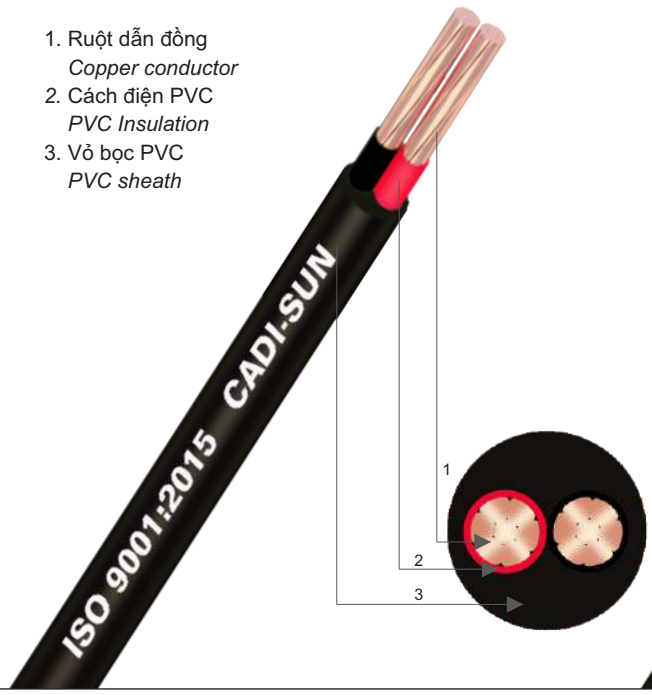

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện PVC
   PVC Insulation
3. *Dứa PP*
   PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
   PVC sheath

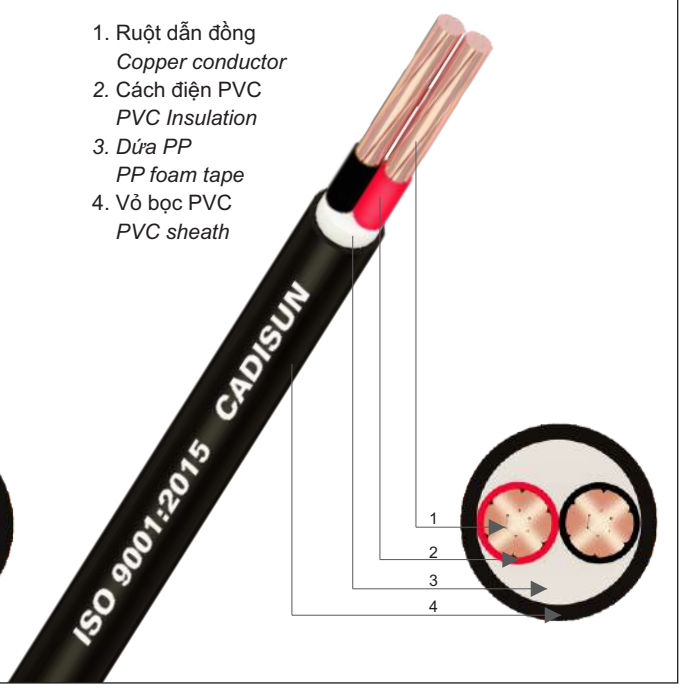

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa** *Thickness of PVC Insulation*	**Chiều dày vỏ bọc PVC** *Thickness of PVC Sheath*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. weight wire*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*	**Cỡ lô** *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn** *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
I. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC											
1	CVV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.8	10.1	12.1	146	200	Cuộn
2	CVV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.8	10.9	7.41	180	200	Cuộn
3	CVV 2x4.0	7	0.86	≤ 2.7	1.0	1.8	12.9	4.61	260	200	Cuộn
4*	CVV 2x4.0/1s	1	2.25	-	1.0	1.8	12.3	4.61	250	200	Cuộn
II. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP											
5	CVV 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	15.3	3.08	325	2000	1200
6	CVV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	16.5	1.83	420	2000	1300
7	CVV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	18.5	1.15	569	2000	1400
8	CVV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	21.3	0.727	809	2000	1500

Ghi chú: * Tiết diện sản phẩm không có trong tiêu chuẩn
*Note: * The product cross-section not included in the standard*
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 3 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC - CVV 3x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

3 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - CVV 3x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

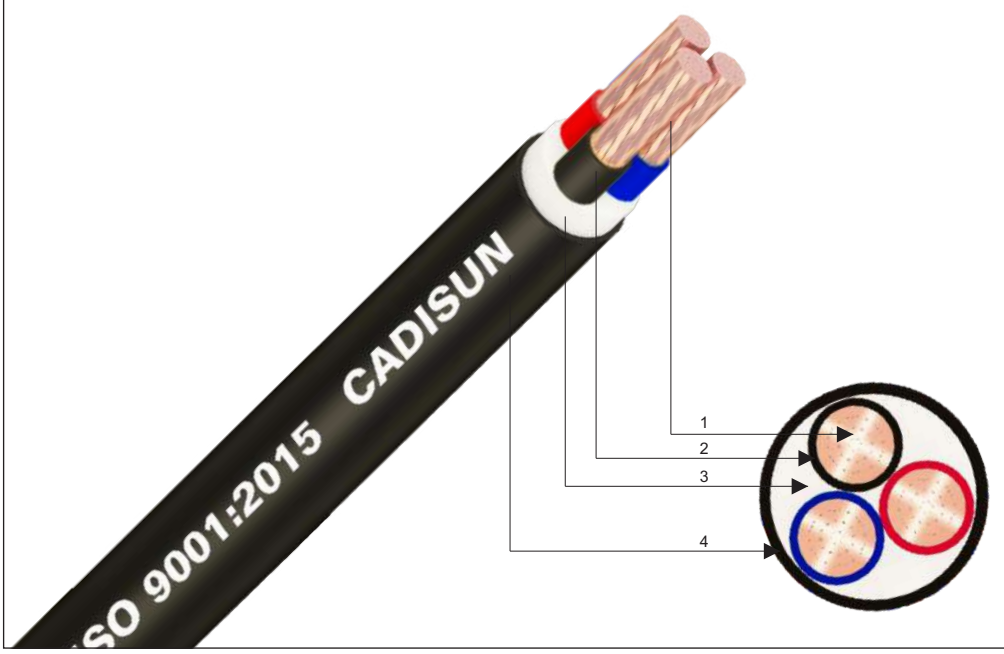

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện PVC
   PVC Insulation
3. *Dứa PP*
   PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
   PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa** *Thickness of PVC Insulation*	**Chiều dày vỏ bọc PVC** *Thickness of PVC Sheath*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. weight wire*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*	**Cỡ lô** *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn** *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	CVV 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.8	11.8	12.1	183	2000	1000
2	CVV 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.8	12.7	7.41	227	2000	1100
3	CVV 3x4.0	7	0.86	≤ 2.7	1.0	1.8	14.9	4.61	323	2000	1100
4	CVV 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	16.2	3.08	407	2000	1300
5	CVV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	17.5	1.83	538	2000	1300
6	CVV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	19.6	1.15	742	2000	1500
7	CVV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	22.6	0.727	1072	1000	1300
8	CVV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.8	25.2	0.524	1400	1000	1300
9	CVV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.9	28.7	0.387	1861	1000	1500
10	CVV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	2.0	32.7	0.268	2543	1000	1500
11	CVV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	2.2	37.6	0.193	3443	1000	1800
12	CVV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	2.3	40.6	0.153	4213	1000	1900
13	CVV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	2.4	45.1	0.124	5177	500	1500
14	CVV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	2.6	49.7	0.0991	6375	500	1700
15	CVV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	2.8	56.4	0.0754	8278	250	1500
16	CVV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	3.0	62.2	0.0601	10269	250	1500
17	CVV 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	3.2	69.5	0.0470	13108	250	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC - CVV 3x? + 1x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

3 CORES (1 CORE SMALLER NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - CVV 3x + 1x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

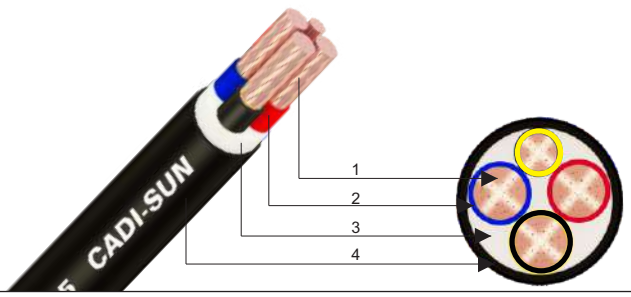

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện PVC
   PVC Insulation
3. *Dứa PP*
   PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
   PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*											
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô	mm
1	CVV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.8	0.8	1.8	13.4	7.41	12.1	259	2000	1100
2	CVV 3x4.0+1x2.5	7	0.86	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	1.0	0.8	1.8	15.4	4.61	7.41	361	2000	1300
3	CVV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	1.0	1.0	1.8	17.1	3.08	4.61	472	2000	1300
4	CVV 3x10x1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.0	1.8	18.6	1.83	3.08	628	1000	1100
5	CVV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.0	1.8	20.8	1.15	1.83	871	1000	1200
6	CVV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	1.8	23.9	0.727	1.15	1258	1000	1300
7	CVV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	1.8	26.2	0.524	1.15	1579	1000	1400
8	CVV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.2	1.8	27.0	0.524	0.727	1688	1000	1400
9	CVV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.4	1.2	1.9	29.9	0.387	0.727	2133	1000	1500
10	CVV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	1.9	30.6	0.387	0.524	2242	1000	1500
11	CVV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	2.1	34.2	0.268	0.524	2922	1000	1700
12	CVV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.4	2.1	35.1	0.268	0.387	3059	1000	1700
13	CVV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.6	1.4	2.2	39.1	0.193	0.387	3937	1000	1800
14	CVV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.6	1.4	2.2	40.1	0.193	0.268	4157	500	1500
15	CVV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.6	1.4	2.3	42.7	0.153	0.268	4915	500	1500
16	CVV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.6	2.4	44.2	0.153	0.193	5233	500	1500
17	CVV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.8	1.4	2.5	46.7	0.124	0.268	5874	500	1600
18	CVV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.8	1.6	2.5	48.0	0.124	0.193	6176	500	1700
19	CVV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.8	1.6	2.5	48.8	0.124	0.153	6427	500	1700
20	CVV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	2.0	1.6	2.6	51.7	0.0991	0.193	7324	500	1800
21	CVV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	2.0	1.6	2.7	52.7	0.0991	0.153	7603	500	1800
22	CVV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	2.0	1.8	2.7	53.9	0.0991	0.124	7926	500	1800
23	CVV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	2.2	1.6	2.8	58.2	0.0754	0.153	9438	250	1500
24	CVV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	2.2	1.8	2.9	59.6	0.0754	0.124	9794	250	1500
25	CVV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	2.2	2.0	2.9	60.7	0.0754	0.0991	10176	250	1500
26	CVV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	2.4	1.8	3.0	64.3	0.0601	0.124	11714	250	1600
27	CVV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	2.4	2.0	3.1	65.7	0.0601	0.0991	12138	250	1600
28	CVV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.4	2.2	3.1	67.4	0.0601	0.0754	12765	250	1700
29	CVV 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.6	2.2	3.3	73.6	0.0470	0.0754	15558	250	1800
30	CVV 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.6	2.4	3.4	75.4	0.0470	0.0601	16250	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC - CVV 4x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

4 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - CVV 4x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

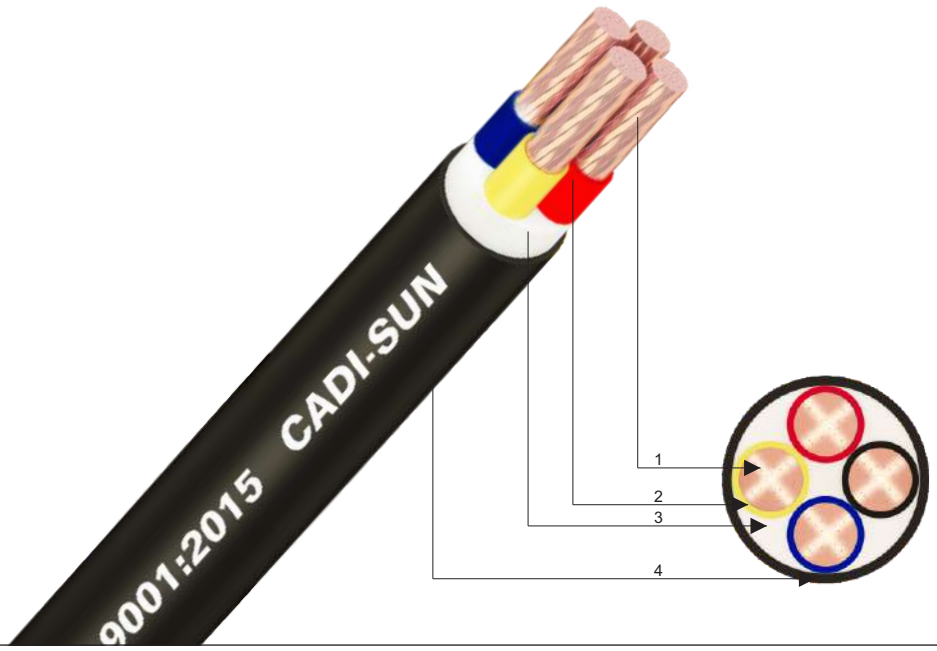

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện PVC
   PVC Insulation
3. *Dứa PP*
   PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
   PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa** *Thickness of PVC Insulation*	**Chiều dày vỏ bọc PVC** *Thickness of PVC Sheath*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. weight wire*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*	**Cỡ lô** *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn** *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	CVV 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.8	12.7	12.1	217	2000	1100
2	CVV 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.8	13.7	7.41	274	2000	1100
3	CVV 4x4.0	7	0.86	≤ 2.7	1.0	1.8	16.1	4.61	394	2000	1300
4	CVV 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	17.5	3.08	500	2000	1300
5	CVV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	19.0	1.83	672	2000	1400
6	CVV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	21.4	1.15	938	1000	1300
7	CVV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	24.8	0.727	1368	1000	1300
8	CVV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.8	27.7	0.524	1789	1000	1500
9	CVV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	2.0	31.7	0.387	2405	1000	1500
10	CVV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	2.1	36.1	0.268	3275	1000	1800
11	CVV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	2.3	41.6	0.193	4471	500	1500
12	CVV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	2.4	44.9	0.153	5455	500	1500
13	CVV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	2.6	50.2	0.124	6769	500	1700
14	CVV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	2.7	55.1	0.0991	8309	500	1800
15	CVV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	3.0	62.7	0.0754	10830	250	1500
16	CVV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	3.2	69.2	0.0601	13444	250	1700
17	CVV 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	3.5	77.5	0.0470	17204	200	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG ĐƠN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 1x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV

SINGLE CORE COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 1x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

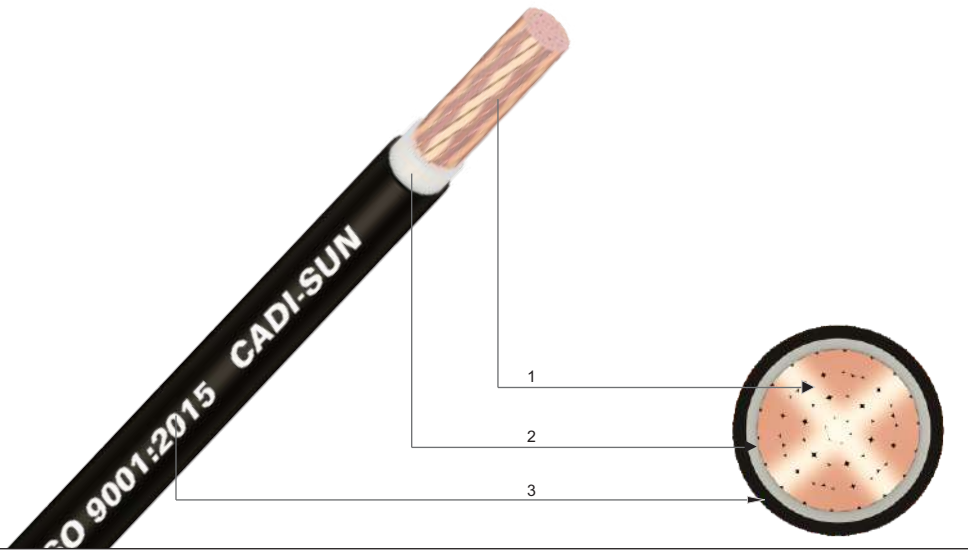

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Vỏ bọc PVC
   PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	CXV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	5.9	12.1	50	200	Cuộn
2	CXV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	6.3	7.41	63	200	Cuộn
3	CXV 1x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.4	6.9	4.61	83	200	Cuộn
4	CXV 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.4	7.5	3.08	106	200	Cuộn
5	CXV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	8.1	1.83	146	200	Cuộn
6	CXV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	9.1	1.15	207	200	Cuộn
7	CXV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	10.5	0.727	303	200	Cuộn
8	CXV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	11.6	0.524	398	2000	1000
9	CXV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	12.9	0.387	525	2000	1100
10	CXV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.4	14.8	0.268	728	2000	1200
11	CXV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.5	16.7	0.193	987	2000	1300
12	CXV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.5	18.2	0.153	1222	1000	1100
13	CXV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.6	20.4	0.124	1515	1000	1200
14	CXV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.7	22.5	0.0991	1871	1000	1300
15	CXV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.8	25.4	0.0754	2438	1000	1400
16	CXV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.8	27.7	0.0601	3013	1000	1500
17	CXV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.0	31.3	0.0470	3885	500	1300
18	CXV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.1	35.1	0.0366	4891	500	1300
19	CXV 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.4	2.2	39.5	0.0283	6280	500	1500
20	CXV 1x800	61	Compact	≈ 34	2.6	2.4	44.2	0.0221	8001	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 2 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - CXV 2x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV

2 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 2x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

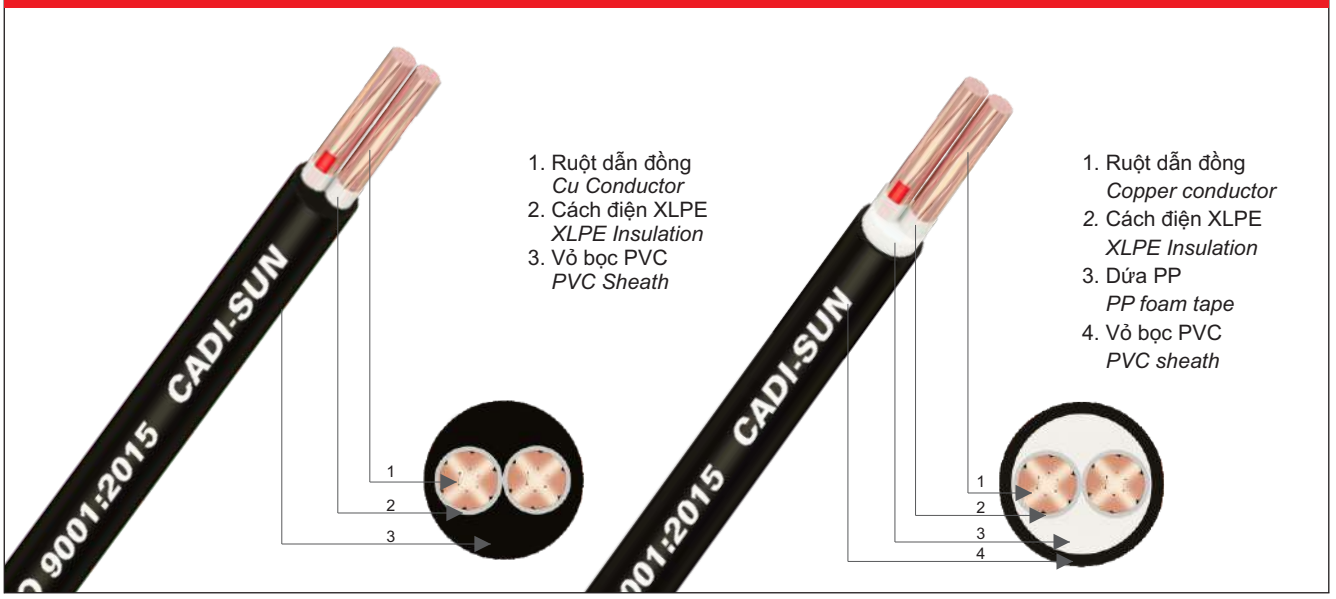

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
I. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC											
1	CXV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	9.6	12.1	128	200	Cuộn
2	CXV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	10.4	7.41	160	200	Cuộn
3	CXV 2x4.0	7	0.86	≤ 2.2	0.7	1.8	11.6	4.61	213	200	Cuộn
4*	CXV 2x4.0/1s	1	2.25	-	0.7	1.8	11.0	4.61	203	200	Cuộn
II. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP											
1	CXV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	10.9	12.1	141	200	Cuộn
2	CXV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	11.7	7.41	172	200	Cuộn
3	CXV 2x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	12.9	4.61	222	200	Cuộn
4*	CXV 2x4.0/1s	1	2.25	-	0.7	1.8	12.3	4.61	213	200	Cuộn
5	CXV 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	14.1	3.08	279	3000	1300
6	CXV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	15.3	1.83	370	2000	1300
7	CXV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	17.3	1.15	512	2000	1300
8	CXV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	20.1	0.727	738	2000	1500
9	CXV 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	22.3	0.524	958	1000	1300
10	CXV 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	25.1	0.387	1257	1000	1300
11	CXV 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	29.2	0.268	1738	1000	1500
12	CXV 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	32.8	0.193	2319	1000	1600
13	CXV 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	36.0	0.153	2846	1000	1800
14	CXV 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.3	40.4	0.124	3539	1000	1900

Ghi chú: * Tiết diện sản phẩm không có trong tiêu chuẩn
*Note: * The product cross-section not included in the standard*
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 3 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 3x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

3 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 3x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

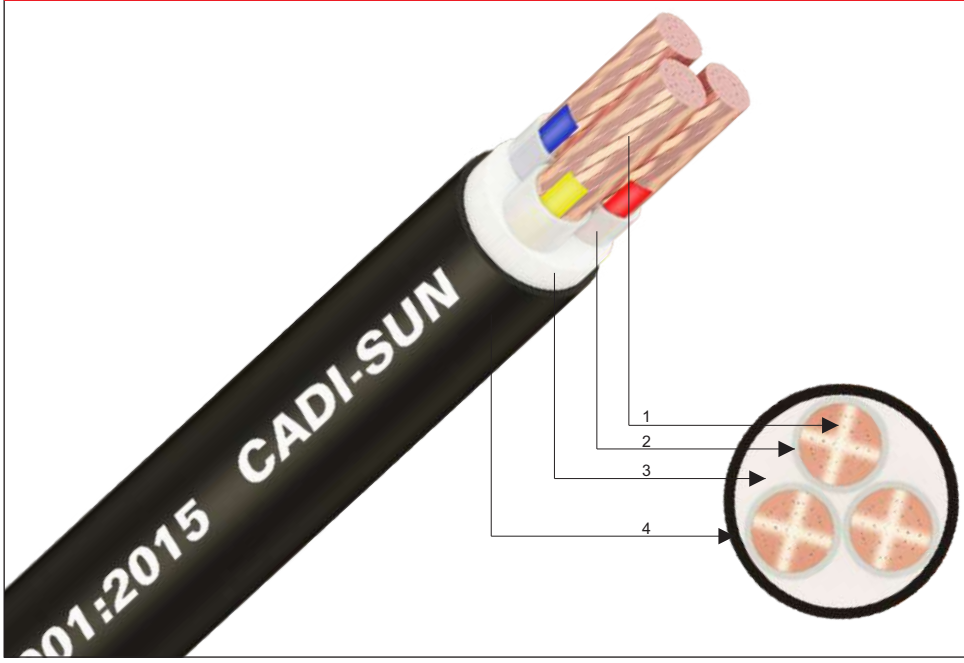

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
   PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa** *Thickness of XLPE Insulation*	**Chiều dày vỏ bọc PVC** *Thickness of PVC Sheath*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. weight wire*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*	**Cỡ lô** *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn** *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	CXV 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	11.4	12.1	163	2000	1000
2	CXV 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	12.3	7.41	205	2000	1000
3	CXV 3x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	13.6	4.61	271	2000	1100
4	CXV 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	14.9	3.08	348	2000	1200
5	CXV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	16.2	1.83	475	2000	1300
6	CXV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	18.3	1.15	669	2000	1400
7	CXV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	21.3	0.727	979	1000	1300
8	CXV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	23.7	0.524	1286	1000	1300
9	CXV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	26.8	0.387	1704	1000	1400
10	CXV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	31.4	0.268	2386	1000	1500
11	CXV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	35.2	0.193	3184	1000	1700
12	CXV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.2	38.7	0.153	3955	1000	1800
13	CXV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	43.4	0.124	4914	500	1500
14	CXV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.5	47.8	0.0991	6026	500	1600
15	CXV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.7	54.0	0.0754	7846	250	1400
16	CXV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.9	59.4	0.0601	9697	250	1500
17	CXV 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.1	66.7	0.0470	12444	250	1600

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 4x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

4 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 4x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

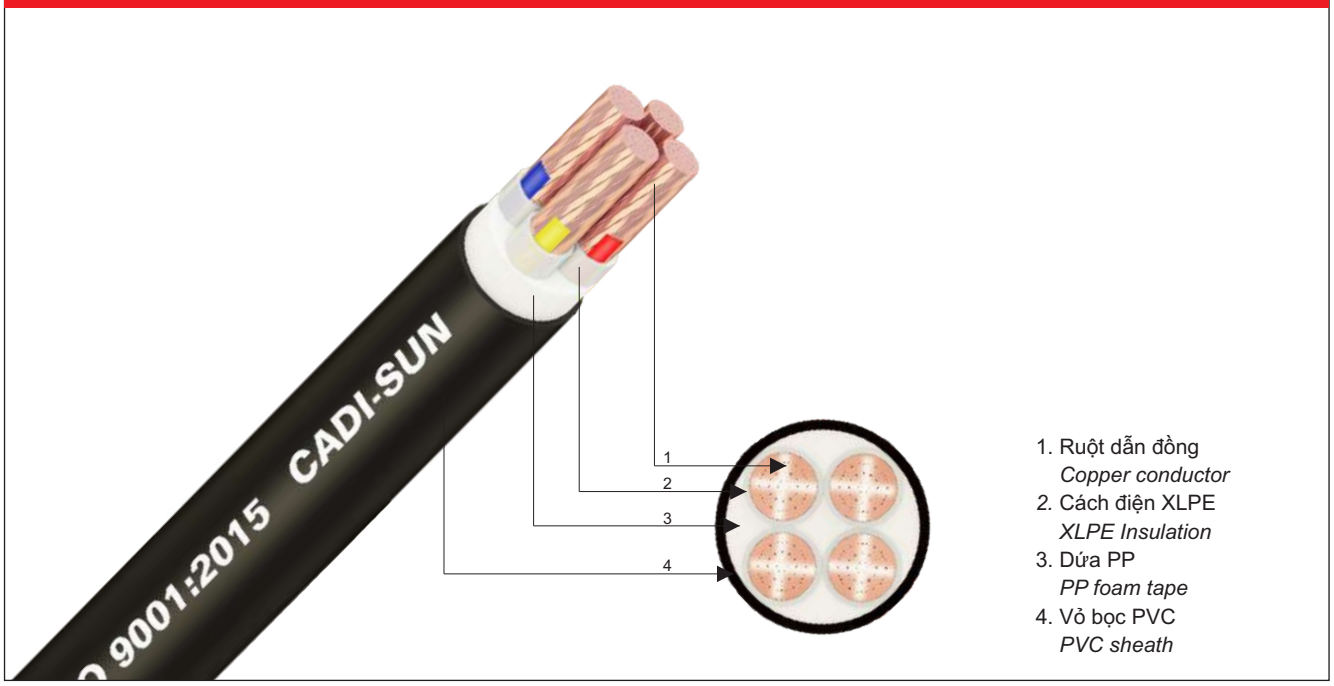

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
   PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa** *Thickness of XLPE Insulation*	**Chiều dày vỏ bọc PVC** *Thickness of PVC Sheath*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. weight wire*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*	**Cỡ lô** *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn** *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	CXV 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	12.2	12.1	192	2000	1000
2	CXV 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.1	7.41	243	2000	1100
3	CXV 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	14.6	4.61	328	2000	1200
4	CXV 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.1	3.08	427	2000	1300
5	CXV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.5	1.83	591	2000	1300
6	CXV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.15	843	1000	1200
7	CXV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.3	0.727	1247	1000	1300
8	CXV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.2	0.524	1655	1000	1400
9	CXV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	29.6	0.387	2197	1000	1500
10	CXV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	34.7	0.268	3075	1000	1700
11	CXV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	39.0	0.193	4142	500	1500
12	CXV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	42.8	0.153	5146	500	1500
13	CXV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.2	48.1	0.124	6374	500	1700
14	CXV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.4	53.1	0.0991	7878	500	1800
15	CXV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.6	60.1	0.0754	10238	250	1500
16	CXV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.8	66.0	0.0601	12697	250	1600
17	CXV 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.0	74.4	0.0470	16343	200	1600

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC-0.6/1 kV

4 CORES (1 SMALLER NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 3X + 1X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

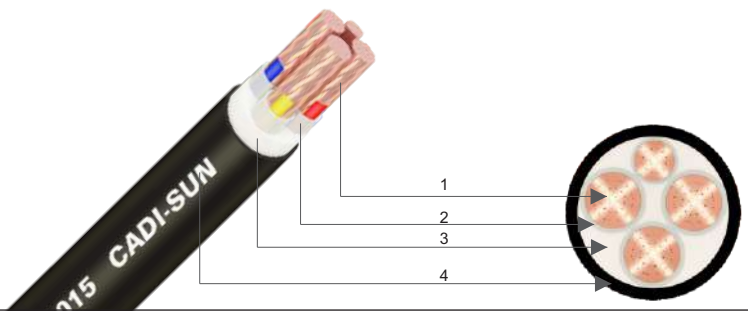

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
   PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*											
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô	mm
1	CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	12.9	7.41	12.1	231	2000	1100
2	CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.86	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	14.2	4.61	7.41	306	2000	1200
3	CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	15.7	3.08	4.61	402	2000	1300
4	CXV 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	17.1	1.83	3.08	548	1000	1000
5	CXV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	19.3	1.15	1.83	779	1000	1100
6	CXV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	22.5	0.727	1.15	1146	1000	1300
7	CXV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	24.5	0.524	1.15	1443	1000	1300
8	CXV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.8	25.5	0.524	0.727	1553	1000	1400
9	CXV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	28.1	0.387	0.727	1958	1000	1500
10	CXV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.9	28.8	0.387	0.524	2062	1000	1500
11	CXV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.0	32.5	0.268	0.524	2717	1000	1600
12	CXV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.0	33.3	0.268	0.387	2856	1000	1600
13	CXV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	36.6	0.193	0.387	3639	500	1400
14	CXV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.2	38.0	0.193	0.268	3879	500	1400
15	CXV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.3	40.9	0.153	0.268	4632	500	1500
16	CXV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.3	41.9	0.153	0.193	4898	500	1500
17	CXV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.4	44.7	0.124	0.268	5545	500	1500
18	CXV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.4	45.7	0.124	0.193	5793	500	1600
19	CXV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.5	46.8	0.124	0.153	6066	500	1600
20	CXV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.6	49.7	0.0991	0.193	6928	500	1700
21	CXV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.6	50.6	0.0991	0.153	7182	500	1800
22	CXV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.6	51.8	0.0991	0.124	7490	500	1800
23	CXV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.8	55.9	0.0754	0.153	8939	250	1500
24	CXV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.8	57.1	0.0754	0.124	9252	250	1500
25	CXV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.8	58.2	0.0754	0.0991	9620	250	1500
26	CXV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	2.9	61.5	0.0601	0.124	11069	250	1500
27	CXV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.0	62.8	0.0601	0.0991	11471	250	1500
28	CXV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.0	64.5	0.0601	0.0754	12069	250	1600
29	CXV 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.3	70.9	0.0470	0.0754	14805	250	1800
30	CXV 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.3	72.3	0.0470	0.0601	15419	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 5 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE. VỎ NGOÀI PVC - CXV 4x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

5 CORES (1 SMALLER NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 4x + 1x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

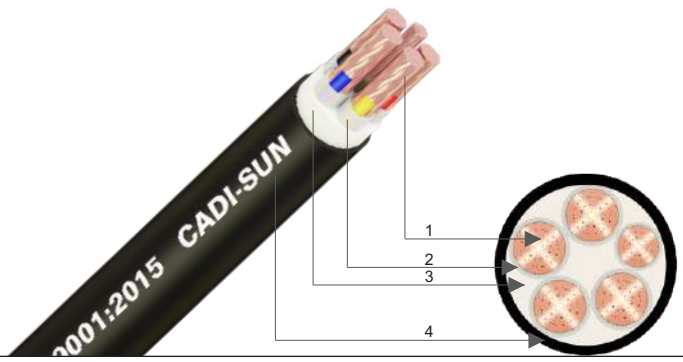

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
   PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*											
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô	mm
1	CXV 4x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	14.8	7.41	12.1	293	2000	1200
2	CXV 4x4.0+1x2.5	7	0.86	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	16.4	4.61	7.41	392	2000	1300
3	CXV 4x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	18.2	3.08	4.61	515	2000	1400
4	CXV 4x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	20.0	1.83	3.08	710	1000	1200
5	CXV 4x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	22.6	1.15	1.83	1008	1000	1300
6	CXV 4x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	26.6	0.727	1.15	1491	1000	1400
7	CXV 4x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	29.0	0.524	1.15	1890	1000	1500
8	CXV 4x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	30.4	0.524	0.727	2020	1000	1500
9	CXV 4x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.0	33.2	0.387	0.727	2559	1000	1600
10	CXV 4x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.1	34.5	0.387	0.524	2683	1000	1700
11	CXV 4x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	38.6	0.268	0.524	3548	1000	1800
12	CXV 4x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	39.9	0.268	0.387	3715	1000	1900
13	CXV 4x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	43.7	0.193	0.387	4792	1000	2000
14	CXV 4x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.4	45.6	0.193	0.268	5034	1000	2000
15	CXV 4x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.5	48.8	0.153	0.268	6030	500	1700
16	CXV 4x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.6	50.7	0.153	0.193	6367	500	1800
17	CXV 4x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.7	53.2	0.124	0.268	7260	500	1800
18	CXV 4x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.7	54.9	0.124	0.193	7582	500	1800
19	CXV 4x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.8	56.6	0.124	0.153	7870	500	1900
20	CXV 4x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.9	59.2	0.0991	0.193	9043	500	1900
21	CXV 4x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.9	60.7	0.0991	0.153	9344	500	1900
22	CXV 4x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.0	62.9	0.0991	0.124	9745	500	2000
23	CXV 4x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.1	66.5	0.0754	0.153	11701	250	1600
24	CXV 4x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.2	68.7	0.0754	0.124	12117	250	1700
25	CXV 4x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.2	70.6	0.0754	0.0991	12558	250	1700
26	CXV 4x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.3	73.5	0.0601	0.124	14528	250	1800
27	CXV 4x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.4	75.6	0.0601	0.0991	15014	250	1800
28	CXV 4x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.5	78.5	0.0601	0.0754	15753	250	1900
29	CXV 4x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.7	85.3	0.0470	0.0754	19349	250	1900
30	CXV 4x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.8	87.8	0.0470	0.0601	20107	250	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

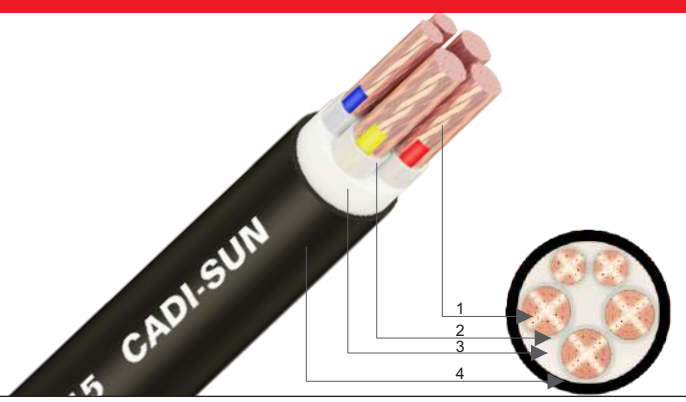

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
   PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*											
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô	mm
1	CXV 3x2.5+2x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	14.8	7.41	12.1	284	2000	1200
2	CXV 3x4.0+2x2.5	7	0.86	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	16.4	4.61	7.41	378	2000	1300
3	CXV 3x6.0+2x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	18.2	3.08	4.61	499	2000	1400
4	CXV 3x10+2x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	20.0	1.83	3.08	678	2000	1500
5	CXV 3x16+2x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	22.6	1.15	1.83	961	1000	1300
6	CXV 3x25+2x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	26.6	0.727	1.15	1416	1000	1400
7	CXV 3x35+2x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	29.0	0.524	1.15	1737	1000	1500
8	CXV 3x35+2x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	30.4	0.524	0.727	1943	1000	1500
9	CXV 3x50+2x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.0	33.2	0.387	0.727	2378	1000	1600
10	CXV 3x50+2x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.1	34.5	0.387	0.524	2578	1000	1700
11	CXV 3x70+2x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	38.6	0.268	0.524	3276	500	1400
12	CXV 3x70+2x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	39.9	0.268	0.387	3548	500	1500
13	CXV 3x95+2x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	43.7	0.193	0.387	4409	500	1500
14	CXV 3x95+2x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.4	45.6	0.193	0.268	4816	500	1500
15	CXV 3x120+2x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.5	48.8	0.153	0.268	5609	250	1300
16	CXV 3x120+2x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.6	50.7	0.153	0.193	6164	250	1400
17	CXV 3x150+2x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.7	53.2	0.124	0.268	6602	250	1400
18	CXV 3x150+2x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.7	54.9	0.124	0.193	7142	250	1500
19	CXV 3x150+2x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.8	56.6	0.124	0.153	7631	250	1500
20	CXV 3x185+2x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.9	59.2	0.0991	0.193	8299	250	1500
21	CXV 3x185+2x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.9	60.7	0.0991	0.153	8805	250	1500
22	CXV 3x185+2x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.0	62.9	0.0991	0.124	9445	250	1500
23	CXV 3x240+2x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.1	66.5	0.0754	0.153	10680	250	1600
24	CXV 3x240+2x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.2	68.7	0.0754	0.124	11335	250	1700
25	CXV 3x240+2x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.2	70.6	0.0754	0.0991	12076	250	1700
26	CXV 3x300+2x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.3	73.5	0.0601	0.124	13239	250	1800
27	CXV 3x300+2x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.4	75.6	0.0601	0.0991	14024	250	1800
28	CXV 3x300+2x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.5	78.5	0.0601	0.0754	15246	250	1900
29	CXV 3x400+2x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.7	85.3	0.0470	0.0754	18101	250	1900
30	CXV 3x400+2x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.8	87.8	0.0470	0.0601	19367	250	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 5 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 5x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

5 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 5x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

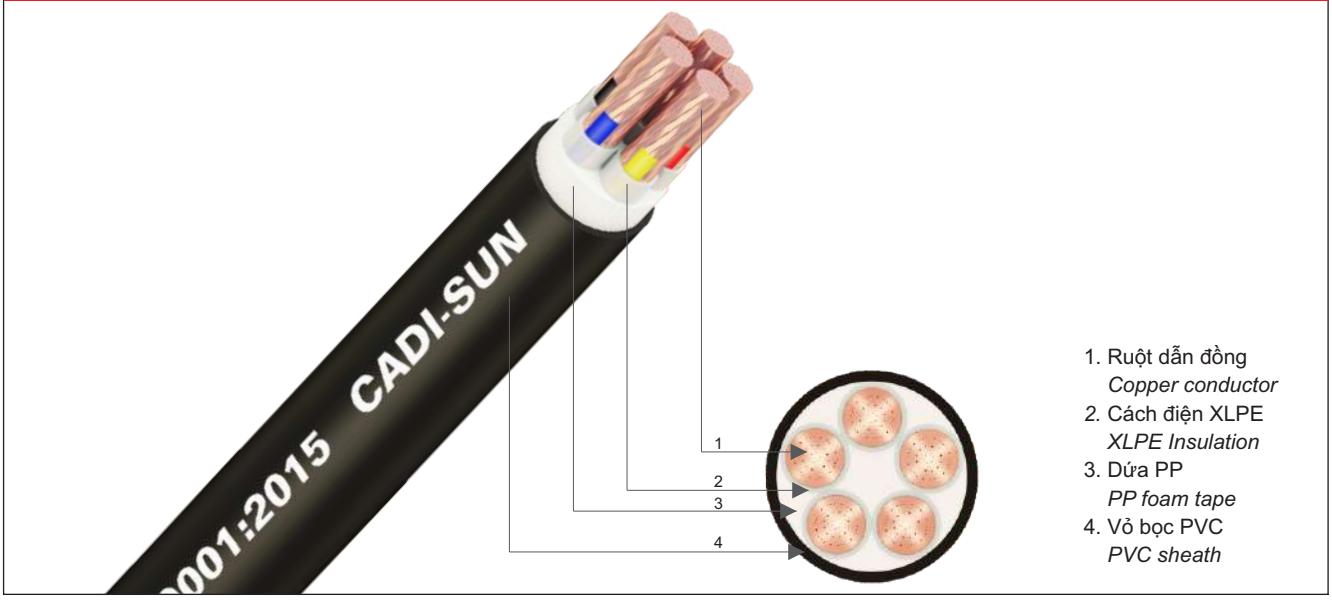

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
   PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa** *Thickness of XLPE Insulation*	**Chiều dày vỏ bọc PVC** *Thickness of PVC Sheath*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. weight wire*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*	**Cỡ lô** *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn** *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	CXV 5x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	14.0	12.1	242	2000	1100
2	CXV 5x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	15.2	7.41	310	2000	1300
3	CXV 5x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	17.0	4.61	420	2000	1300
4	CXV 5x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	18.8	3.08	548	2000	1400
5	CXV 5x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	20.6	1.83	759	2000	1500
6	CXV 5x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	23.6	1.15	1087	1000	1300
7	CXV 5x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.9	28.2	0.727	1624	1000	1500
8	CXV 5x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	2.0	31.7	0.524	2157	1000	1500
9	CXV 5x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.1	35.8	0.387	2844	1000	1700
10	CXV 5x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.3	42.0	0.268	3996	1000	1900
11	CXV 5x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.5	47.5	0.193	5364	500	1600
12	CXV 5x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.6	52.2	0.153	6658	500	1800
13	CXV 5x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.9	58.8	0.124	8261	500	1900
14	CXV 5x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	3.1	65.0	0.0991	10205	500	2000
15	CXV 5x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.3	73.5	0.0754	13282	250	1800
16	CXV 5x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.6	81.0	0.0601	16493	250	1900
17	CXV 5x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.9	91.2	0.0470	21193	250	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

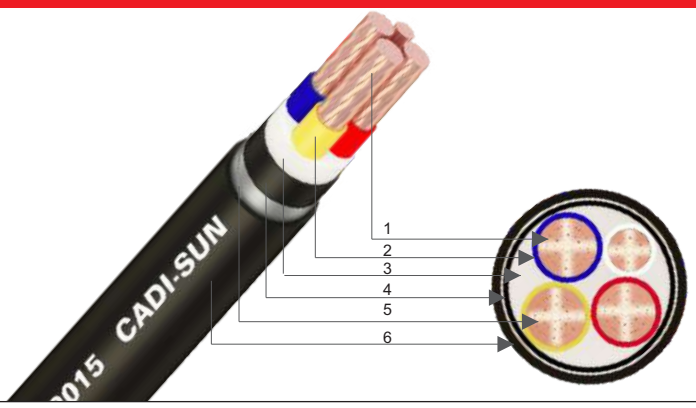

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện PVC
   PVC Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*							Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*							
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô	mm
1	CV/DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.8	0.8	1.8	16.2	7.41	12.1	428	2000	1300
2	CV/DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.86	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	1.0	0.8	1.8	18.2	4.61	7.41	556	2000	1400
3	CV/DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	1.0	1.0	1.8	19.9	3.08	4.61	688	2000	1500
4	CV/DSTA 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.0	1.8	21.4	1.83	3.08	863	2000	1500
5	CV/DSTA 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.0	1.8	23.6	1.15	1.83	1133	1000	1300
6	CV/DSTA 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	1.8	26.7	0.727	1.15	1559	1000	1400
7	CV/DSTA 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	1.9	29.2	0.524	1.15	1922	1000	1500
8	CV/DSTA 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.2	1.9	30.0	0.524	0.727	2042	1000	1500
9	CV/DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.4	1.2	2.0	33.3	0.387	0.727	2558	1000	1600
10	CV/DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	2.1	34.2	0.387	0.524	2692	1000	1700
11	CV/DSTA 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	2.2	38.8	0.268	0.524	3759	1000	1800
12	CV/DSTA 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.4	2.2	39.7	0.268	0.387	3918	1000	1800
13	CV/DSTA 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.6	1.4	2.4	43.9	0.193	0.387	4910	500	1500
14	CV/DSTA 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.6	1.4	2.4	45.3	0.193	0.268	5204	500	1500
15	CV/DSTA 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.6	1.4	2.5	47.9	0.153	0.268	6025	500	1600
16	CV/DSTA 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.6	2.5	49.2	0.153	0.193	6356	500	1700
17	CV/DSTA 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.8	1.4	2.6	51.7	0.124	0.268	7057	500	1800
18	CV/DSTA 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.8	1.6	2.7	53.2	0.124	0.193	7416	500	1800
19	CV/DSTA 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.8	1.6	2.7	54.0	0.124	0.153	7687	250	1400
20	CV/DSTA 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	2.0	1.6	2.8	57.3	0.0991	0.193	8717	250	1500
21	CV/DSTA 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	2.0	1.6	2.8	58.1	0.0991	0.153	8992	250	1500
22	CV/DSTA 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	2.0	1.8	2.9	59.5	0.0991	0.124	9375	250	1500
23	CV/DSTA 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	2.2	1.6	3.0	63.8	0.0754	0.153	10997	250	1500
24	CV/DSTA 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	2.2	1.8	3.1	65.2	0.0754	0.124	11388	250	1600
25	CV/DSTA 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	2.2	2.0	3.1	66.3	0.0754	0.0991	11799	250	1600
26	CV/DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	2.4	1.8	3.2	69.9	0.0601	0.124	13429	250	1700
27	CV/DSTA 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	2.4	2.0	3.3	71.3	0.0601	0.0991	13888	250	1800
28	CV/DSTA 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.4	2.2	3.3	73.4	0.0601	0.0754	14637	250	1800
29	CV/DSTA 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.6	2.2	3.6	81.0	0.0470	0.0754	18427	250	1900
30	CV/DSTA 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.6	2.4	3.6	82.6	0.0470	0.0601	19146	250	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 4 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN PVC - CV/DSTA 4x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC SHEATHED - CV/DSTA 4x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

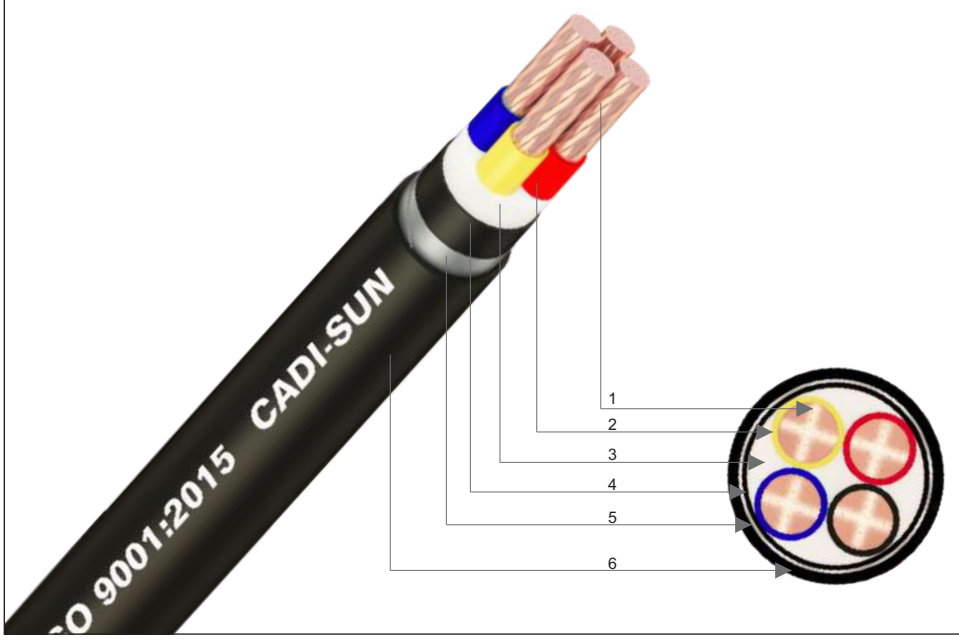

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện PVC
   PVC Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	CV/DSTA 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.8	15.5	12.1	379	2000	1300
2	CV/DSTA 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.8	16.5	7.41	447	2000	1300
3	CV/DSTA 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.8	18.9	4.61	598	2000	1400
4	CV/DSTA 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	20.3	3.08	721	2000	1500
5	CV/DSTA 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	21.8	1.83	912	1000	1300
6	CV/DSTA 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	24.2	1.15	1208	1000	1300
7	CV/DSTA 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	27.6	0.727	1681	1000	1500
8	CV/DSTA 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.9	30.7	0.524	2152	1000	1500
9	CV/DSTA 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	2.1	36.3	0.387	3184	1000	1800
10	CV/DSTA 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	2.3	40.9	0.268	4177	500	1500
11	CV/DSTA 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	2.5	46.8	0.193	5553	500	1600
12	CV/DSTA 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	2.6	50.1	0.153	6619	500	1700
13	CV/DSTA 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	2.8	55.8	0.124	8122	250	1500
14	CV/DSTA 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	2.9	60.7	0.0991	9789	250	1500
15	CV/DSTA 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	3.2	68.3	0.0754	12503	250	1700
16	CV/DSTA 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	3.4	75.2	0.0601	15362	250	1800
17	CV/DSTA 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	3.7	84.7	0.0470	20175	200	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 1 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - DATA 1x? - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND SINGLE CORE CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - DATA 1x? - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

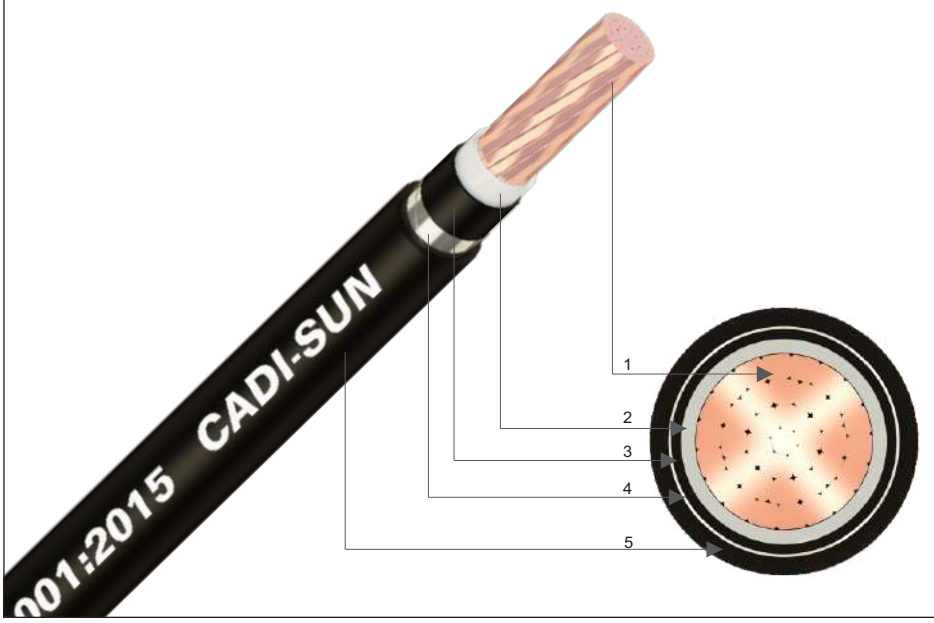

1. Ruột dẫn đồng
   Cu Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
4. Băng nhôm
   Aluminium tape
5. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa** *Thickness of XLPE Insulation*	**Chiều dày vỏ bọc PVC** *Thickness of PVC Sheath*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. weight wire*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*	**Cỡ lô** *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn** *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	DATA 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	12.9	1.83	279	200	Cuộn
2	DATA 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	13.9	1.15	352	2000	1100
3	DATA 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	15.3	0.727	466	2000	1300
4	DATA 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	16.4	0.524	578	2000	1300
5	DATA 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	17.7	0.387	721	2000	1300
6	DATA 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	19.6	0.268	948	2000	1500
7	DATA 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.8	21.3	0.193	1220	1000	1300
8	DATA 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.8	22.8	0.153	1474	1000	1300
9	DATA 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.8	24.8	0.124	1783	1000	1300
10	DATA 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.8	26.7	0.0991	2151	1000	1400
11	DATA 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.9	29.6	0.0754	2751	1000	1500
12	DATA 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.0	32.1	0.0601	3367	500	1300
13	DATA 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.1	35.9	0.0470	4301	500	1400

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 2 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - DSTA 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 2 CORES CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - DSTA 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng
   Cu Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
4. Băng thép
   Steel tape
5. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

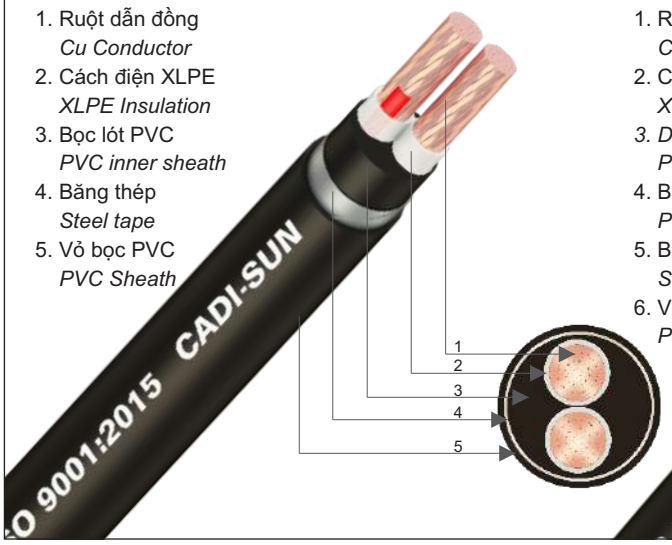

1. Ruột dẫn đồng
   Cu Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. *Dứa PP*
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

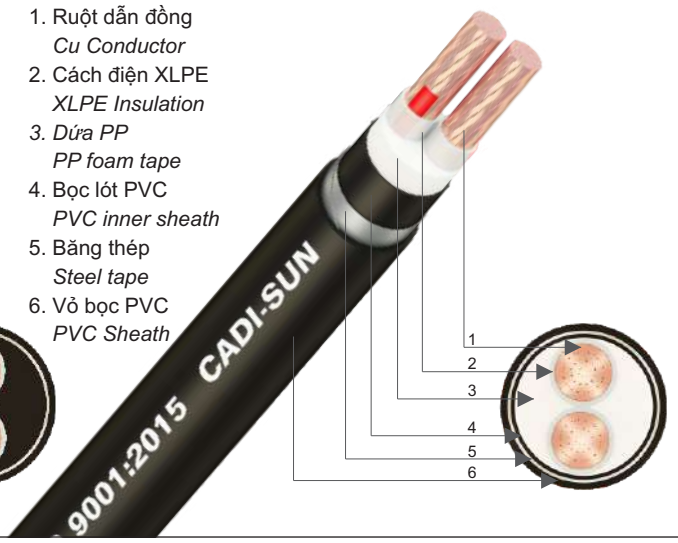

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
I. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC											
1	DSTA 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	12.6	12.1	258	2000	1100
2	DSTA 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.4	7.41	302	2000	1100
3	DSTA 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	14.6	4.61	371	2000	1200
II. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP											
1	DSTA 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	13.7	12.1	280	2000	1100
2	DSTA 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	14.5	7.41	321	2000	1200
3	DSTA 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	15.7	4.61	386	2000	1300
4	DSTA 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.9	3.08	458	2000	1300
5	DSTA 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	18.1	1.83	564	2000	1400
6	DSTA 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	20.1	1.15	731	1000	1200
7	DSTA 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.9	0.727	991	1000	1300
8	DSTA 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	25.1	0.524	1239	1000	1300
9	DSTA 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	28.1	0.387	1586	1000	1500
10	DSTA 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	32.6	0.268	2153	1000	1600
11	DSTA 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	37.6	0.193	3143	1000	1800
12	DSTA 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	40.8	0.153	3745	500	1500
13	DSTA 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	45.4	0.124	4569	250	1300

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 3 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - DSTA 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 3 CORES CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - DSTA 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

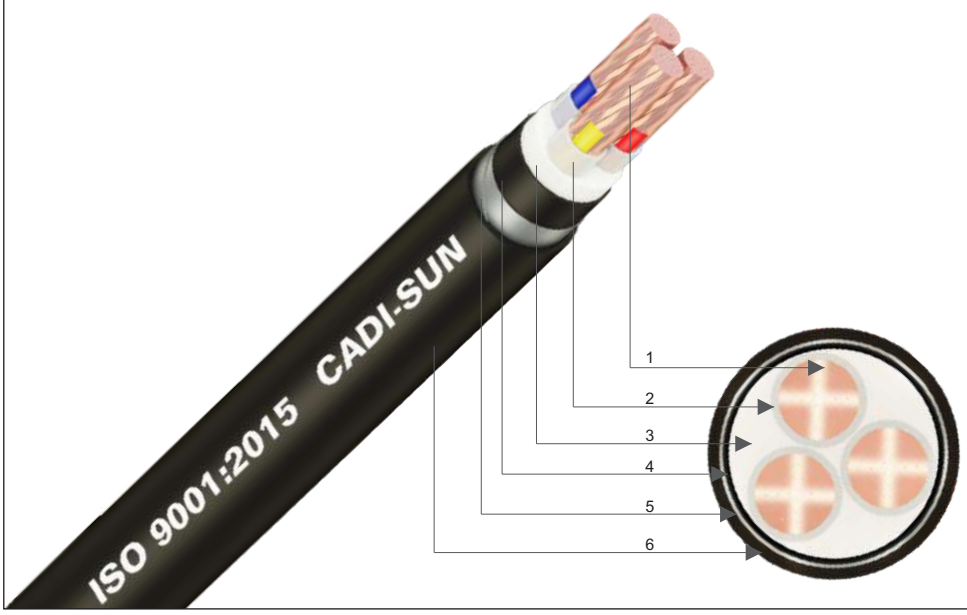

1. Ruột dẫn đồng
   Cu Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. *Dứa PP*
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa** *Thickness of XLPE Insulation*	**Chiều dày vỏ bọc PVC** *Thickness of PVC Sheath*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. weight wire*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*	**Cỡ lô** *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn** *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	DSTA 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	14.2	12.1	308	2000	1200
2	DSTA 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	15.1	7.41	361	2000	1300
3	DSTA 3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	16.4	4.61	444	2000	1300
4	DSTA 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	17.7	3.08	537	2000	1300
5	DSTA 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	19.0	1.83	680	2000	1400
6	DSTA 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	21.1	1.15	899	1000	1200
7	DSTA 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	24.1	0.727	1247	1000	1300
8	DSTA 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.5	0.524	1584	1000	1400
9	DSTA 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1	1.9	29.8	0.387	2055	1000	1500
10	DSTA 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	34.8	0.268	2831	1000	1700
11	DSTA 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	39.8	0.193	4045	500	1500
12	DSTA 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	43.5	0.153	4918	500	1500
13	DSTA 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.4	0.124	6016	500	1700
14	DSTA 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	53.0	0.0991	7261	250	1400
15	DSTA 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	59.6	0.0754	9297	250	1500
16	DSTA 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	65.0	0.0601	11286	250	1600
17	DSTA 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.3	72.7	0.0470	14296	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - DSTA 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - DSTA 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

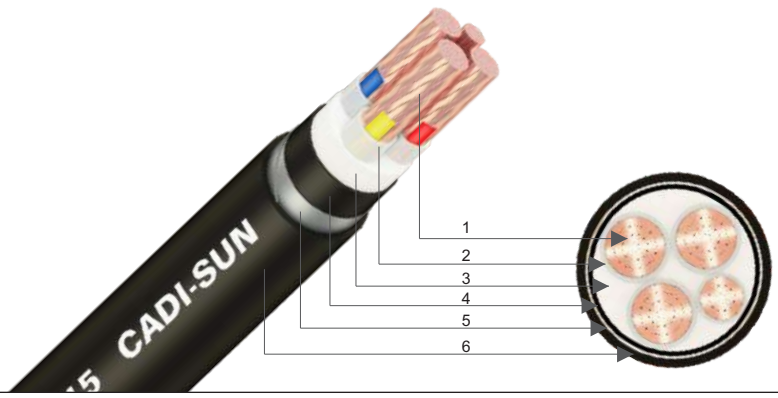

1. Ruột dẫn đồng
   Copper Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. *Dứa PP*
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*											
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô	mm
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	15.7	7.41	12.1	394	2000	1300
2	DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	17.0	4.61	7.41	486	2000	1300
3	DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	18.5	3.08	4.61	600	2000	1400
4	DSTA 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	19.9	1.83	3.08	764	2000	1500
5	DSTA 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	22.1	1.15	1.83	1023	1000	1300
6	DSTA 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	25.3	0.727	1.15	1429	1000	1300
7	DSTA 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	27.3	0.524	1.15	1752	1000	1400
8	DSTA 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	28.5	0.524	0.727	1887	1000	1500
9	DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	30.9	0.387	0.727	2310	1000	1500
10	DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.0	32.2	0.387	0.524	2472	1000	1500
11	DSTA 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	37.3	0.268	0.524	3534	1000	1800
12	DSTA 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	38.1	0.268	0.387	3692	1000	1800
13	DSTA 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.3	41.4	0.193	0.387	4553	500	1500
14	DSTA 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.3	42.6	0.193	0.268	4805	500	1500
15	DSTA 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.4	45.9	0.153	0.268	5675	500	1600
16	DSTA 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.5	47.1	0.153	0.193	5988	500	1600
17	DSTA 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.6	49.9	0.124	0.268	6703	500	1700
18	DSTA 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.6	50.9	0.124	0.193	6977	500	1800
19	DSTA 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.6	51.8	0.124	0.153	7251	250	1400
20	DSTA 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.7	54.7	0.0991	0.193	8183	250	1500
21	DSTA 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.8	56.2	0.0991	0.153	8546	250	1500
22	DSTA 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.8	57.4	0.0991	0.124	8885	250	1500
23	DSTA 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.9	61.3	0.0754	0.153	10409	250	1500
24	DSTA 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.0	62.7	0.0754	0.124	10782	250	1500
25	DSTA 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.0	63.8	0.0754	0.0991	11179	250	1500
26	DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.1	67.1	0.0601	0.124	12713	250	1600
27	DSTA 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.2	68.4	0.0601	0.0991	13147	250	1700
28	DSTA 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.2	70.1	0.0601	0.0754	13790	250	1700
29	DSTA 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.4	76.7	0.0470	0.0754	16732	250	1800
30	DSTA 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.5	78.3	0.0470	0.0601	17420	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 4 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - DSTA 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 4 CORES CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - DSTA 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

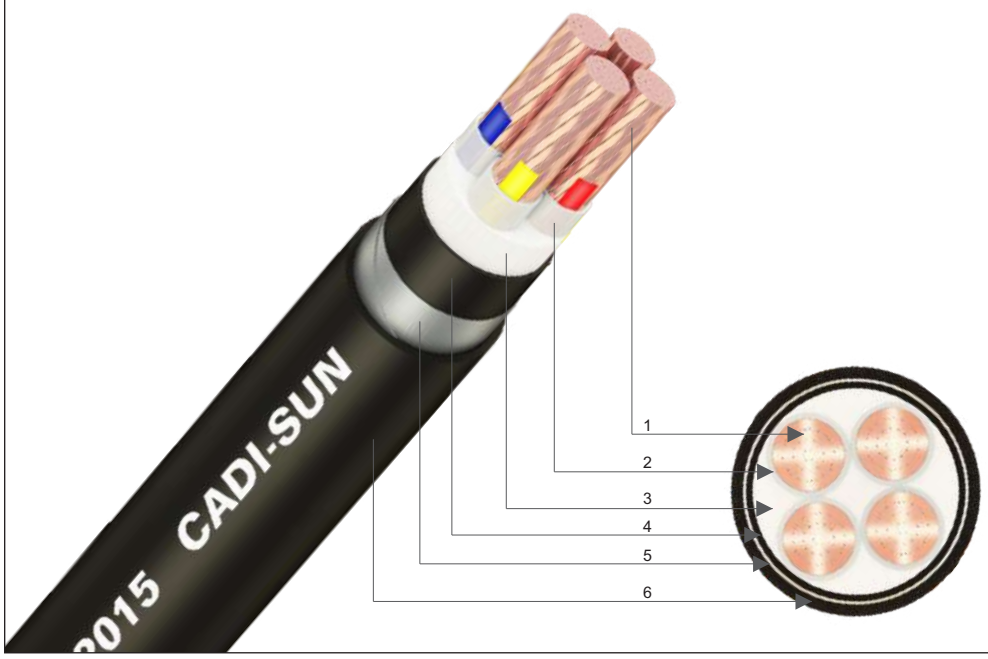

1. Ruột dẫn đồng
   Copper Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. *Dứa PP*
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	DSTA 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	15.0	12.1	347	2000	1200
2	DSTA 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	15.9	7.41	409	2000	1300
3	DSTA 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	17.4	4.61	513	2000	1300
4	DSTA 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	18.9	3.08	631	2000	1400
5	DSTA 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	20.3	1.83	812	1000	1200
6	DSTA 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	22.7	1.15	1094	1000	1300
7	DSTA 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	26.1	0.727	1540	1000	1400
8	DSTA 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.9	29.2	0.524	1998	1000	1500
9	DSTA 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.0	33.0	0.387	2617	1000	1600
10	DSTA 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.2	39.3	0.268	3924	500	1500
11	DSTA 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.4	43.8	0.193	5112	500	1500
12	DSTA 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.5	48.0	0.153	6259	500	1700
13	DSTA 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.7	53.3	0.124	7616	250	1400
14	DSTA 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.9	58.7	0.0991	9305	250	1500
15	DSTA 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.1	65.7	0.0754	11845	250	1600
16	DSTA 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.3	71.6	0.0601	14455	250	1800
17	DSTA 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.6	81.6	0.0470	19200	250	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 5 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - DSTA 4x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 5 CORES (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - DSTA 4x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

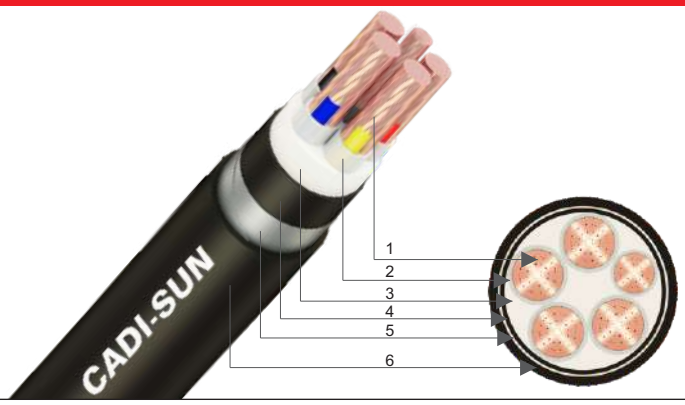

1. Ruột dẫn đồng
   Copper Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. *Dứa PP*
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*											
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô	mm
1	DSTA 4x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	17.6	7.41	12.1	478	2000	1300
2	DSTA 4x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	19.2	4.61	7.41	596	2000	1400
3	DSTA 4x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	21.0	3.08	4.61	742	2000	1500
4	DSTA 4x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	22.8	1.83	3.08	955	1000	1300
5	DSTA 4x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	25.4	1.15	1.83	1284	1000	1400
6	DSTA 4x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	29.6	0.727	1.15	1824	1000	1500
7	DSTA 4x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	2.0	32.4	0.524	1.15	2292	1000	1500
8	DSTA 4x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	2.0	33.8	0.524	0.727	2440	1000	1600
9	DSTA 4x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.2	38.0	0.387	0.727	3378	500	1400
10	DSTA 4x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.2	39.1	0.387	0.524	3516	500	1500
11	DSTA 4x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.4	43.4	0.268	0.524	4496	500	1500
12	DSTA 4x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	45.1	0.268	0.387	4743	500	1500
13	DSTA 4x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.5	48.7	0.193	0.387	5886	500	1700
14	DSTA 4x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.6	50.8	0.193	0.268	6201	250	1400
15	DSTA 4x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.7	54.0	0.153	0.268	7275	250	1400
16	DSTA 4x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.8	56.3	0.153	0.193	7716	250	1500
17	DSTA 4x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.9	58.8	0.124	0.268	8672	250	1500
18	DSTA 4x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.9	60.5	0.124	0.193	9037	250	1500
19	DSTA 4x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	3.0	62.2	0.124	0.153	9366	250	1500
20	DSTA 4x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	3.1	64.8	0.0991	0.193	10604	250	1600
21	DSTA 4x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	3.1	66.3	0.0991	0.153	10943	250	1600
22	DSTA 4x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.2	68.5	0.0991	0.124	11397	200	1500
23	DSTA 4x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.3	72.5	0.0754	0.153	13521	200	1600
24	DSTA 4x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.4	74.7	0.0754	0.124	13991	200	1600
25	DSTA 4x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.4	76.6	0.0754	0.0991	14482	200	1700
26	DSTA 4x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.6	80.9	0.0601	0.124	17360	200	1800
27	DSTA 4x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.6	82.8	0.0601	0.0991	17880	200	1800
28	DSTA 4x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.7	85.7	0.0601	0.0754	18721	200	1800
29	DSTA 4x400+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	4.0	92.7	0.0470	0.0754	22604	200	1900
30	DSTA 4x400+1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	4.1	95.6	0.0470	0.0601	23552	200	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

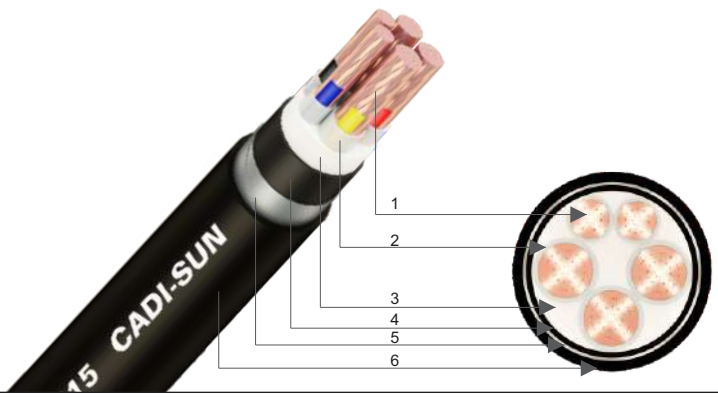

1. Ruột dẫn đồng
   Copper Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. *Dứa PP*
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*											
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô	mm
1	DSTA 3x2.5+2x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	17.6	7.41	12.1	472	2000	1300
2	DSTA 3x4.0+2x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	19.2	4.61	7.41	586	2000	1400
3	DSTA 3x6.0+2x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	21.0	3.08	4.61	729	2000	1500
4	DSTA 3x10+2x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	22.8	1.83	3.08	930	1000	1300
5	DSTA 3x16+2x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	25.4	1.15	1.83	1245	1000	1400
6	DSTA 3x25+2x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	29.6	0.727	1.15	1764	1000	1500
7	DSTA 3x35+2x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	2.0	32.4	0.524	1.15	2149	1000	1500
8	DSTA 3x35+2x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	2.0	33.8	0.524	0.727	2374	1000	1600
9	DSTA 3x50+2x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.2	38.0	0.387	0.727	3210	500	1400
10	DSTA 3x50+2x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.2	39.1	0.387	0.524	3422	500	1500
11	DSTA 3x70+2x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.4	43.4	0.268	0.524	4236	500	1500
12	DSTA 3x70+2x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	45.1	0.268	0.387	4590	500	1500
13	DSTA 3x95+2x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.5	48.7	0.193	0.387	5519	500	1700
14	DSTA 3x95+2x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.6	50.8	0.193	0.268	5998	250	1400
15	DSTA 3x120+2x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.7	54.0	0.153	0.268	6870	250	1400
16	DSTA 3x120+2x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.8	56.3	0.153	0.193	7531	250	1500
17	DSTA 3x150+2x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.9	58.8	0.124	0.268	8032	250	1500
18	DSTA 3x150+2x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.9	60.5	0.124	0.193	8616	250	1500
19	DSTA 3x150+2x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	3.0	62.2	0.124	0.153	9148	250	1500
20	DSTA 3x185+2x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	3.1	64.8	0.0991	0.193	9882	250	1600
21	DSTA 3x185+2x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	3.1	66.3	0.0991	0.153	10428	250	1600
22	DSTA 3x185+2x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.2	68.5	0.0991	0.124	11124	200	1500
23	DSTA 3x240+2x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.3	72.5	0.0754	0.153	12527	200	1600
24	DSTA 3x240+2x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.4	74.7	0.0754	0.124	13240	200	1600
25	DSTA 3x240+2x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.4	76.6	0.0754	0.0991	14033	200	1700
26	DSTA 3x300+2x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.6	80.9	0.0601	0.124	16104	200	1800
27	DSTA 3x300+2x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.6	82.8	0.0601	0.0991	16927	200	1800
28	DSTA 3x300+2x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.7	85.7	0.0601	0.0754	18256	200	1800
29	DSTA 3x400+2x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	4.0	92.7	0.0470	0.0754	21404	200	1900
30	DSTA 3x400+2x300	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	4.1	95.6	0.0470	0.0601	22863	200	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 5 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - DSTA 5x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 5 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - DSTA 5x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

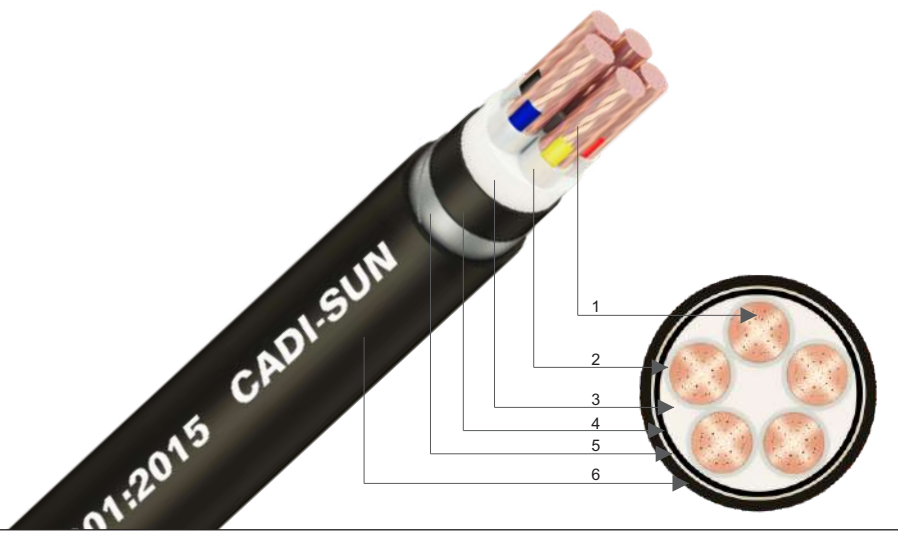

1. Ruột dẫn đồng
   Copper Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. *Dứa PP*
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	DSTA 5x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	16.8	12.1	417	2000	1400
2	DSTA 5x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	18.0	7.41	500	2000	1400
3	DSTA 5x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	19.8	4.61	631	2000	1500
4	DSTA 5x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	21.6	3.08	779	1000	1300
5	DSTA 5x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	23.4	1.83	1012	1000	1300
6	DSTA 5x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	26.4	1.15	1374	1000	1500
7	DSTA 5x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	2.0	31.2	0.727	1981	1000	1600
8	DSTA 5x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	2.1	36.3	0.524	2923	1000	1800
9	DSTA 5x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.3	40.6	0.387	3726	500	1500
10	DSTA 5x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.5	47.2	0.268	5072	500	1700
11	DSTA 5x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.7	52.7	0.193	6575	500	1900
12	DSTA 5x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.8	57.8	0.153	8045	250	1500
13	DSTA 5x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	3.0	64.2	0.124	9780	250	1700
14	DSTA 5x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	3.2	70.4	0.0991	11874	250	1800
15	DSTA 5x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.6	80.9	0.0754	16109	200	1800
16	DSTA 5x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.8	88.2	0.0601	19547	200	1900
17	DSTA 5x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	4.2	99.0	0.0470	24761	200	2100

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

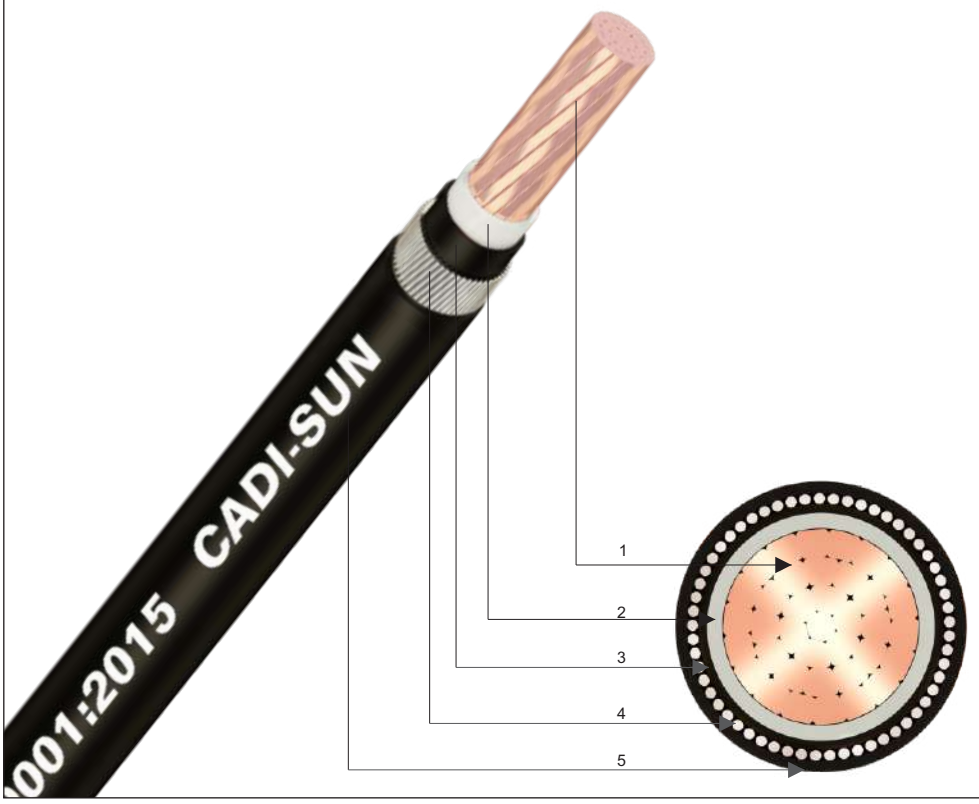

1. Ruột dẫn đồng
   Copper Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
4. Sợi nhôm
   Aluminium wires
5. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa** *Thickness of XLPE Insulation*	**Chiều dày vỏ bọc PVC** *Thickness of PVC Sheath*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. weight wire*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*	**Cỡ lô** *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn** *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	AWA 1x35	7	Compact	11.0 - 12.0	0.9	1.8	17.4	0.524	610	2000	1300
2	AWA 1x50	7	Compact	11.0 - 12.0	1.0	1.8	18.7	0.387	756	2000	1400
3	AWA 1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.8	20.6	0.268	988	2000	1500
4	AWA 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.8	23.0	0.193	1311	1000	1300
5	AWA 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.8	24.5	0.153	1570	1000	1300
6	AWA 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.8	26.5	0.124	1887	1000	1400
7	AWA 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.9	28.5	0.0991	2270	1000	1500
8	AWA 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.9	31.4	0.0754	2882	1000	1500
9	AWA 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.1	34.7	0.0601	3592	500	1300
10	AWA 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.2	38.6	0.0470	4560	500	1400

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), GIÁP SỢI THÉP - SWA 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR), WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), STEEL WIRE ARMOR - SWA 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

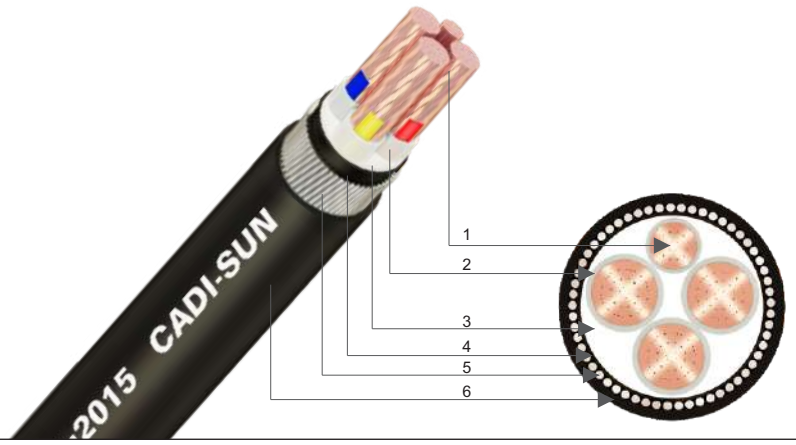

1. Ruột dẫn đồng
   Copper Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
5. Sợi thép
   Steel wires
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*											
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô	mm
1	SWA 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	25.5	1.15	1.83	1476	1000	1400
2	SWA 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	28.9	0.727	1.15	1964	1000	1500
3	SWA 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	30.9	0.524	1.15	2331	1000	1500
4	SWA 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	2.0	32.1	0.524	0.727	2490	1000	1500
5	SWA 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.1	35.5	0.387	0.727	3203	1000	1700
6	SWA 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.1	36.6	0.387	0.524	3382	1000	1800
7	SWA 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.3	40.5	0.268	0.524	4211	1000	1900
8	SWA 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.3	41.3	0.268	0.387	4385	1000	1900
9	SWA 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	44.6	0.193	0.387	5306	500	1500
10	SWA 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.5	47.0	0.193	0.268	5977	500	1600
11	SWA 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.6	50.3	0.153	0.268	6939	500	1700
12	SWA 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.6	51.3	0.153	0.193	7257	500	1800
13	SWA 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.7	54.1	0.124	0.268	8047	500	1800
14	SWA 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.7	55.1	0.124	0.193	8347	500	1800
15	SWA 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.8	56.2	0.124	0.153	8675	250	1500
16	SWA 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.9	59.1	0.099	0.193	9686	250	1500
17	SWA 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.9	60.4	0.099	0.153	10060	250	1500
18	SWA 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.0	61.8	0.0991	0.124	10459	250	1500
19	SWA 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.1	65.7	0.0754	0.153	12092	250	1600
20	SWA 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.1	66.9	0.0754	0.124	12471	250	1600
21	SWA 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.2	68.2	0.0754	0.099	12928	250	1700
22	SWA 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.3	71.5	0.0601	0.124	14553	250	1800
23	SWA 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.3	72.6	0.0601	0.0991	14984	250	1800
24	SWA 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.4	75.8	0.0601	0.0754	16518	250	1800
25	SWA 3x400+1x240	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.6	82.4	0.0470	0.0754	19711	250	1900
26	SWA 3x400+1x300	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.8	3.7	84.0	0.0470	0.0601	20460	250	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

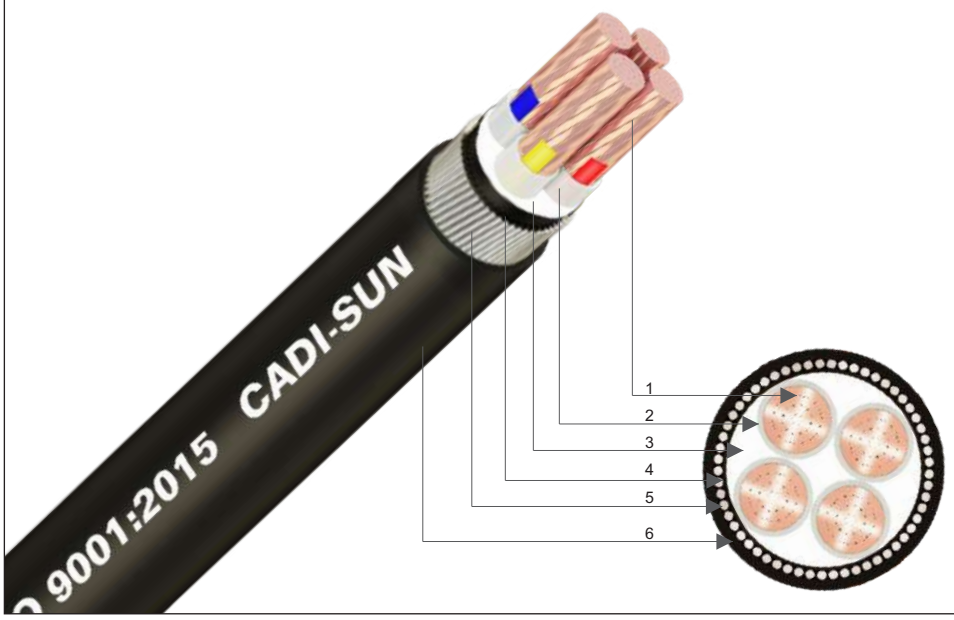

1. Ruột dẫn đồng
   Copper Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
5. Sợi thép
   Steel wires
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	SWA 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	23.7	1.83	1225	1000	1300
2	SWA 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	26.1	1.15	1559	1000	1400
3	SWA 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.9	29.7	0.727	2092	1000	1500
4	SWA 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	2.0	32.8	0.524	2615	1000	1600
5	SWA 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.2	37.6	0.387	3570	1000	1800
6	SWA 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.3	42.5	0.268	4640	500	1500
7	SWA 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.5	48.0	0.193	6294	500	1700
8	SWA 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.6	52.2	0.153	7555	500	1800
9	SWA 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.8	57.5	0.124	9053	250	1500
10	SWA 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	3.0	62.9	0.0991	10884	250	1500
11	SWA 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.2	69.9	0.0754	13614	250	1700
12	SWA 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.5	77.3	0.0601	17239	250	1800
13	SWA 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.7	85.9	0.0470	21475	200	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM CHỐNG THẤM 3 LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC - DSTA-W 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 3 CORES COPPER CABLE, XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED - DSTA-W 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

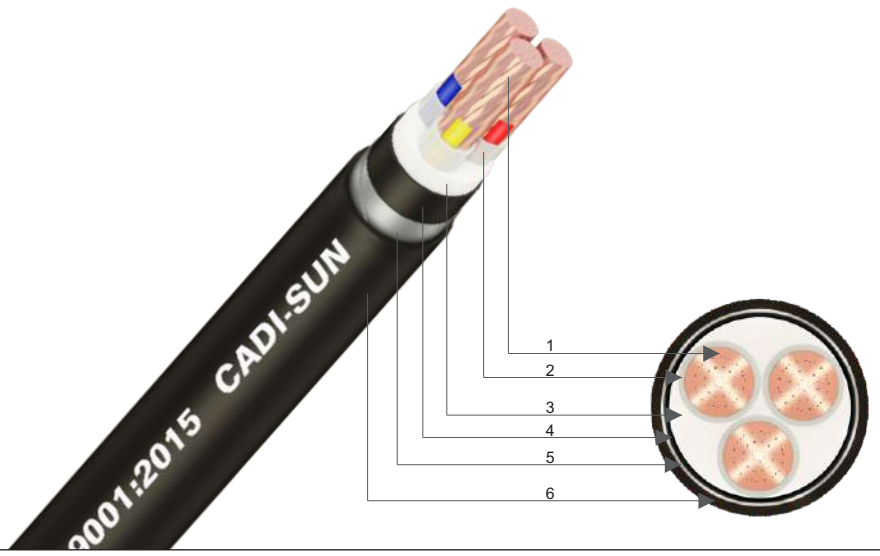

1. Ruột dẫn đồng có chống thấm
   Copper Conductor waterproofing
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	DSTA-W 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	19.0	1.83	679	1000	1100
2	DSTA-W 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	21.1	1.15	898	1000	1200
3	DSTA-W 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	24.1	0.727	1242	1000	1300
4	DSTA-W 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.5	0.524	1577	1000	1400
5	DSTA-W 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1	1.9	29.8	0.387	2042	1000	1500
6	DSTA-W 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	34.8	0.268	2829	500	1300
7	DSTA-W 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	39.8	0.193	4045	500	1500
8	DSTA-W 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	43.5	0.153	4917	500	1500
9	DSTA-W 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.4	0.124	6014	250	1300
10	DSTA-W 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	53.0	0.0991	7269	250	1400
11	DSTA-W 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	59.6	0.0754	9303	250	1500
12	DSTA-W 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	65.0	0.0601	11290	250	1600
13	DSTA-W 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.3	72.7	0.0470	14311	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

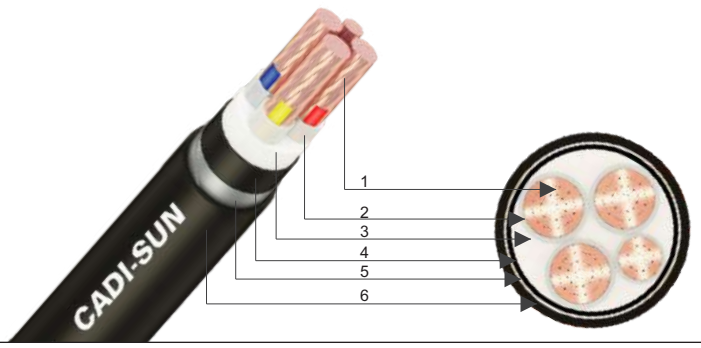

1. Ruột dẫn đồng có chống thấm
   Copper Conductor waterproofing
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*											
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô	mm
1	DSTA-W 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	22.1	1.15	1.83	1024	1000	1300
2	DSTA-W 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	25.3	0.727	1.15	1431	1000	1300
3	DSTA-W 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	27.3	0.524	1.15	1753	1000	1400
4	DSTA-W 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	28.5	0.524	0.727	1889	1000	1500
5	DSTA-W 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	30.9	0.387	0.727	2312	1000	1500
6	DSTA-W 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.0	32.2	0.387	0.524	2473	1000	1500
7	DSTA-W 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	37.3	0.268	0.524	3544	1000	1800
8	DSTA-W 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	38.1	0.268	0.387	3702	1000	1800
9	DSTA-W 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.3	41.4	0.193	0.387	4563	500	1500
10	DSTA-W 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.3	42.6	0.193	0.268	4817	500	1500
11	DSTA-W 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.4	45.9	0.153	0.268	5689	500	1600
12	DSTA-W 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.5	47.1	0.153	0.193	6002	500	1600
13	DSTA-W 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.6	49.9	0.124	0.268	6718	500	1700
14	DSTA-W 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.6	50.9	0.124	0.193	6993	500	1800
15	DSTA-W 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.6	51.8	0.124	0.153	7267	250	1400
16	DSTA-W 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.7	54.7	0.099	0.193	8208	250	1500
17	DSTA-W 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.8	56.2	0.099	0.153	8571	250	1500
18	DSTA-W 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.8	57.4	0.0991	0.124	8911	250	1500
19	DSTA-W 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.9	61.3	0.0754	0.153	10436	250	1500
20	DSTA-W 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.0	62.7	0.0754	0.124	10809	250	1500
21	DSTA-W 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.0	63.8	0.0754	0.099	11210	250	1500
22	DSTA-W 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.1	67.1	0.0601	0.124	12741	250	1600
23	DSTA-W 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.2	68.4	0.0601	0.0991	13178	250	1700
24	DSTA-W 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.2	70.1	0.0601	0.0754	13822	250	1700
25	DSTA-W 3x400+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.4	76.7	0.0470	0.0754	16780	250	1800
26	DSTA-W 3x400+1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.5	78.3	0.0470	0.0601	17469	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM CHỐNG THẤM 4 LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC - DSTA-W 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED - DSTA-W 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

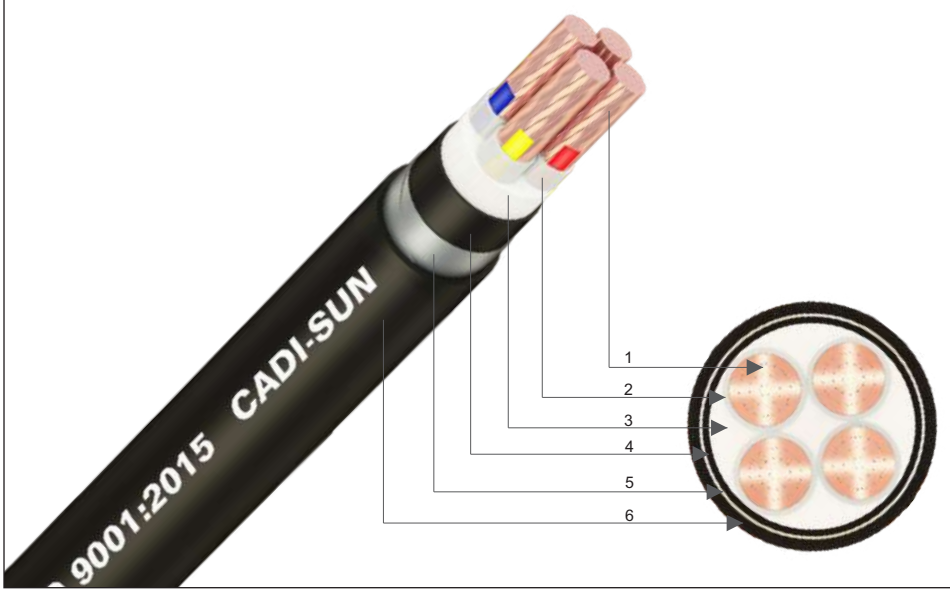

1. Ruột dẫn đồng có chống thấm
   Copper Conductor waterproofing
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	DSTA-W 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	20.3	1.83	813	1000	1200
2	DSTA-W 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	22.7	1.15	1095	1000	1300
3	DSTA-W 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	26.1	0.727	1542	1000	1400
4	DSTA-W 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.9	29.2	0.524	2000	1000	1500
5	DSTA-W 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.0	33.0	0.387	2619	1000	1600
6	DSTA-W 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.2	39.3	0.268	3937	500	1500
7	DSTA-W 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.4	43.8	0.193	5125	500	1500
8	DSTA-W 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.5	48.0	0.153	6273	500	1700
9	DSTA-W 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.7	53.3	0.124	7633	250	1400
10	DSTA-W 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.9	58.7	0.0991	9334	250	1500
11	DSTA-W 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.1	65.7	0.0754	11876	250	1600
12	DSTA-W 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.3	71.6	0.0601	14488	250	1800
13	DSTA-W 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.6	81.6	0.0470	19254	250	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM ĐƠN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG (W), THẤM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - AV 1x ? - Al/PVC - 0.6/1 kV

SINGLE CORE ALUMINIUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED (V-75) - AV 1x? - Al/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn nhôm
   Aluminium conductor
2. Cách điện PVC V-75
   V-75 PVC Insulation

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô (cuộn)
1	AV 1x10 (V-75)	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	5.8	3.08	52	500
2	AV 1x16 (V-75)	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	6.8	1.91	74	500
3	AV 1x25 (V-75)	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.2	1.20	111	500
4	AV 1x35 (V-75)	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.3	0.868	144	4000
5	AV 1x50 (V-75)	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	10.8	0.641	199	3000
6	AV 1x70 (V-75)	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.5	0.443	269	2000
7	AV 1x95 (V-75)	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	14.6	0.320	368	1500
8	AV 1x120 (V-75)	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	16.1	0.253	452	1000
9	AV 1x150 (V-75)	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	17.9	0.206	561	1000
10	AV 1x185 (V-75)	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	19.8	0.164	684	500
11	AV 1x240 (V-75)	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	22.7	0.125	884	500
12	AV 1x300 (V-75)	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.2	0.100	1095	500
13	AV 1x400 (V-75)	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	28.4	0.0778	1414	250
14	AV 1x500 (V-75)	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	32.0	0.0605	1750	250
15	AV 1x630 (V-75)	61	Compact	28,7 - 32,5	2.8	35.8	0.0469	2166	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE VỎ BỌC PVC - AXV 1X? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

SINGLE CORE ALUMINUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - AXV 1X ? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

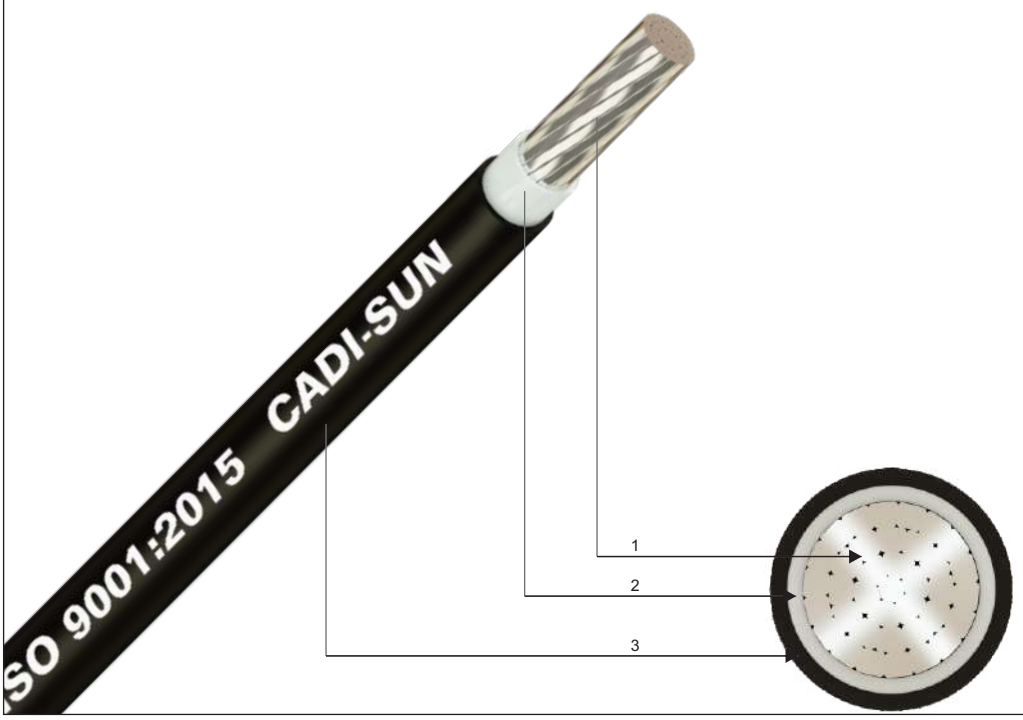

1. Ruột dẫn nhôm
   Aluminium conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	AXV 10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	8.1	3.08	84	500	Cuộn
2	AXV 16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	9.1	1.91	110	500	Cuộn
3	AXV 25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	10.5	1.20	150	3000	1200
4	AXV 35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	11.6	0.87	186	3000	1300
5	AXV 50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	12.9	0.641	238	3000	1400
6	AXV 70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.4	14.8	0.443	318	2000	1300
7	AXV 95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.5	16.7	0.320	416	2000	1400
8	AXV 120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.5	18.4	0.253	508	2000	1500
9	AXV 150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.6	20.4	0.206	626	1000	1300
10	AXV 185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.7	22.5	0.164	760	1000	1400
11	AXV 240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.8	25.4	0.125	965	500	1200
12	AXV 300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.8	27.7	0.100	1166	500	1200
13	AXV 400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.0	31.3	0.0778	1514	500	1400
14	AXV 500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.1	35.1	0.0605	1861	500	1400

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 2 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 2X?- Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

2 CORE ALUMINUM CABLE,WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - Al/XLPE/PVC - AXV 2X ? - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

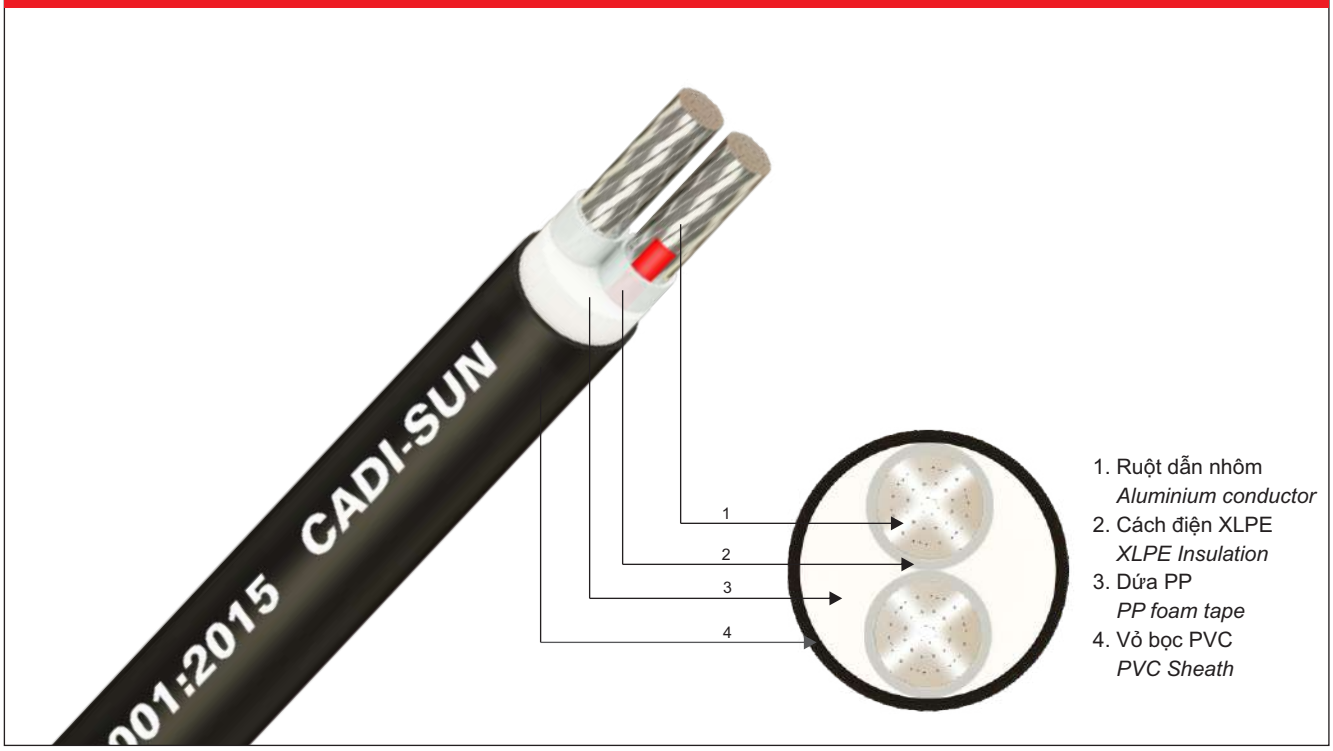

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	AXV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	15.3	3.08	246	2000	1400
2	AXV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	17.3	1.91	318	2000	1400
3	AXV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	20.1	1.20	432	1000	1300
4	AXV 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	22.3	0.868	534	1000	1400
5	AXV 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	25.1	0.641	682	1000	1400
6	AXV 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	29.2	0.443	916	1000	1600
7	AXV 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	32.8	0.320	1176	1000	1700
8	AXV 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	36.4	0.253	1424	1000	1800
9	AXV 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.3	40.4	0.206	1759	500	1600
10	AXV 2x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.4	44.5	0.164	2124	500	1600
11	AXV 2x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.6	50.3	0.125	2664	500	1800
12	AXV 2x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.7	55.1	0.100	3221	500	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 3 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 3x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

3 CORE ALUMINUM CABLE,WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - AXV 3x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

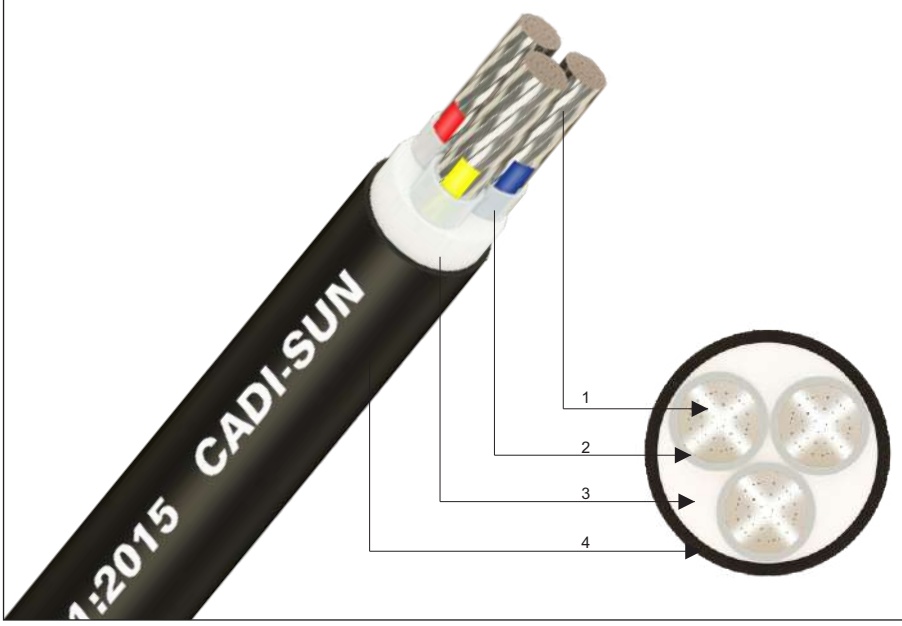

1. Ruột dẫn nhôm
   Aluminium conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	AXV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	16.2	3.08	288	2000	1400
2	AXV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	18.3	1.91	377	2000	1500
3	AXV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	21.3	1.20	519	1000	1400
4	AXV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	23.7	0.868	649	1000	1400
5	AXV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	26.8	0.641	841	1000	1500
6	AXV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	31.4	0.443	1153	1000	1600
7	AXV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	35.2	0.320	1468	1000	1800
8	AXV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.2	39.1	0.253	1814	500	1500
9	AXV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	43.4	0.206	2242	500	1600
10	AXV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.5	47.8	0.164	2686	500	1700
11	AXV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.7	54.0	0.125	3419	500	1900
12	AXV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.9	59.4	0.100	4145	250	1600

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 4 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 4x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

4 CORE ALUMINUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - AXV 4x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn nhôm
   Aluminium conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	AXV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.5	3.08	341	2000	1400
2	AXV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.91	453	2000	1600
3	AXV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.3	1.20	634	2000	1700
4	AXV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.2	0.868	806	1000	1500
5	AXV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.6	0.641	1047	1000	1600
6	AXV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	34.7	0.443	1430	1000	1800
7	AXV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	39.0	0.320	1854	1000	2000
8	AXV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	43.5	0.253	2311	500	1600
9	AXV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.1	0.206	2811	500	1700
10	AXV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	53.1	0.164	3422	500	1900
11	AXV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	60.1	0.125	4332	250	1600
12	AXV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	66.0	0.100	5290	250	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 3x? + 1x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

4 CORES ALUMINUM CABLE (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR), WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED- AXV 3x? + 1x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

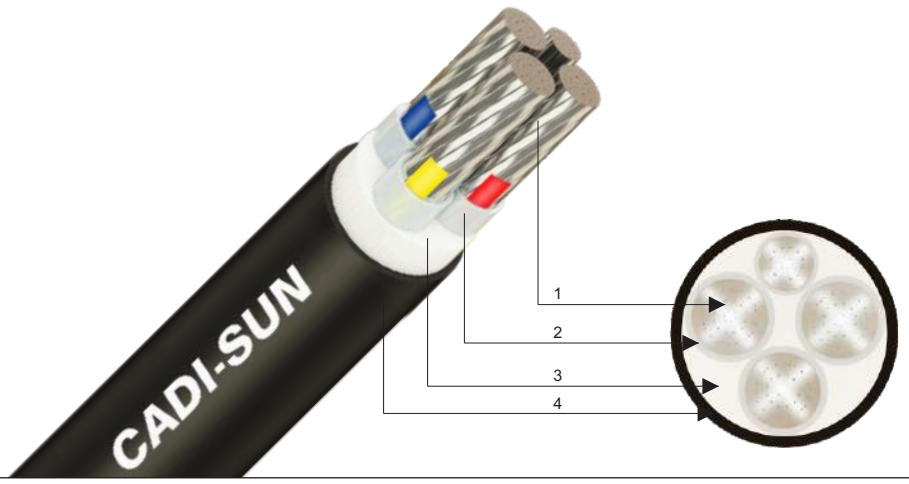

1. Ruột dẫn nhôm
   Aluminium conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*											
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô	mm
1	AXV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	19.3	1.91	3.08	425	1000	1200
2	AXV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	22.5	1.20	1.91	589	1000	1400
3	AXV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	24.5	0.868	1.91	709	1000	1400
4	AXV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.8	25.5	0.868	1.20	762	1000	1500
5	AXV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	28.1	0.641	1.20	942	1000	1600
6	AXV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.9	28.8	0.641	0.868	987	1000	1600
7	AXV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.0	32.5	0.443	0.868	1271	1000	1600
8	AXV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.0	33.3	0.443	0.641	1334	1000	1700
9	AXV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	36.6	0.320	0.641	1635	1000	1800
10	AXV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.2	38.0	0.320	0.443	1751	1000	1900
11	AXV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.3	41.2	0.253	0.443	2075	500	1600
12	AXV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.3	42.3	0.253	0.320	2186	500	1600
13	AXV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.4	44.7	0.206	0.443	2461	500	1600
14	AXV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.4	45.7	0.206	0.320	2549	500	1600
15	AXV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.5	47.0	0.206	0.253	2684	500	1700
16	AXV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.6	49.7	0.164	0.320	3014	500	1800
17	AXV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.6	50.7	0.164	0.253	3126	500	1800
18	AXV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.6	51.8	0.164	0.206	3257	500	1900
19	AXV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.8	56.0	0.125	0.253	3796	250	1600
20	AXV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.8	57.1	0.125	0.206	3932	250	1600
21	AXV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.8	58.2	0.125	0.164	4077	250	1600
22	AXV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	2.9	61.5	0.100	0.206	4622	250	1600
23	AXV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.0	62.8	0.100	0.164	4802	250	1600
24	AXV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.0	64.5	0.100	0.125	5037	250	1700
25	AXV 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.3	70.9	0.0778	0.125	6196	250	1800
26	AXV 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.3	72.3	0.0778	0.100	6434	250	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

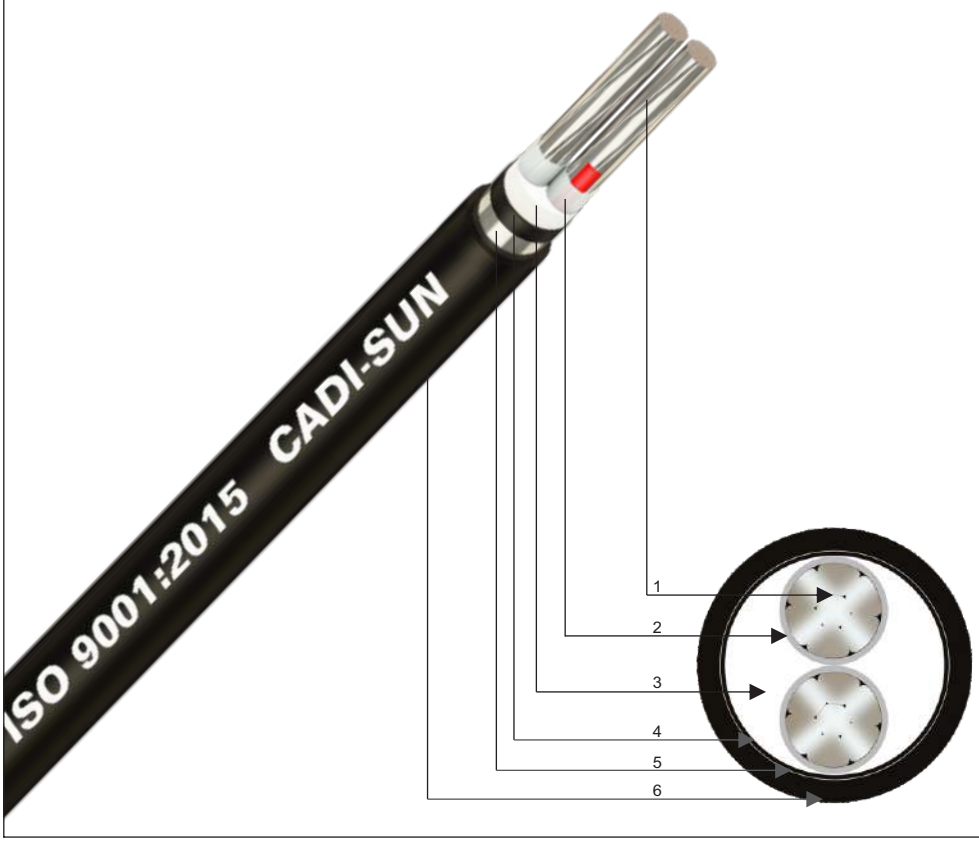

1. Ruột dẫn nhôm
   Aluminium conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   Inner sheath PVC
5. Băng nhôm
   Aluminum tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa** *Thickness of XLPE Insulation*	**Chiều dày vỏ bọc PVC** *Thickness of PVC Sheath*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. weight wire*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*	**Cỡ lô** *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn** *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	AMULLER 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.9	3.08	351	2000	1400
2	AMULLER 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.91	436	2000	1500
3	AMULLER 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.7	1.20	564	1000	1400

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 1 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC - ADATA 1x? - Al/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND SINGLE CORE ALUMINUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, ALUMINUM TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED - ADATA 1x? - Al/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn nhôm
   Aluminium conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Bọc lót PVC
   Inner sheath PVC
4. Băng nhôm
   Aluminum tape
5. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	ADATA 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	12.9	3.080	216	2000	1100
2	ADATA 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	13.9	1.910	255	2000	1100
3	ADATA 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	15.3	1.200	314	2000	1300
4	ADATA 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	16.4	0.868	364	2000	1300
5	ADATA 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	17.7	0.641	433	2000	1400
6	ADATA 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	19.6	0.443	538	2000	1500
7	ADATA 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.8	21.3	0.320	650	1000	1400
8	ADATA 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.8	23.0	0.253	763	1000	1400
9	ADATA 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.8	24.8	0.206	894	1000	1400
10	ADATA 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.8	26.7	0.164	1040	1000	1500
11	ADATA 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.9	29.6	0.125	1278	1000	1600
12	ADATA 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.0	32.1	0.100	1521	1000	1600
13	ADATA 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.1	35.9	0.0778	1930	1000	1800
14	ADATA 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.2	39.7	0.0605	2324	1000	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

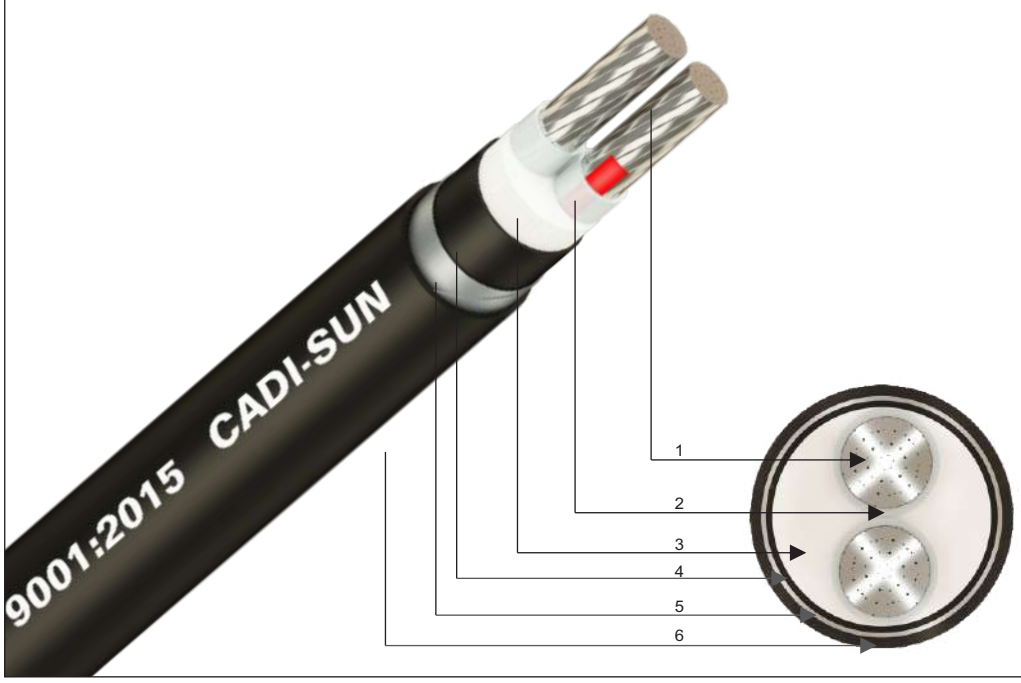

1. Ruột dẫn nhôm
   Aluminium conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   Inner sheath PVC
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	ADSTA 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	18.1	3.08	439	1000	1200
2	ADSTA 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	20.1	1.91	536	1000	1300
3	ADSTA 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.9	1.20	685	1000	1400
4	ADSTA 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	25.1	0.868	815	1000	1400
5	ADSTA 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	28.1	0.641	1011	1000	1600
6	ADSTA 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	32.6	0.443	1331	500	1400
7	ADSTA 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	37.6	0.320	2000	500	1500
8	ADSTA 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	41.2	0.253	2333	500	1600
9	ADSTA 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	45.4	0.206	2789	500	1600
10	ADSTA 2x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.6	49.7	0.164	3278	500	1800
11	ADSTA 2x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.8	55.9	0.125	4020	500	2000
12	ADSTA 2x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.9	60.7	0.100	4701	500	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 3 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC - ADSTA 3x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 3 CORES ALUMINUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED - ADSTA 3x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

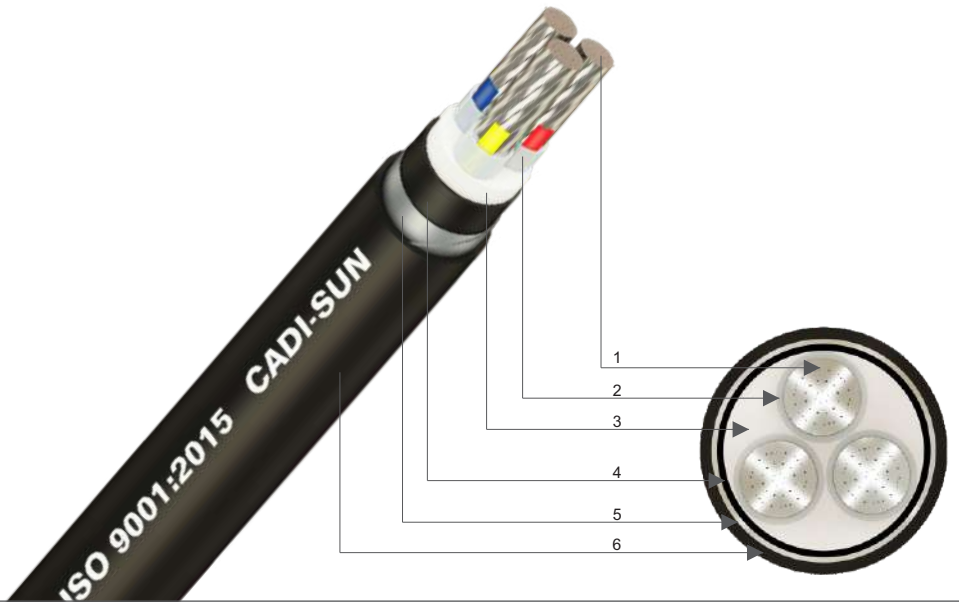

1. Ruột dẫn nhôm
   Aluminium conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   Inner sheath PVC
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	ADSTA 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	19.0	3.08	492	1000	1200
2	ADSTA 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	21.1	1.91	607	1000	1300
3	ADSTA 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	24.1	1.20	787	1000	1400
4	ADSTA 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.5	0.868	947	1000	1500
5	ADSTA 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.8	0.641	1192	500	1300
6	ADSTA 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	34.8	0.443	1598	500	1400
7	ADSTA 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	39.8	0.320	2372	500	1600
8	ADSTA 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	43.9	0.253	2833	500	1600
9	ADSTA 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.4	0.206	3397	500	1800
10	ADSTA 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	53.0	0.164	3977	500	1900
11	ADSTA 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	59.6	0.125	4934	250	1600
12	ADSTA 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	65.0	0.100	5804	250	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 4 LÕI (MỘT LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - ADSTA 3X?+1X? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 4 CORES ALUMINIUM CABLE (1 SMALLER NEUTRAL CORE), WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - ADSTA 3X?+1X? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

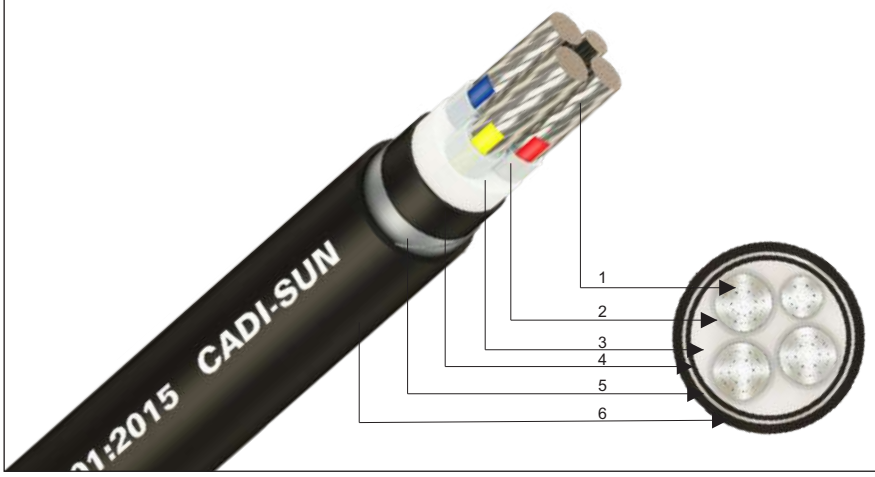

1. Ruột dẫn nhôm
   Aluminium conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   Inner sheath PVC
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*											
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô	mm
1	ADSTA 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	22.1	1.91	3.08	668	1000	1400
2	ADSTA 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	25.3	1.20	1.91	872	1000	1400
3	ADSTA 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	27.3	0.868	1.91	1017	1000	1500
4	ADSTA 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	28.5	0.868	1.20	1097	1000	1600
5	ADSTA 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	30.9	0.641	1.20	1294	1000	1600
6	ADSTA 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.0	32.2	0.641	0.868	1396	1000	1600
7	ADSTA 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	37.3	0.443	0.868	2088	1000	1900
8	ADSTA 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	38.1	0.443	0.641	2170	1000	1900
9	ADSTA 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.3	41.4	0.320	0.641	2550	1000	2000
10	ADSTA 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.3	42.6	0.320	0.443	2677	1000	2000
11	ADSTA 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.4	46.2	0.253	0.443	3125	500	1700
12	ADSTA 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.5	47.5	0.253	0.320	3286	500	1700
13	ADSTA 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.6	49.9	0.206	0.443	3619	500	1800
14	ADSTA 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.6	50.9	0.206	0.320	3733	500	1800
15	ADSTA 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.6	52.0	0.206	0.253	3874	500	1900
16	ADSTA 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.7	54.7	0.164	0.320	4269	500	1900
17	ADSTA 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.8	56.3	0.164	0.253	4493	500	2000
18	ADSTA 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.8	57.4	0.164	0.206	4652	250	1600
19	ADSTA 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.9	61.4	0.125	0.253	5268	250	1600
20	ADSTA 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.0	62.7	0.125	0.206	5462	250	1600
21	ADSTA 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.0	63.8	0.125	0.164	5636	250	1600
22	ADSTA 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.1	67.1	0.100	0.206	6266	250	1700
23	ADSTA 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.2	68.4	0.100	0.164	6477	250	1800
24	ADSTA 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.2	70.1	0.100	0.125	6758	250	1800
25	ADSTA 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.4	76.7	0.0778	0.125	8122	250	2000
26	ADSTA 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.5	78.3	0.0778	0.100	8435	250	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 4 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC - ADSTA 4x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 4 CORES ALUMINUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED - ADSTA 4x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

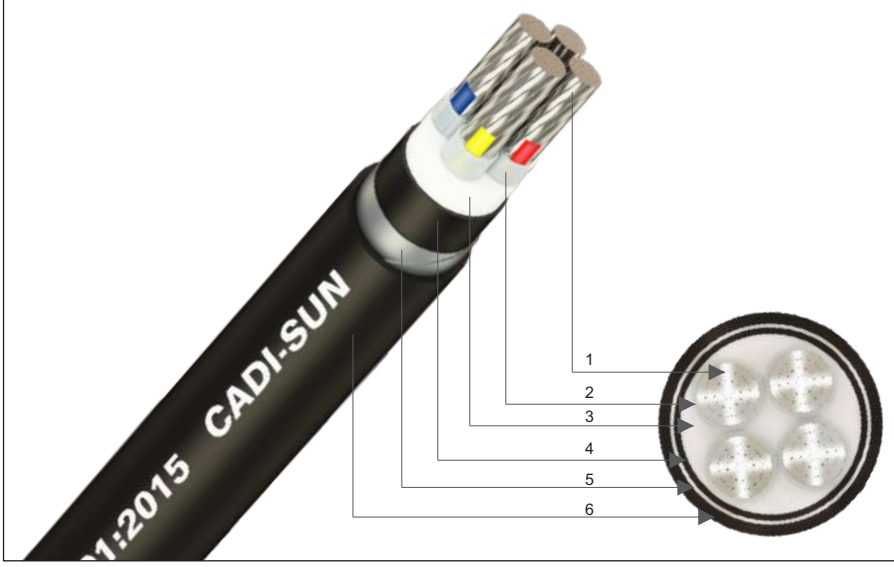

1. Ruột dẫn nhôm
   Aluminium conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Bọc lót PVC
   Inner sheath PVC
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	ADSTA 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	20.3	3.08	562	1000	1300
2	ADSTA 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	22.7	1.91	704	1000	1400
3	ADSTA 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	26.1	1.20	927	1000	1500
4	ADSTA 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.9	29.2	0.87	1149	1000	1600
5	ADSTA 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.0	33.0	0.641	1467	500	1400
6	ADSTA 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.2	39.3	0.443	2279	500	1500
7	ADSTA 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.4	43.8	0.320	2824	500	1600
8	ADSTA 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.5	48.5	0.253	3416	500	1800
9	ADSTA 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.7	53.3	0.206	4053	500	1900
10	ADSTA 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.9	58.7	0.164	4849	250	1600
11	ADSTA 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.1	65.7	0.125	5939	250	1700
12	ADSTA 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.3	71.6	0.100	7048	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V

PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V

KẾT CẤU / STRUCTURE

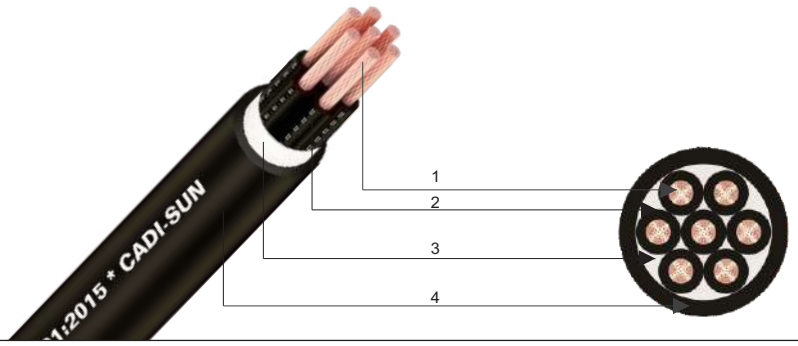

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện PVC
   PVC insulation
3. Quấn băng PET
   Bandage PET
4. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C *Min Insulation resistance at 70°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*	
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*								
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m	m/cuộn	m/lô
1	DVV 2x0.5	20	0.177	0.6	0.7	5.8	39.0	0.013	0.03792	500	2000
2	DVV 2x0.75	30	0.177	0.6	0.8	6.5	26.0	0.011	0.04934	500	2000
3	DVV 2x1.0	30	0.20	0.6	0.8	6.8	19.5	0.010	0.05549	500	2000
4	DVV 2x1.5	30	0.24	0.7	0.8	7.8	13.3	0.010	0.07342	500	2000
5	DVV 2x2.5	50	0.24	0.8	0.9	9.2	7.98	0.009	0.10634	500	2000
6	DVV 3x0.5	20	0.177	0.6	0.7	6.1	39.0	0.013	0.04824	500	2000
7	DVV 3x0.75	30	0.177	0.6	0.8	6.8	26.0	0.011	0.06303	500	2000
8	DVV 3x1.0	30	0.20	0.6	0.8	7.2	19.5	0.010	0.07205	500	2000
9	DVV 3x1.5	30	0.24	0.7	0.9	8.5	13.3	0.010	0.10121	500	2000
10	DVV 3x2.5	50	0.24	0.8	1.0	10.0	7.98	0.009	0.14846	500	2000
11	DVV 4x0.5	20	0.177	0.6	0.8	6.8	39.0	0.013	0.06254	500	2000
12	DVV 4x0.75	30	0.177	0.6	0.8	7.4	26.0	0.011	0.07803	500	2000
13	DVV 4x1.0	30	0.20	0.6	0.8	7.8	19.5	0.010	0.08949	500	2000
14	DVV 4x1.5	30	0.24	0.7	0.9	9.3	13.3	0.010	0.12671	500	2000
15	DVV 4x2.5	50	0.24	0.8	1.0	10.9	7.98	0.009	0.18671	500	2000
16	DVV 5x0.5	20	0.177	0.6	0.8	7.4	39.0	0.013	0.08053	500	2000
17	DVV 5x0.75	30	0.177	0.6	0.9	8.3	26.0	0.011	0.10530	500	2000
18	DVV 5x1.0	30	0.20	0.6	0.9	8.7	19.5	0.010	0.12036	500	2000
19	DVV 5x1.5	30	0.24	0.7	1.0	10.3	13.3	0.010	0.17150	500	2000
20	DVV 5x2.5	50	0.24	0.8	1.1	12.2	7.98	0.009	0.25155	500	2000
21	DVV 6x0.5	20	0.177	0.6	0.9	8.3	39.0	0.013	0.09905	500	2000
22	DVV 6x0.75	30	0.177	0.6	0.9	9.0	26.0	0.011	0.12342	500	2000
23	DVV 6x1.0	30	0.20	0.6	1.0	9.7	19.5	0.010	0.14675	500	2000
24	DVV 6x1.5	30	0.24	0.7	1.1	11.5	13.3	0.010	0.20898	500	2000
25	DVV 6x2.5	50	0.24	0.8	1.2	13.5	7.98	0.009	0.30376	500	2000

Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET
6x or less meshless control cable without PET tape
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng. các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above. the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V

PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C *Min Insulation resistance at 70°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*	
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*								
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m	m/cuộn	m/lô
26	DVV 7x0.5	20	0.177	0.6	0.9	9.0	39.0	0.013	0.11460	500	2000
27	DVV 7x0.75	30	0.177	0.6	1.0	10.1	26.0	0.011	0.15090	500	2000
28	DVV 7x1.0	30	0.20	0.6	1.0	10.6	19.5	0.100	0.17251	500	2000
29	DVV 7x1.5	30	0.24	0.7	1.2	12.7	13.3	0.010	0.24870	500	2000
30	DVV 7x2.5	50	0.24	0.8	1.3	14.9	7.98	0.009	0.36065	500	2000
31	DVV 8x0.5	20	0.177	0.6	1.0	9.4	39.0	0.013	0.12825	500	2000
32	DVV 8x0.75	30	0.177	0.6	1.0	10.3	26.0	0.011	0.16303	500	2000
33	DVV 8x1.0	30	0.20	0.6	1.0	10.8	19.5	0.100	0.18678	500	2000
34	DVV 8x1.5	30	0.24	0.7	1.2	13.0	13.3	0.010	0.27062	500	2000
35	DVV 8x2.5	50	0.24	0.8	1.3	15.3	7.98	0.009	0.39499	500	2000
36	DVV 9x0.5	20	0.177	0.6	1.0	10.3	39.0	0.013	0.14771	500	2000
37	DVV 9x0.75	30	0.177	0.6	1.1	11.4	26.0	0.011	0.18912	500	2000
38	DVV 9x1.0	30	0.20	0.6	1.1	12.0	19.5	0.100	0.21725	500	2000
39	DVV 9x1.5	30	0.24	0.7	1.3	14.4	13.3	0.010	0.31237	500	2000
40	DVV 9x2.5	50	0.24	0.8	1.4	16.9	7.98	0.009	0.45482	500	2000
41	DVV 10x0.5	20	0.177	0.6	1.0	10.6	39.0	0.013	0.16023	200	1000
42	DVV 10x0.75	30	0.177	0.6	1.1	11.8	26.0	0.011	0.20756	200	1000
43	DVV 10x1.0	30	0.20	0.6	1.1	12.4	19.5	0.100	0.23810	200	1000
44	DVV 10x1.5	30	0.24	0.7	1.3	14.9	13.3	0.010	0.34403	200	1000
45	DVV 10x2.5	50	0.24	0.8	1.5	17.7	7.98	0.009	0.50900	200	1000
46	DVV 12x0.5	20	0.177	0.6	1.1	11.1	39.0	0.013	0.18331	200	1000
47	DVV 12x0.75	30	0.177	0.6	1.1	12.2	26.0	0.011	0.23280	200	1000
48	DVV 12x1.0	30	0.20	0.6	1.2	13.0	19.5	0.100	0.27376	200	1000
49	DVV 12x1.5	30	0.24	0.7	1.3	15.4	13.3	0.010	0.38753	200	1000
50	DVV 12x2.5	50	0.24	0.8	1.5	18.3	7.98	0.009	0.57577	200	1000
51	DVV 14x0.5	20	0.177	0.6	1.1	11.8	39.0	0.013	0.20662	200	1000
52	DVV 14x0.75	30	0.177	0.6	1.2	13.1	26.0	0.011	0.26657	200	1000
53	DVV 14x1.0	30	0.20	0.6	1.2	13.7	19.5	0.100	0.30605	200	1000
54	DVV 14x1.5	30	0.24	0.7	1.4	16.5	13.3	0.010	0.44145	200	1000
55	DVV 14x2.5	50	0.24	0.8	1.6	19.5	7.98	0.009	0.65509	200	1000
56	DVV 16x0.5	20	0.177	0.6	1.2	12.5	39.0	0.013	0.23592	200	1000
57	DVV 16x0.75	30	0.177	0.6	1.2	13.7	26.0	0.011	0.29975	200	1000
58	DVV 16x1.0	30	0.20	0.6	1.3	14.6	19.5	0.100	0.35275	200	1000
59	DVV 16x1.5	30	0.24	0.7	1.5	17.4	13.3	0.010	0.50574	200	1000
60	DVV 16x2.5	50	0.24	0.8	1.7	20.7	7.98	0.009	0.75216	200	1000

Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET
6x or less meshless control cable without PET tape
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng. các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above. the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C *Min Insulation resistance at 70°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*	
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*								
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m	m/cuộn	m/lô
61	DVV 18x0.5	20	0.177	0.6	1.2	13.1	39.0	0.013	0.26021	200	1000
62	DVV 18x0.75	30	0.177	0.6	1.3	14.6	26.0	0.011	0.33897	200	1000
63	DVV 18x1.0	30	0.20	0.6	1.3	15.3	19.5	0.100	0.39002	200	1000
64	DVV 18x1.5	30	0.24	0.7	1.5	18.4	13.3	0.010	0.56382	200	1000
65	DVV 18x2.5	50	0.24	0.8	1.8	22.0	7.98	0.009	0.84681	200	1000
66	DVV 19x0.5	20	0.177	0.6	1.2	13.2	39.0	0.013	0.26697	200	1000
67	DVV 19x0.75	30	0.177	0.6	1.3	14.7	26.0	0.011	0.34612	200	1000
68	DVV 19x1.0	30	0.20	0.6	1.3	15.4	19.5	0.100	0.39907	200	1000
69	DVV 19x1.5	30	0.24	0.7	1.5	18.5	13.3	0.010	0.57416	200	1000
70	DVV 19x2.5	50	0.24	0.8	1.8	22.1	7.98	0.009	0.86568	200	1000
71	DVV 20x0.5	20	0.177	0.6	1.3	14.0	39.0	0.013	0.29351	200	1000
72	DVV 20x0.75	30	0.177	0.6	1.3	15.4	26.0	0.011	0.37443	200	1000
73	DVV 20x1.0	30	0.20	0.6	1.4	16.4	19.5	0.100	0.44015	200	1000
74	DVV 20x1.5	30	0.24	0.7	1.6	19.6	13.3	0.010	0.63228	200	1000
75	DVV 20x2.5	50	0.24	0.8	1.9	23.4	7.98	0.009	0.94730	200	1000
76	DVV 22x0.5	20	0.177	0.6	1.3	14.8	39.0	0.013	0.32131	200	1000
77	DVV 22x0.75	30	0.177	0.6	1.4	16.5	26.0	0.011	0.41600	200	1000
78	DVV 22x1.0	30	0.20	0.6	1.4	17.3	19.5	0.100	0.47906	200	1000
79	DVV 22x1.5	30	0.24	0.7	1.7	20.9	13.3	0.010	0.69601	200	1000
80	DVV 22x2.5	50	0.24	0.8	1.9	25.2	7.98	0.009	1.04840	200	500
81	DVV 24x0.5	20	0.177	0.6	1.4	15.8	39.0	0.013	0.35910	200	1000
82	DVV 24x0.75	30	0.177	0.6	1.5	17.5	26.0	0.011	0.46132	200	1000
83	DVV 24x1.0	30	0.20	0.6	1.5	18.4	19.5	0.100	0.53209	200	1000
84	DVV 24x1.5	30	0.24	0.7	1.7	21.9	13.3	0.010	0.75794	200	1000
85	DVV 24x2.5	50	0.24	0.8	2.0	26.6	7.98	0.009	1.15431	200	1000
86	DVV 26x0.5	20	0.177	0.6	1.4	15.8	39.0	0.013	0.37225	200	1000
87	DVV 26x0.75	30	0.177	0.6	1.5	17.5	26.0	0.011	0.47939	200	1000
88	DVV 26x1.0	30	0.20	0.6	1.6	18.6	19.5	0.100	0.56286	200	1000
89	DVV 26x1.5	30	0.24	0.7	1.8	22.1	13.3	0.010	0.80033	200	1000
90	DVV 26x2.5	50	0.24	0.8	2.0	26.6	7.98	0.009	1.20509	200	1000
91	DVV 28x0.5	20	0.177	0.6	1.4	16.6	39.0	0.013	0.40378	200	1000
92	DVV 28x0.75	30	0.177	0.6	1.5	18.4	26.0	0.011	0.52023	200	1000
93	DVV 28x1.0	30	0.20	0.6	1.6	19.6	19.5	0.100	0.61184	200	1000
94	DVV 28x1.5	30	0.24	0.7	1.8	23.4	13.3	0.010	0.87363	200	1000
95	DVV 28x2.5	50	0.24	0.8	2.1	28.3	7.98	0.009	1.32561	200	1000
96	DVV 30x0.5	20	0.177	0.6	1.5	16.8	39.0	0.013	0.42480	200	1000
97	DVV 30x0.75	30	0.177	0.6	1.6	18.6	26.0	0.011	0.54700	200	1000
98	DVV 30x1.0	30	0.20	0.6	1.7	19.8	19.5	0.100	0.64317	200	1000
99	DVV 30x1.5	30	0.24	0.7	1.9	23.6	13.3	0.010	0.91673	200	1000
100	DVV 30x2.5	50	0.24	0.8	2.2	28.5	7.98	0.009	1.38973	200	1000

Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET
6x or less meshless control cable without PET tape
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng. các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above. the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V

PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V

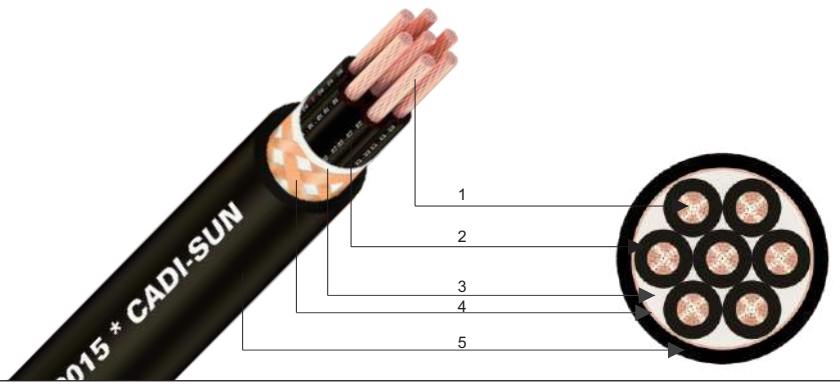

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Cách điện PVC
   PVC insulation
3. Quấn băng PET
   Bandage PET
4. Màn chắn lưới đồng bện
   Braid copper screen
5. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*		**Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa** *Thickness of PVC Insulation*	**Chiều dày vỏ bọc PVC** *Nominal Thickness of PVC Sheath*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C** *Min Insulation resistance at 70°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. weight* wire	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*	
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*								
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m	m/cuộn	m/lô
1	DVV/SB 2x0.5	20	0.177	0.6	0.9	6.7	39.0	0.013	0.05283	500	2000
2	DVV/SB 2x0.75	30	0.177	0.6	0.9	7.2	26.0	0.011	0.06175	500	2000
3	DVV/SB 2x1.0	30	0.20	0.6	0.9	7.6	19.5	0.010	0.07072	500	2000
4	DVV/SB 2x1.5	30	0.24	0.7	1.0	8.8	13.3	0.010	0.09386	500	2000
5	DVV/SB 2x2.5	50	0.24	0.8	1.1	10.2	7.98	0.009	0.13095	500	2000
6	DVV/SB 3x0.5	20	0.177	0.6	0.9	7.0	39.0	0.013	0.06348	500	2000
7	DVV/SB 3x0.75	30	0.177	0.6	0.9	7.6	26.0	0.011	0.07834	500	2000
8	DVV/SB 3x1.0	30	0.20	0.6	1.0	8.2	19.5	0.010	0.09146	500	2000
9	DVV/SB 3x1.5	30	0.24	0.7	1.0	9.3	13.3	0.010	0.11863	500	2000
10	DVV/SB 3x2.5	50	0.24	0.8	1.1	10.8	7.98	0.009	0.16855	500	2000
11	DVV/SB 4x0.5	20	0.177	0.6	0.9	7.6	39.0	0.013	0.07796	500	2000
12	DVV/SB 4x0.75	30	0.177	0.6	1.0	8.4	26.0	0.011	0.09779	500	2000
13	DVV/SB 4x1.0	30	0.20	0.6	1.0	8.8	19.5	0.010	0.10993	500	2000
14	DVV/SB 4x1.5	30	0.24	0.7	1.1	10.3	13.3	0.010	0.15148	500	2000
15	DVV/SB 4x2.5	50	0.24	0.8	1.2	11.9	7.98	0.009	0.21619	500	2000
16	DVV/SB 5x0.5	20	0.177	0.6	1.0	8.4	39.0	0.013	0.01073	500	2000
17	DVV/SB 5x0.75	30	0.177	0.6	1.0	9.1	26.0	0.011	0.12255	500	2000
18	DVV/SB 5x1.0	30	0.20	0.6	1.1	9.7	19.5	0.010	0.14301	500	2000
19	DVV/SB 5x1.5	30	0.24	0.7	1.2	11.3	13.3	0.010	0.19686	500	2000
20	DVV/SB 5x2.5	50	0.24	0.8	1.3	13.2	7.98	0.009	0.28300	500	2000
21	DVV/SB 6x0.5	20	0.177	0.6	1.0	9.1	39.0	0.013	0.11677	500	2000
22	DVV/SB 6x0.75	30	0.177	0.6	1.1	10.0	26.0	0.011	0.14652	500	2000
23	DVV/SB 6x1.0	30	0.20	0.6	1.1	10.5	19.5	0.010	0.16731	500	2000
24	DVV/SB 6x1.5	30	0.24	0.7	1.2	12.3	13.3	0.010	0.23275	500	2000
25	DVV/SB 6x2.5	50	0.24	0.8	1.4	14.5	7.98	0.009	0.33742	500	2000

Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET
6x or less meshless control cable without PET tape
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng. các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above. the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V

PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C *Min Insulation resistance at 70°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*	
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*								
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m	m/cuộn	m/lô
26	DVV/SB 7x0.5	20	0.177	0.6	1.1	10.0	39.0	0.013	0.13770	500	2000
27	DVV/SB 7x0.75	30	0.177	0.6	1.2	11.1	26.0	0.011	0.17698	500	2000
28	DVV/SB 7x1.0	30	0.20	0.6	1.2	11.6	19.5	0.100	0.19949	500	2000
29	DVV/SB 7x1.5	30	0.24	0.7	1.3	13.5	13.3	0.010	0.27458	500	2000
30	DVV/SB 7x2.5	50	0.24	0.8	1.5	15.9	7.98	0.009	0.39800	300	2000
31	DVV/SB 8x0.5	20	0.177	0.6	1.1	10.2	39.0	0.013	0.14845	500	2000
32	DVV/SB 8x0.75	30	0.177	0.6	1.2	11.3	26.0	0.011	0.18948	500	2000
33	DVV/SB 8x1.0	30	0.20	0.6	1.2	11.8	19.5	0.100	0.21410	500	2000
34	DVV/SB 8x1.5	30	0.24	0.7	1.3	13.8	13.3	0.010	0.29815	500	2000
35	DVV/SB 8x2.5	50	0.24	0.8	1.5	16.3	7.98	0.009	0.43301	500	2000
36	DVV/SB 9x0.5	20	0.177	0.6	1.2	11.2	39.0	0.013	0.17404	500	2000
37	DVV/SB 9x0.75	30	0.177	0.6	1.2	12.1	26.0	0.011	0.21170	500	2000
38	DVV/SB 9x1.0	30	0.20	0.6	1.3	12.9	19.5	0.100	0.24831	500	2000
39	DVV/SB 9x1.5	30	0.24	0.7	1.4	15.1	13.3	0.010	0.34065	500	2000
40	DVV/SB 9x2.5	50	0.24	0.8	1.5	17.6	7.98	0.009	0.49115	500	2000
41	DVV/SB 10x0.5	20	0.177	0.6	1.1	11.4	39.0	0.013	0.18357	200	1000
42	DVV/SB 10x0.75	30	0.177	0.6	1.2	12.6	26.0	0.011	0.23244	200	1000
43	DVV/SB 10x1.0	30	0.20	0.6	1.2	13.2	19.5	0.100	0.26354	200	1000
44	DVV/SB 10x1.5	30	0.24	0.7	1.3	15.5	13.3	0.010	0.36656	200	1000
45	DVV/SB 10x2.5	50	0.24	0.8	1.5	18.3	7.98	0.009	0.53392	200	1000
46	DVV/SB 12x0.5	20	0.177	0.6	1.3	12.1	39.0	0.013	0.21290	200	1000
47	DVV/SB 12x0.75	30	0.177	0.6	1.3	13.2	26.0	0.011	0.26425	200	1000
48	DVV/SB 12x1.0	30	0.20	0.6	1.4	14.0	19.5	0.100	0.30648	200	1000
49	DVV/SB 12x1.5	30	0.24	0.7	1.5	16.4	13.3	0.010	0.42571	200	1000
50	DVV/SB 12x2.5	50	0.24	0.8	1.7	19.3	7.98	0.009	0.62102	200	1000
51	DVV/SB 14x0.5	20	0.177	0.6	1.3	12.7	39.0	0.013	0.23704	200	1000
52	DVV/SB 14x0.75	30	0.177	0.6	1.4	14.0	26.0	0.011	0.29934	200	1000
53	DVV/SB 14x1.0	30	0.20	0.6	1.4	14.6	19.5	0.100	0.34116	200	1000
54	DVV/SB 14x1.5	30	0.24	0.7	1.6	17.4	13.3	0.010	0.48307	200	1000
55	DVV/SB 14x2.5	50	0.24	0.8	1.8	20.4	7.98	0.009	0.70257	200	1000
56	DVV/SB 16x0.5	20	0.177	0.6	1.3	13.3	39.0	0.013	0.26121	200	1000
57	DVV/SB 16x0.75	30	0.177	0.6	1.3	14.5	26.0	0.011	0.32659	200	1000
58	DVV/SB 16x1.0	30	0.20	0.6	1.4	15.4	19.5	0.100	0.38061	200	1000
59	DVV/SB 16x1.5	30	0.24	0.7	1.5	18.0	13.3	0.010	0.53043	200	1000
60	DVV/SB 16x2.5	50	0.24	0.8	1.7	21.3	7.98	0.009	0.78197	200	1000

Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET
6x or less meshless control cable without PET tape
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng. các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above. the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V

PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C *Min Insulation resistance at 70°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*								
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m	m/cuộn	m/lô
61	DVV/SB 18x0.5	20	0.177	0.6	1.3	13.9	39.0	0.013	0.28706	200	1000
62	DVV/SB 18x0.75	30	0.177	0.6	1.5	15.6	26.0	0.011	0.37581	200	1000
63	DVV/SB 18x1.0	30	0.20	0.6	1.5	16.3	19.5	0.100	0.42804	200	1000
64	DVV/SB 18x1.5	30	0.24	0.7	1.7	19.4	13.3	0.010	0.60927	200	1000
65	DVV/SB 18x2.5	50	0.24	0.8	2.0	23.0	7.98	0.009	0.89945	200	1000
66	DVV/SB 19x0.5	20	0.177	0.6	1.4	14.1	39.0	0.013	0.30048	200	1000
67	DVV/SB 19x0.75	30	0.177	0.6	1.5	15.6	26.0	0.011	0.38301	200	1000
68	DVV/SB 19x1.0	30	0.20	0.6	1.5	16.3	19.5	0.100	0.43713	200	1000
69	DVV/SB 19x1.5	30	0.24	0.7	1.7	19.4	13.3	0.010	0.61965	200	1000
70	DVV/SB 19x2.5	50	0.24	0.8	2.1	23.2	7.98	0.009	0.93255	200	1000
71	DVV/SB 20x0.5	20	0.177	0.6	1.3	14.6	39.0	0.013	0.31450	200	1000
72	DVV/SB 20x0.75	30	0.177	0.6	1.5	16.4	26.0	0.011	0.41260	200	1000
73	DVV/SB 20x1.0	30	0.20	0.6	1.5	17.2	19.5	0.100	0.47200	200	1000
74	DVV/SB 20x1.5	30	0.24	0.7	1.7	20.4	13.3	0.010	0.67046	200	1000
75	DVV/SB 20x2.5	50	0.24	0.8	2.0	24.2	7.98	0.009	0.99445	200	1000
76	DVV/SB 22x0.5	20	0.177	0.6	1.5	15.7	39.0	0.013	0.35836	200	1000
77	DVV/SB 22x0.75	30	0.177	0.6	1.6	17.4	26.0	0.011	0.45763	200	1000
78	DVV/SB 22x1.0	30	0.20	0.6	1.6	18.2	19.5	0.100	0.52218	200	1000
79	DVV/SB 22x1.5	30	0.24	0.7	1.9	21.8	13.3	0.010	0.74982	200	1000
80	DVV/SB 22x2.5	50	0.24	0.8	2.1	26.1	7.98	0.009	1.11014	200	500
81	DVV/SB 24x0.5	20	0.177	0.6	1.5	16.5	39.0	0.013	0.39012	200	1000
82	DVV/SB 24x0.75	30	0.177	0.6	1.6	18.2	26.0	0.011	0.49625	200	1000
83	DVV/SB 24x1.0	30	0.20	0.6	1.7	19.3	19.5	0.100	0.57739	200	1000
84	DVV/SB 24x1.5	30	0.24	0.7	1.9	22.8	13.3	0.010	0.81353	200	1000
85	DVV/SB 24x2.5	50	0.24	0.8	2.2	27.5	7.98	0.009	1.21871	200	500
86	DVV/SB 26x0.5	20	0.177	0.6	1.6	16.7	39.0	0.013	0.41111	200	1000
87	DVV/SB 26x0.75	30	0.177	0.6	1.7	18.4	26.0	0.011	0.52296	200	1000
88	DVV/SB 26x1.0	30	0.20	0.6	1.7	19.3	19.5	0.100	0.59946	200	1000
89	DVV/SB 26x1.5	30	0.24	0.7	2.0	23.0	13.3	0.010	0.85637	200	1000
90	DVV/SB 26x2.5	50	0.24	0.8	2.3	27.7	7.98	0.009	1.28247	200	500
91	DVV/SB 28x0.5	20	0.177	0.6	1.6	17.5	39.0	0.013	0.44559	200	1000
92	DVV/SB 28x0.75	30	0.177	0.6	1.7	19.3	26.0	0.011	0.56553	200	1000
93	DVV/SB 28x1.0	30	0.20	0.6	1.8	20.5	19.5	0.100	0.65952	200	1000
94	DVV/SB 28x1.5	30	0.24	0.7	2.0	24.3	13.3	0.010	0.93200	200	1000
95	DVV/SB 28x2.5	50	0.24	0.8	2.4	29.4	7.98	0.009	1.40935	200	500
96	DVV/SB 30x0.5	20	0.177	0.6	1.7	17.7	39.0	0.013	0.46705	200	1000
97	DVV/SB 30x0.75	30	0.177	0.6	1.8	19.5	26.0	0.011	0.59274	200	1000
98	DVV/SB 30x1.0	30	0.20	0.6	1.9	20.7	19.5	0.100	0.69131	200	1000
99	DVV/SB 30x1.5	30	0.24	0.7	2.1	24.5	13.3	0.010	0.97555	200	1000
100	DVV/SB 30x2.5	50	0.24	0.8	2.4	29.4	7.98	0.009	1.46013	200	500

Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET
6x or less meshless control cable without PET tape
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng. các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above. the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

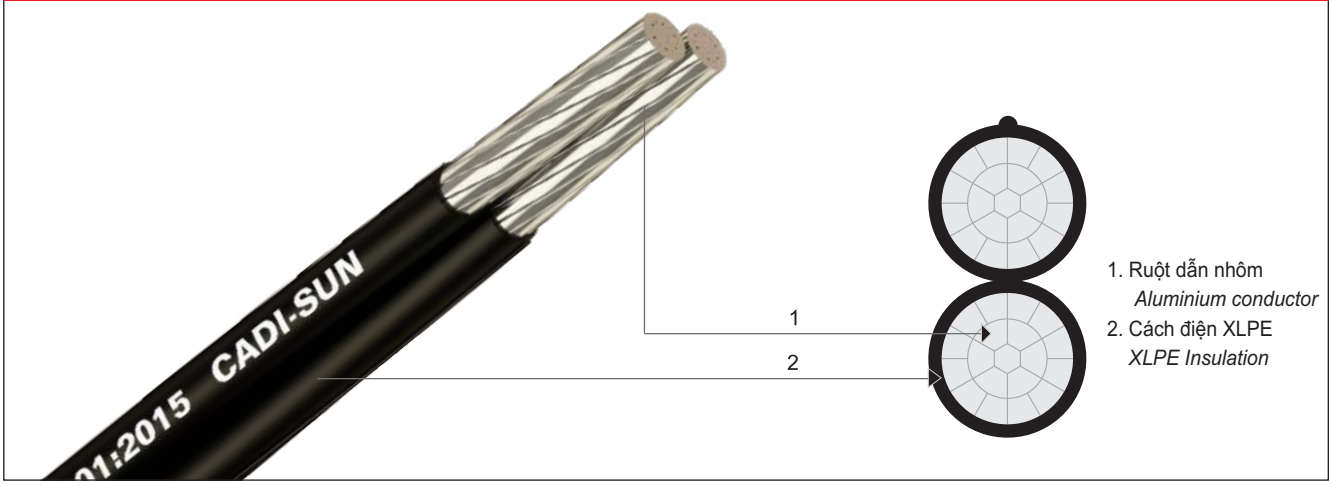

KẾT CẤU / STRUCTURE

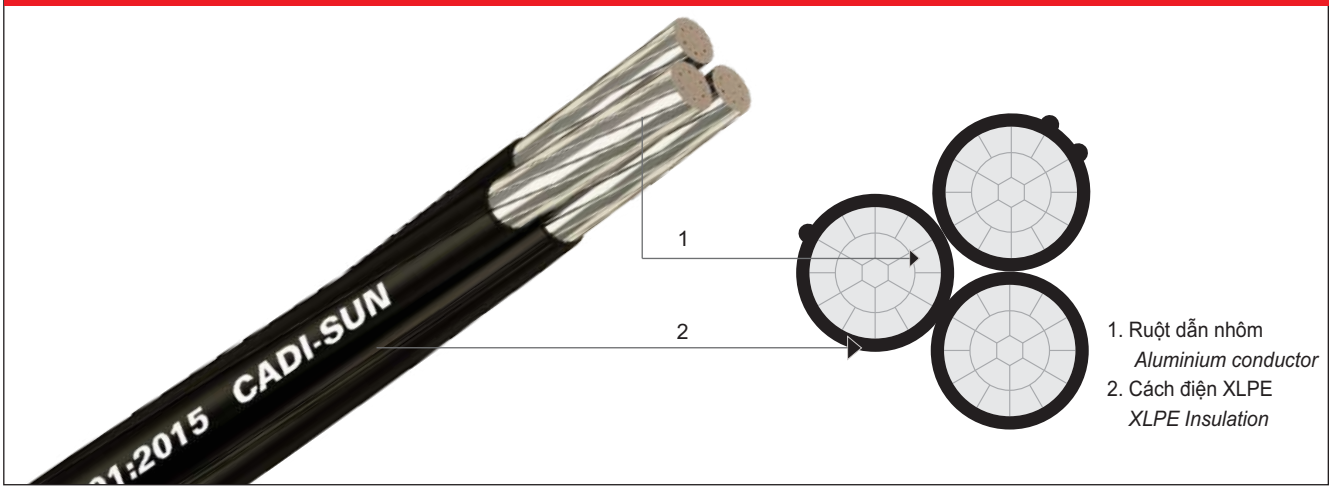

KẾT CẤU / STRUCTURE

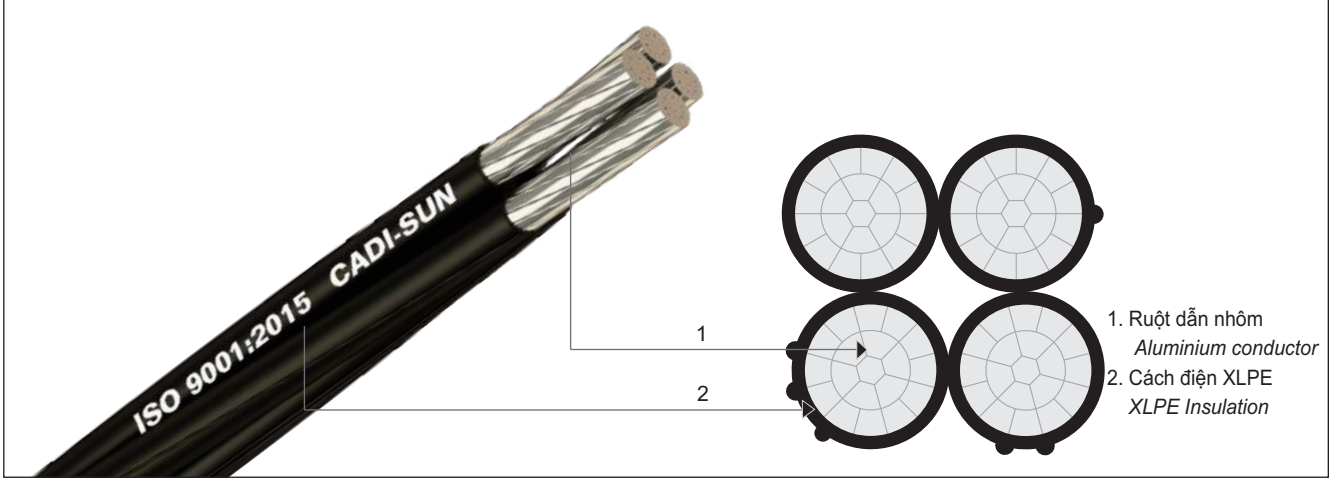

CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2,3,4 LÕI - ABC 2X,3X,4X?-Al/XLPE - 0.6/1kV

ALUMINIUM AERIAL BUNDLED CABLES 2,3,4 CORES - ABC 2X,3X,4X?-Al/XLPE - 0.6/1kV

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6447, AS/NZS 3560.1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1*	ABC 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.3	12.8	3.08	94	2000	1200
2	ABC 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.3	14.8	1.91	135	2000	1300
3	ABC 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.3	16.8	1.20	191	2000	1400
4	ABC 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.3	19.0	0.868	251	1500	1400
5	ABC 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.5	22.0	0.641	346	1000	1400
6	ABC 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.5	25.4	0.443	474	800	1400
7	ABC 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.7	29.6	0.320	651	600	1400
8	ABC 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	32.6	0.253	805	600	1400
9	ABC 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	35.4	0.206	980	500	1400
10*	ABC 2x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	39.6	0.164	1211	500	1600
11*	ABC 2x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	44.6	0.125	1544	500	1600
1*	ABC 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.3	13.8	3.08	142	2000	1200
2	ABC 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.3	16.0	1.91	203	2000	1400
3	ABC 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.3	18.1	1.20	287	2000	1500
4	ABC 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.3	20.5	0.868	377	1500	1400
5	ABC 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.5	23.8	0.641	519	1000	1400
6	ABC 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.5	27.4	0.443	712	800	1400
7	ABC 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.7	32.0	0.320	976	600	1400
8	ABC 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	35.2	0.253	1208	600	1500
9	ABC 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	38.2	0.206	1470	500	1500
10*	ABC 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	42.8	0.164	1816	500	1600
11*	ABC 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	48.2	0.125	2316	500	1800
1*	ABC 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.3	15.5	3.08	190	2000	1400
2	ABC 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.3	17.9	1.91	272	2000	1400
3	ABC 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.3	20.3	1.20	384	2000	1600
4	ABC 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.3	23.0	0.868	504	1500	1600
5	ABC 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.5	26.6	0.641	692	1000	1500
6	ABC 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.5	30.7	0.443	950	800	1500
7	ABC 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.7	35.8	0.320	1302	600	1500
8	ABC 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	39.4	0.253	1611	600	1600
9	ABC 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	42.8	0.206	1961	500	1600
10*	ABC 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	47.9	0.164	2423	500	1700
11*	ABC 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	54.0	0.125	3089	500	1900

Ghi chú: * Tiết diện sản phẩm không có trong tiêu chuẩn
*Note: * The product cross-section not included in the standard*
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN 2 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - DuCV 2x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

PVC INSULATED, COPPER BUNDLED CABLE 2 CORES - DuCV 2x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

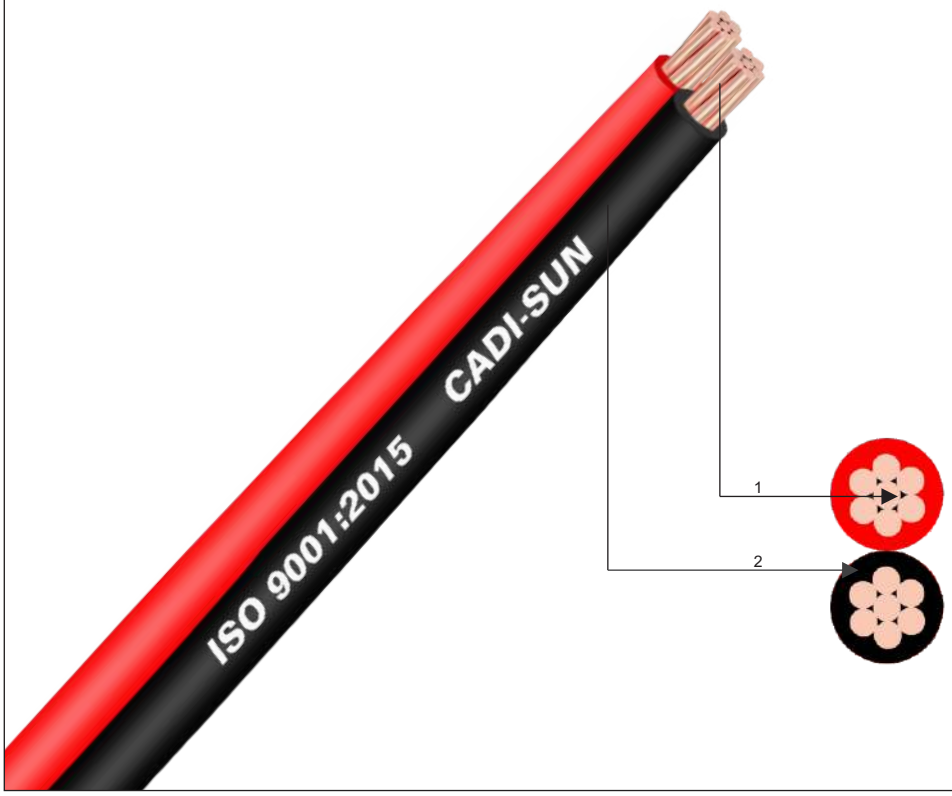

1. Ruột dẫn Đồng
   Cu conductor
2. Cách điện PVC (V-75)
   PVC (V-75) Insulation

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa** *Thickness of PVC Insulation*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. Weight* wire	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn** *Diameter of Conductor*					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô
1	DuCV 2x4.0	7	0.86	≤ 2.7	1.0	9.2	4.61	111	100
2	DuCV 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	10.4	3.08	153	100
3	DuCV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	11.6	1.83	227	100
4	DuCV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	13.6	1.15	340	100
5	DuCV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	16.4	0.727	525	100
6	DuCV 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	18.6	0.524	708	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN 3 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - TrCV 3x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

PVC INSULATED, COPPER BUNDLED CABLE 3 CORES - TrCV 3x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

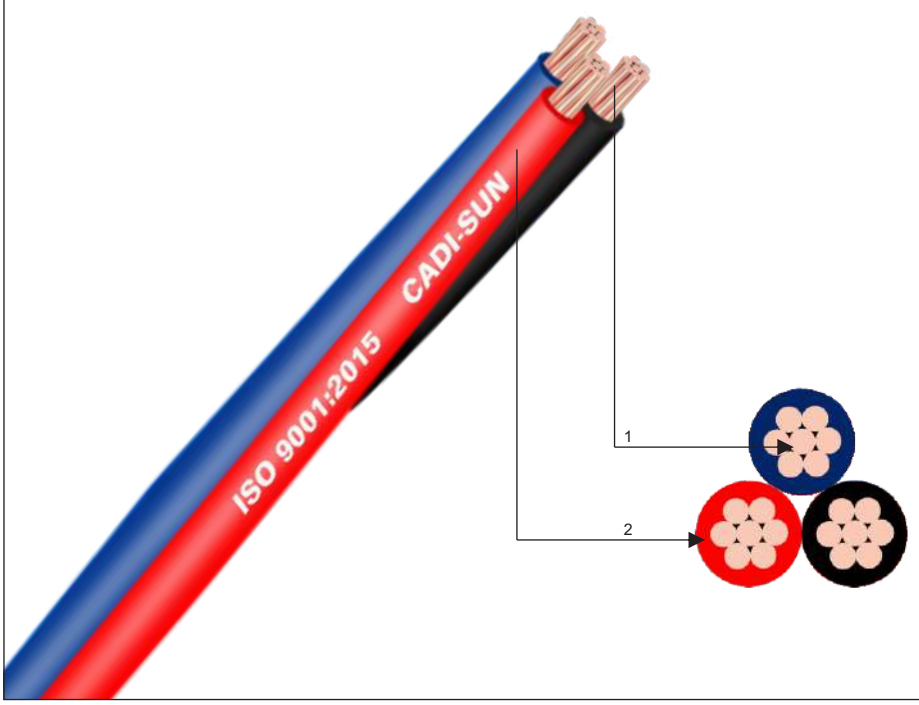

1. Ruột dẫn Đồng
   Cu conductor
2. Cách điện PVC (V-75)
   PVC (V-75) Insulation

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa** *Thickness of PVC Insulation*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. Weight* wire	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn** *Diameter of Conductor*					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô
1	TrCV 3x4.0	7	0.86	≤ 2.7	1.0	9.9	4.61	166	100
2	TrCV 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	11.2	3.08	230	100
3	TrCV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	12.5	1.83	341	100
4	TrCV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	14.7	1.15	510	100
5	TrCV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	17.7	0.727	788	100
6	TrCV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	20.1	0.524	1062	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN 4 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - QuaCV 4x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

PVC INSULATED, COPPER BUNDLED CABLE 4 CORES - QuaCV 4x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

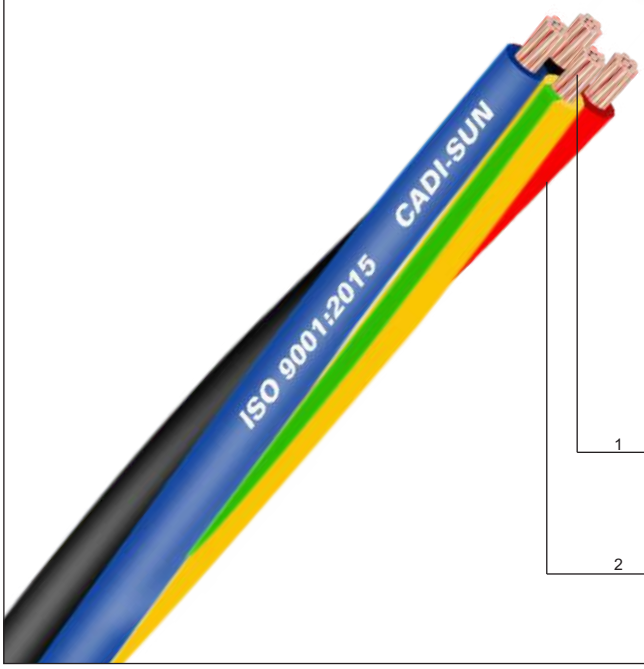

1. Ruột dẫn Đồng
   Cu conductor
2. Cách điện PVC (V-75)
   PVC (V-75) Insulation

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa** *Thickness of PVC Insulation*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. Weight* wire	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn** *Diameter of Conductor*					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô
1	QuaCV 4x4.0	7	0.86	≤ 2.7	1.0	11.1	4.61	221	100
2	QuaCV 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	12.6	3.08	306	100
3	QuaCV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	14.0	1.83	454	100
4	QuaCV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	16.5	1.15	680	100
5	QuaCV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	19.8	0.727	1050	100
6	QuaCV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	22.5	0.524	1417	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN 4 LÕI (1 LÕI NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - QuaCV 3x?+1x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

PVC INSULATED, COPPER BUNDLED CABLE 4 CORES (1 CORE SMALLER)- QuaCV 3x?+1x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

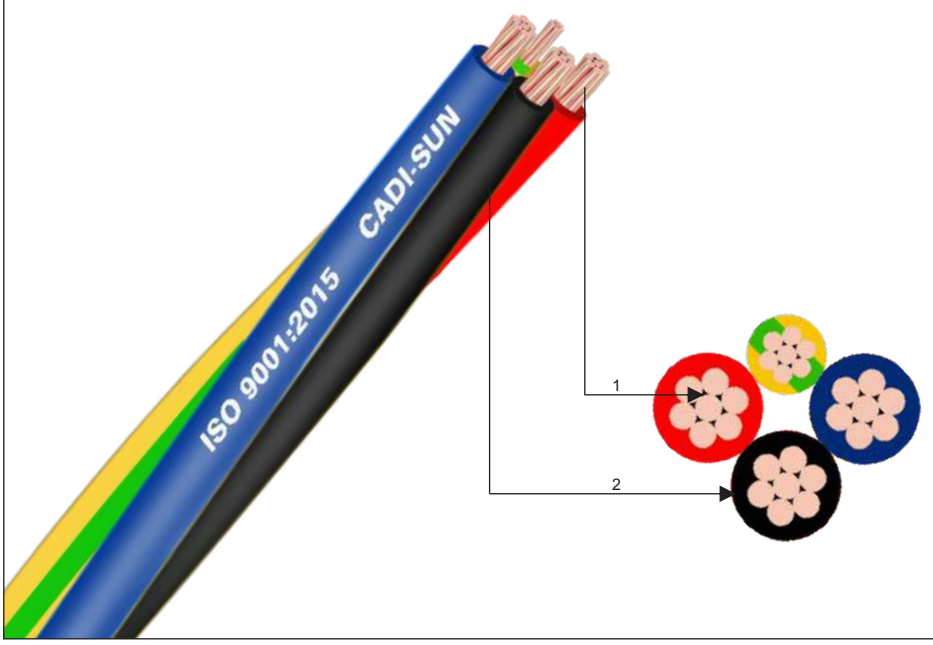

1. Ruột dẫn Đồng
   Cu conductor
2. Cách điện PVC (V-75)
   PVC (V-75) Insulation

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of PVC Insulation*		Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor DC resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*									
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô
1	QuaCV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	1.0	1.0	12.0	3.08	4.61	285	2000
2	QuaCV 3x10x1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.0	13.7	1.83	3.08	417	1000
3	QuaCV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.0	15.9	1.15	1.83	624	1000
4	QuaCV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	19.0	0.727	1.15	958	1000
5	QuaCV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	21.0	0.524	1.15	1233	1000
6	QuaCV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.2	21.8	0.524	0.727	1325	1000
7	QuaCV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.4	1.2	24.6	0.387	0.727	1711	1000
8	QuaCV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	25.2	0.387	0.524	1803	1000
9	QuaCV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	28.3	0.268	0.524	2379	1000
10	QuaCV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.4	29.2	0.268	0.387	2508	1000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CHẬM CHÁY ĐƠN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN Fr-PVC - FSN-CV 1X? - Cu/Fr-PVC - 0.6/1kV

SINGLE CORE COPPER FIRE RETARDANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), Fr-PVC INSULATED FSN-CV 1X? - Cu/Fr-PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

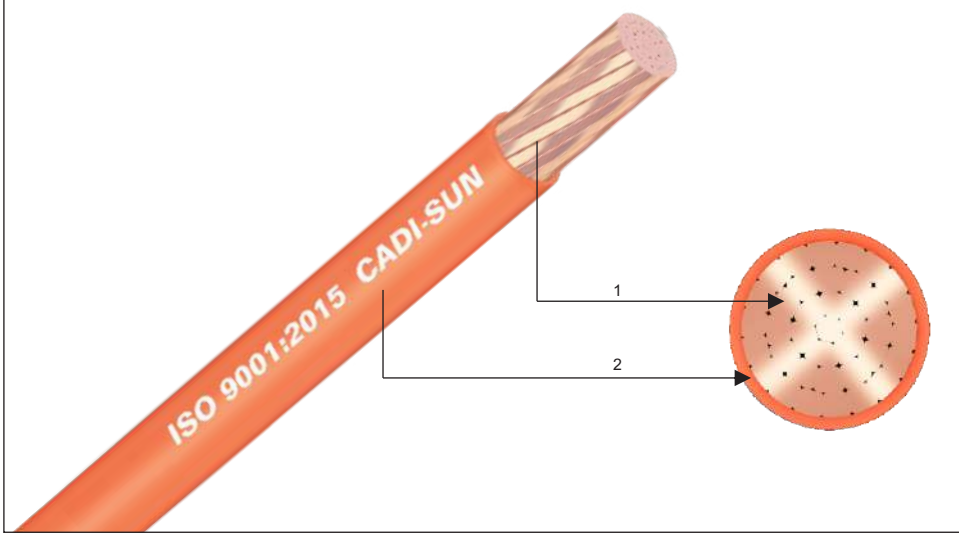

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện Fr-PVC danh nghĩa *Thickness of Fr-PVC Insulation*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	FSN-CV 1.5 (HFI-75)	7	0.52	≤ 1.7	0.8	3.2	13.6	24	100	Cuộn
2	FSN-CV 2.5 (HFI-75)	7	0.67	≤ 2.2	0.8	3.6	7.41	34	100	Cuộn
3	FSN-CV 4.0 (HFI-75)	7	0.86	≤ 2.7	1.0	4.6	4.61	56	100	Cuộn
4	FSN-CV 6.0 (HFI-75)	7	1.04	≤ 3.3	1.0	5.2	3.08	78	100	Cuộn
5	FSN-CV 10 (HFI-75)	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	5.8	1.83	115	100	Cuộn
6	FSN-CV 16 (HFI-75)	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	6.8	1.15	171	100	Cuộn
7	FSN-CV 25 (HFI-75)	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.2	0.727	264	100	Cuộn
8	FSN-CV 35 (HFI-75)	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.3	0.524	356	2000	800
9	FSN-CV 50 (HFI-75)	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	10.8	0.387	486	2000	1000
10	FSN-CV 70 (HFI-75)	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.5	0.268	678	2000	1100
11	FSN-CV 95 (HFI-75)	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	14.6	0.193	938	2000	1200
12	FSN-CV 120 (HFI-75)	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	15.9	0.153	1165	1000	1000
13	FSN-CV 150 (HFI-75)	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	17.9	0.124	1449	1000	1100
14	FSN-CV 185 (HFI-75)	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	19.8	0.0991	1793	1000	1100
15	FSN-CV 240 (HFI-75)	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	22.7	0.0754	2356	1000	1300
16	FSN-CV 300 (HFI-75)	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.2	0.0601	2942	1000	1400
17	FSN-CV 400 (HFI-75)	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	28.4	0.0470	3785	500	1200
18	FSN-CV 500 (HFI-75)	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	32.0	0.0366	4777	500	1300
19	FSN-CV 630 (HFI-75)	61	Compact	28.7 - 32.5	2.8	35.8	0.0283	6116	500	1400
20	FSN-CV 800 (HFI-75)	61	Compact	≈ 34	2.8	39.7	0.0221	7758	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHẬM CHÁY 1 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI Fr-PVC - FSN-CXV 1X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

SINGLE CORE COPPER FIRE RETARDANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED - FSN-CXV 1X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

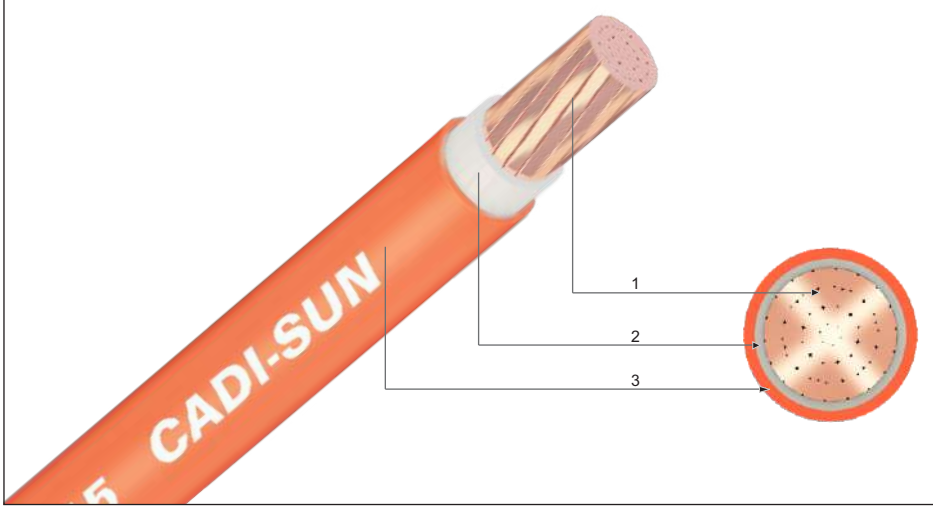

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. *Cách điện XLPE*
   XLPE insulation
3. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa *Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm		mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	FSN-CXV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	5.9	12.1	52	200	Cuộn
2	FSN-CXV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	6.3	7.41	64	200	Cuộn
3	FSN-CXV 1x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.4	6.9	4.61	85	200	Cuộn
4	FSN-CXV 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.4	7.5	3.08	108	200	Cuộn
5	FSN-CXV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	8.1	1.83	148	200	Cuộn
6	FSN-CXV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	9.1	1.15	209	200	Cuộn
7	FSN-CXV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	10.5	0.727	305	200	Cuộn
8	FSN-CXV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	11.6	0.524	401	2000	1000
9	FSN-CXV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	12.9	0.387	528	2000	1100
10	FSN-CXV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.4	14.8	0.268	732	2000	1200
11	FSN-CXV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.5	16.7	0.193	991	2000	1300
12	FSN-CXV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.5	18.2	0.153	1227	1000	1100
13	FSN-CXV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.6	20.4	0.124	1521	1000	1200
14	FSN-CXV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.7	22.5	0.0991	1879	1000	1300
15	FSN-CXV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.8	25.4	0.0754	2446	1000	1300
16	FSN-CXV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.8	27.7	0.0601	3022	1000	1500
17	FSN-CXV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.0	31.3	0.0470	3897	500	1300
18	FSN-CXV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.1	35.1	0.0366	4905	500	1300
19	FSN-CXV 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.4	2.2	39.5	0.0283	6296	500	1500
20	FSN-CXV 1x800	61	Compact	≈ 34	2.6	2.4	44.2	0.0221	8021	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

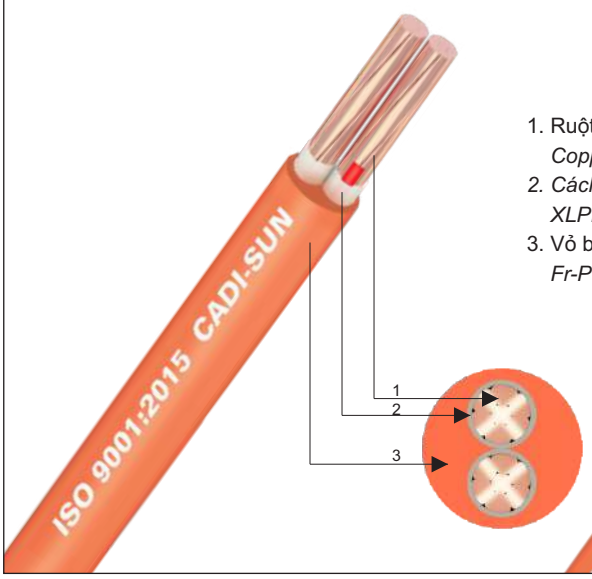

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. *Cách điện XLPE*
   XLPE insulation
3. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

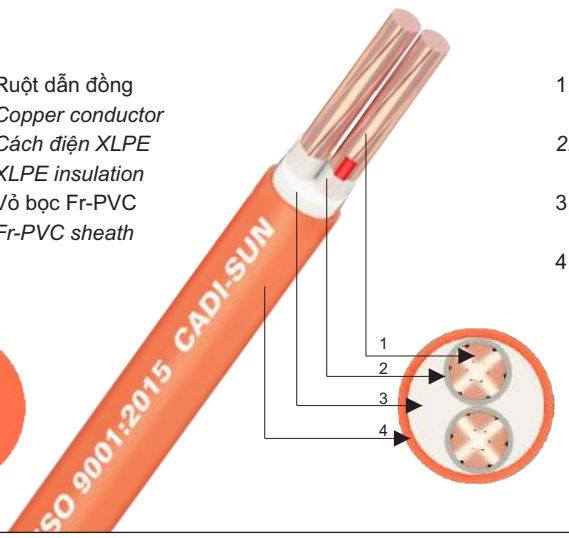

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. *Cách điện XLPE*
   XLPE insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa *Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm		mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
I. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU Fr-PVC											
1	FSN-CXV 2x1.5 (Đặc)	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	9.7	12.1	134	200	Cuộn
2	FSN-CXV 2x2.5 (Đặc)	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	10.5	7.41	167	200	Cuộn
3	FSN-CXV 2x4.0 (Đặc)	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	11.7	4.61	221	200	Cuộn
II. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP											
1	FSN-CXV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	10.9	12.1	144	200	Cuộn
2	FSN-CXV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	11.7	7.41	176	200	Cuộn
3	FSN-CXV 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	12.9	4.61	226	200	Cuộn
4	FSN-CXV 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	14.1	3.08	284	3000	1300
5	FSN-CXV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	15.3	1.83	375	2000	1300
6	FSN-CXV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	17.3	1.15	518	2000	1300
7	FSN-CXV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	20.1	0.727	744	2000	1500
8	FSN-CXV 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	22.3	0.524	966	1000	1300

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHẬM CHÁY 3 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI Fr-PVC- FSN-CXV 3X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV

3 CORES COPPER FIRE RETARDANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED - FSN-CXV 3X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

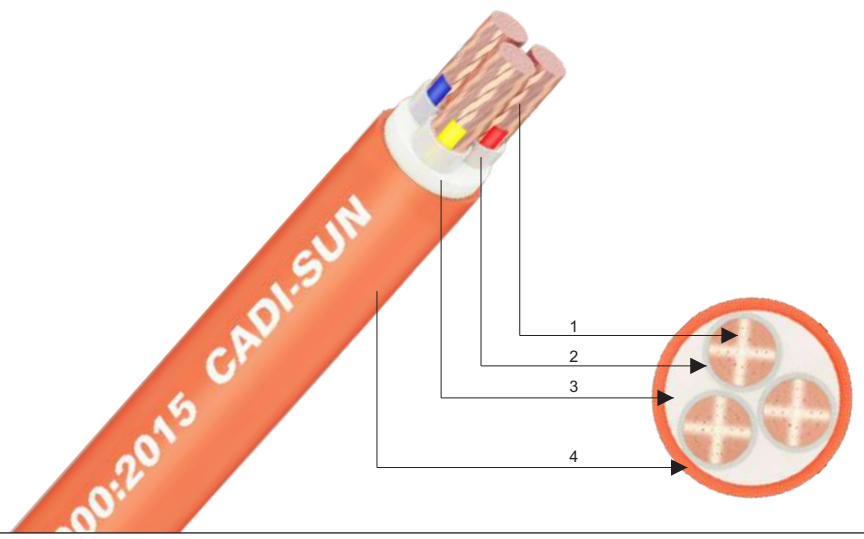

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. *Cách điện XLPE*
   XLPE insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa *Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm		mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	FSN-CXV 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	11.4	12.1	167	2000	1000
2	FSN-CXV 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	12.3	7.41	209	2000	1000
3	FSN-CXV 3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	13.6	4.61	276	2000	1100
4	FSN-CXV 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	14.9	3.08	353	2000	1200
5	FSN-CXV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	16.2	1.83	480	2000	1300
6	FSN-CXV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	18.3	1.15	674	2000	1400
7	FSN-CXV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	21.3	0.727	985	1000	1300
8	FSN-CXV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	23.7	0.524	1294	1000	1300
9	FSN-CXV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	26.8	0.387	1712	1000	1400
10	FSN-CXV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	31.4	0.268	2398	1000	1500
11	FSN-CXV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	35.2	0.193	3198	1000	1700
12	FSN-CXV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.2	38.7	0.153	3971	1000	1800
13	FSN-CXV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	43.4	0.124	4933	500	1500
14	FSN-CXV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.5	47.8	0.0991	6048	500	1600
15	FSN-CXV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.7	54.0	0.0754	7873	250	1400
16	FSN-CXV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.9	59.4	0.0601	9729	250	1500
17	FSN-CXV 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.1	66.7	0.0470	12482	250	1600

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHẬM CHÁY 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC - FSN-CXV 3X? + 1X - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV

4 CORES (1 SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER FIRE RETARDANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED - FSN-CXV 3X? +1X - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

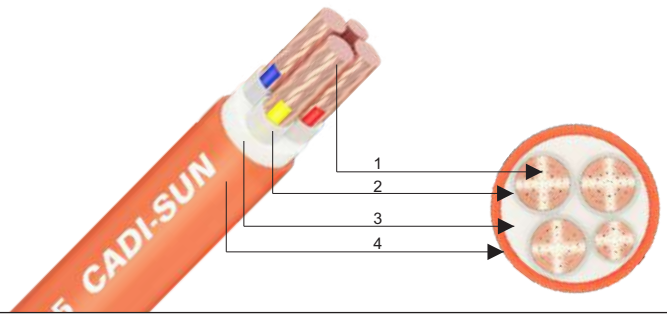

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. *Cách điện XLPE*
   XLPE insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*											
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô	
1	FSN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	12.9	7.41	12.1	234	2000	1100
2	FSN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.86	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	14.2	4.61	7.41	310	2000	1200
3	FSN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	15.7	3.08	4.61	407	2000	1300
4	FSN-CXV 3x10x1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	17.1	1.83	3.08	554	1000	1000
5	FSN-CXV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	19.3	1.15	1.83	785	1000	1100
6	FSN-CXV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	22.5	0.727	1.15	1153	1000	1300
7	FSN-CXV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	24.5	0.524	1.15	1451	1000	1300
8	FSN-CXV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.8	25.5	0.524	0.727	1561	1000	1400
9	FSN-CXV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	28.1	0.387	0.727	1968	1000	1500
10	FSN-CXV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.9	28.8	0.387	0.524	2072	1000	1500
11	FSN-CXV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.0	32.5	0.268	0.524	2729	1000	1600
12	FSN-CXV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.0	33.3	0.268	0.387	2868	1000	1600
13	FSN-CXV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	36.6	0.193	0.387	3654	500	1400
14	FSN-CXV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.2	38.0	0.193	0.268	3894	500	1400
15	FSN-CXV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.3	40.9	0.153	0.268	4649	500	1500
16	FSN-CXV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.3	41.9	0.153	0.193	4916	500	1500
17	FSN-CXV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.4	44.7	0.124	0.268	5565	500	1500
18	FSN-CXV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.4	45.7	0.124	0.193	5814	500	1600
19	FSN-CXV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.5	46.8	0.124	0.153	6088	500	1600
20	FSN-CXV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.6	49.7	0.0991	0.193	6952	500	1700
21	FSN-CXV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.6	50.6	0.0991	0.153	7207	500	1800
22	FSN-CXV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.6	51.8	0.0991	0.124	7515	500	1800
23	FSN-CXV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.8	55.9	0.0754	0.153	8969	250	1500
24	FSN-CXV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.8	57.1	0.0754	0.124	9282	250	1500
25	FSN-CXV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.8	58.2	0.0754	0.0991	9650	250	1500
26	FSN-CXV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	2.9	61.5	0.0601	0.124	11102	250	1500
27	FSN-CXV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.0	62.8	0.0601	0.0991	11506	250	1500
28	FSN-CXV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.0	64.5	0.0601	0.0754	12105	250	1600
29	FSN-CXV 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.3	70.9	0.0470	0.0754	14849	250	1800
30	FSN-CXV 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.3	72.3	0.0470	0.0601	15464	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHẬM CHÁY 4 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC - FSN-CXV 4X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

4 CORES COPPER FIRE RETARDANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED - FSN-CXV 4X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

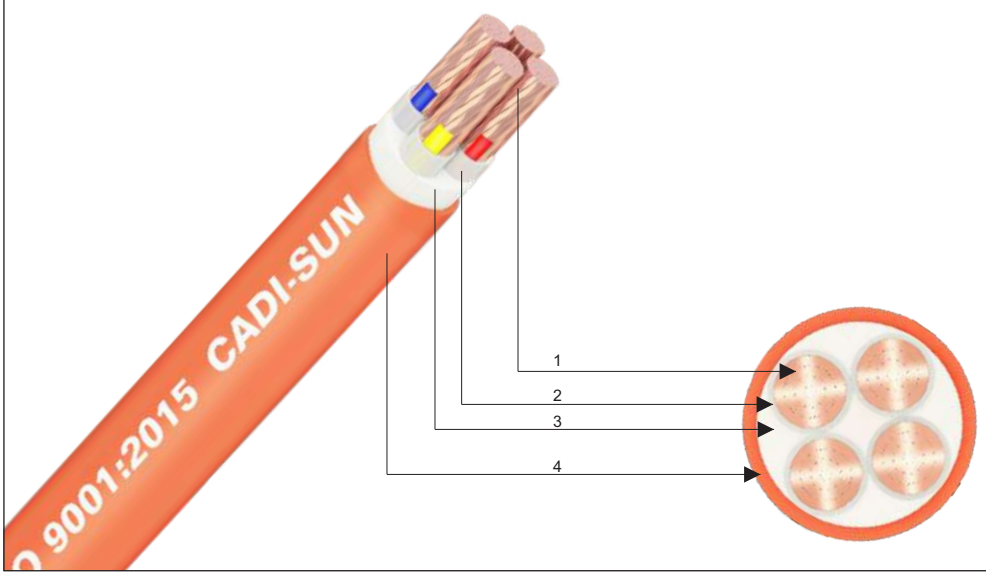

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. *Cách điện XLPE*
   XLPE insulation
3. Dứa PP
   PP foam tape
4. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa *Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm		mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	FSN-CXV 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	12.2	12.1	196	2000	1000
2	FSN-CXV 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.1	7.41	247	2000	1100
3	FSN-CXV 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	14.6	4.61	333	2000	1200
4	FSN-CXV 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.1	3.08	432	2000	1300
5	FSN-CXV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.5	1.83	596	2000	1300
6	FSN-CXV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.15	849	1000	1200
7	FSN-CXV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.3	0.727	1254	1000	1300
8	FSN-CXV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.2	0.524	1664	1000	1400
9	FSN-CXV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.6	0.387	2207	1000	1500
10	FSN-CXV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	34.7	0.268	3089	1000	1700
11	FSN-CXV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	39.0	0.193	4158	500	1500
12	FSN-CXV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	42.8	0.153	5164	500	1500
13	FSN-CXV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.1	0.124	6396	500	1700
14	FSN-CXV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	53.1	0.0991	7904	500	1800
15	FSN-CXV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	60.1	0.0754	10271	250	1500
16	FSN-CXV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	66.0	0.0601	12735	250	1600
17	FSN-CXV 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.4	74.4	0.0470	16390	200	1600

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 1 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CHỐNG CHÁY BỌC CÁCH ĐIỆN Fr-PVC * FRN-CV 1X? * Cu/Mica/Fr-PVC - 0.6/1 kV

SINGLE CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), Fr-PVC SHEATHED * FRN-CV 1X? * Cu/Mica/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

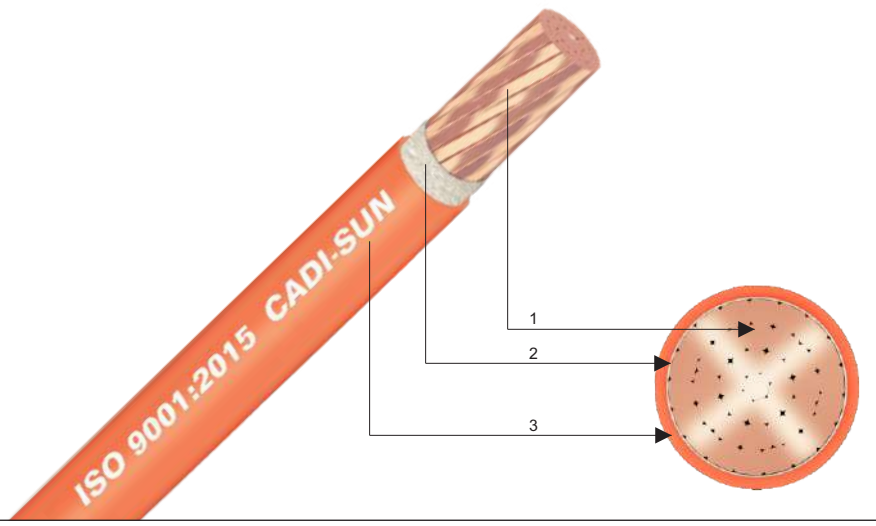

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Băng mica
   Mica tape
3. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1, IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện Fr-PVC danh nghĩa *Nomial Thickness of Fr-PVC Insulation*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	FRN-CV 1.5 (HFI-75)	7	0.52	≤ 1.7	0.8	3.9	13.6	29	100	Cuộn
2	FRN-CV 2.5 (HFI-75)	7	0.67	≤ 2.2	0.8	4.3	7.41	40	100	Cuộn
3	FRN-CV 4.0 (HFI-75)	7	0.86	≤ 2.7	1.0	5.3	4.61	63	100	Cuộn
4	FRN-CV 6.0 (HFI-75)	7	1.04	≤ 3.3	1.0	5.8	3.08	83	100	Cuộn
5	FRN-CV 10 (HFI-75)	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	6.4	1.83	121	100	Cuộn
6	FRN-CV 16 (HFI-75)	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	7.4	1.15	178	100	Cuộn
7	FRN-CV 25 (HFI-75)	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	9.0	0.727	276	100	Cuộn
8	FRN-CV 35 (HFI-75)	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	10.1	0.524	368	2000	1000
9	FRN-CV 50 (HFI-75)	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	11.6	0.387	498	2000	1000
10	FRN-CV 70 (HFI-75)	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	13.2	0.268	690	2000	1100
11	FRN-CV 95 (HFI-75)	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	15.3	0.193	950	2000	1300
12	FRN-CV 120 (HFI-75)	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	16.6	0.153	1175	1000	1000
13	FRN-CV 150 (HFI-75)	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	18.6	0.124	1459	1000	1100
14	FRN-CV 185 (HFI-75)	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	20.6	0.0991	1815	1000	1200
15	FRN-CV 240 (HFI-75)	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	23.5	0.0754	2376	1000	1300
16	FRN-CV 300 (HFI-75)	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	26.0	0.0601	2961	1000	1400
17	FRN-CV 400 (HFI-75)	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	29.2	0.0470	3812	500	1200
18	FRN-CV 500 (HFI-75)	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	32.8	0.0366	4804	500	1300
19	FRN-CV 630 (HFI-75)	61	Compact	28.7 - 32.5	2.8	36.6	0.0283	6137	500	1400
20	FRN-CV 800 (HFI-75)	61	Compact	≈ 34	2.8	40.5	0.0221	7774	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 1 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC NGOÀI Fr-PVC * FRN-CXV 1x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

SINGLE CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED * FRN-CXV 1x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

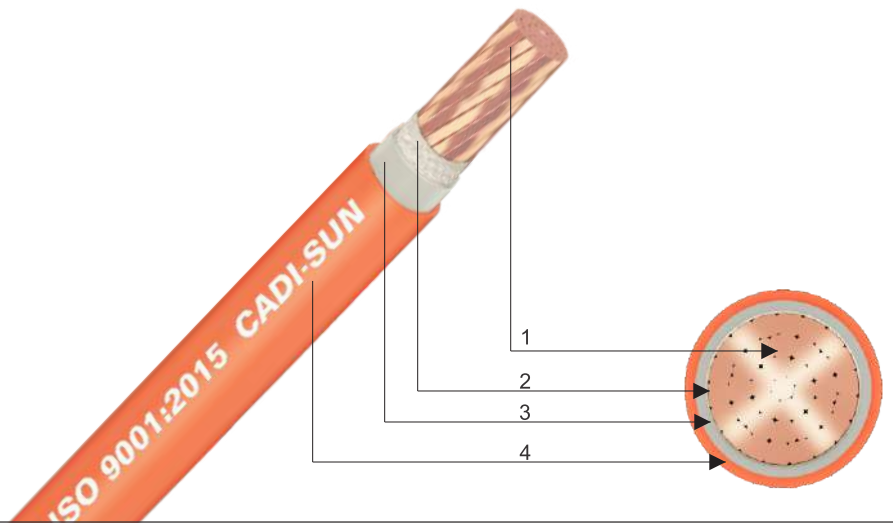

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Băng mica
   Mica tape
3. Cách điện XLPE
   XLPE insulation
4. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa *Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	FRN-CXV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	6.6	12.1	61	200	Cuộn
2	FRN-CXV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	7.0	7.41	74	200	Cuộn
3	FRN-CXV 1x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.4	7.6	4.61	95	200	Cuộn
4	FRN-CXV 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.4	8.1	3.08	117	200	Cuộn
5	FRN-CXV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	8.7	1.83	158	200	Cuộn
6	FRN-CXV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	9.7	1.15	220	200	Cuộn
7	FRN-CXV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	11.3	0.727	322	200	Cuộn
8	FRN-CXV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	12.4	0.524	418	2000	1000
9	FRN-CXV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	13.7	0.387	546	2000	1100
10	FRN-CXV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.4	15.5	0.268	751	2000	1300
11	FRN-CXV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.5	17.4	0.193	1011	2000	1300
12	FRN-CXV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.6	19.1	0.153	1256	1000	1100
13	FRN-CXV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.6	21.1	0.124	1541	1000	1200
14	FRN-CXV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.7	23.3	0.0991	1908	1000	1300
15	FRN-CXV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.8	26.2	0.0754	2477	1000	1400
16	FRN-CXV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.9	28.7	0.0601	3067	1000	1500
17	FRN-CXV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.0	32.1	0.0470	3935	500	1300
18	FRN-CXV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.1	35.9	0.0366	4946	500	1400
19	FRN-CXV 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.4	2.3	40.5	0.0283	6357	500	1500
20	FRN-CXV 1x800	61	Compact	≈ 34	2.6	2.4	45.0	0.0221	8063	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

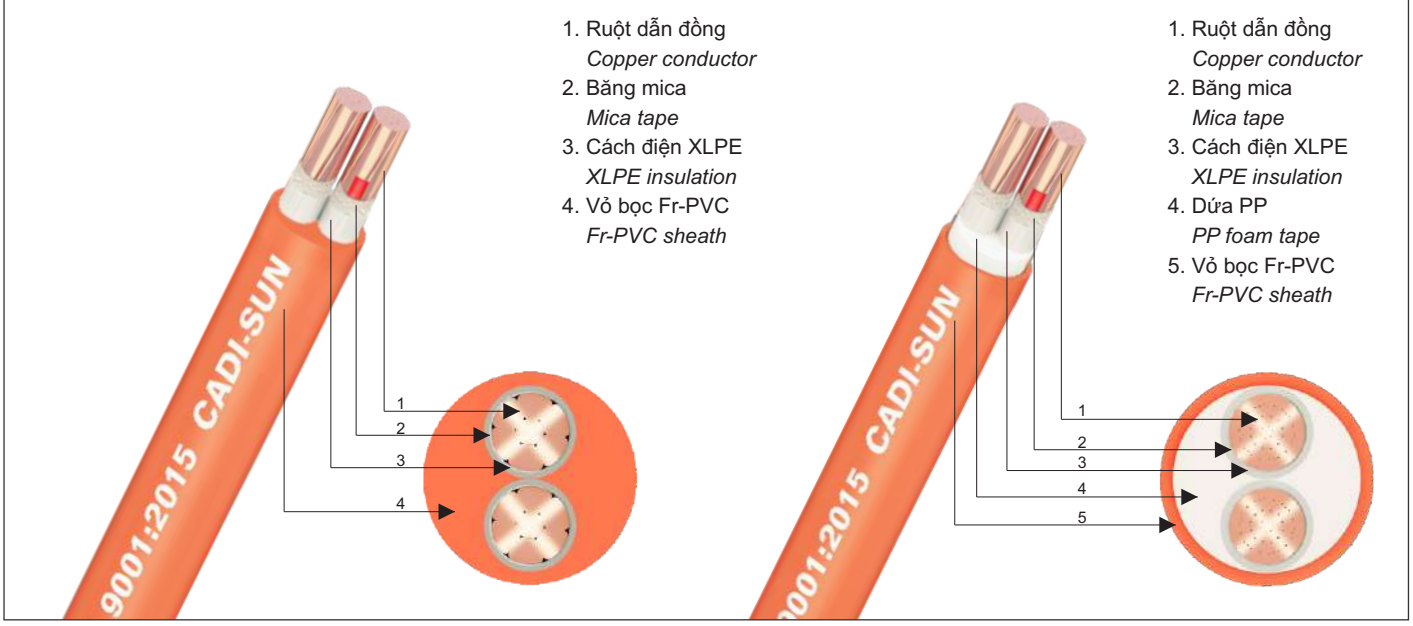

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa *Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
I. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU Fr-PVC											
1	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	11.1	12.1	167	200	Cuộn
2	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	11.9	7.41	202	200	Cuộn
3	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	13.1	4.61	259	200	Cuộn
II. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP											
1	FRN-CXV 2x1.5 (Dứa)	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	12.3	12.1	174	200	Cuộn
2	FRN-CXV 2x2.5 (Dứa)	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.1	7.41	207	200	Cuộn
3	FRN-CXV 2x4.0 (Dứa)	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	14.3	4.61	259	200	Cuộn
4	FRN-CXV 2x6.0 (Dứa)	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	15.3	3.08	313	3000	1400
5	FRN-CXV 2x10 (Dứa)	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	16.5	1.83	408	2000	1300
6	FRN-CXV 2x16 (Dứa)	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	18.5	1.15	553	2000	1400
7	FRN-CXV 2x25 (Dứa)	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	21.7	0.727	798	2000	1500
8	FRN-CXV 2x35 (Dứa)	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	23.9	0.524	1023	1000	1300
9	FRN-CXV 2x50 (Dứa)	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	26.7	0.387	1327	1000	1400
10	FRN-CXV 2x70 (Dứa)	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	30.6	0.268	1811	1000	1500
11	FRN-CXV 2x95 (Dứa)	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	34.4	0.193	2395	1000	1700
12	FRN-CXV 2x120 (Dứa)	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.2	37.6	0.153	2947	500	1400
13	FRN-CXV 2x150 (Dứa)	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.3	41.8	0.124	3631	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 3 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI Fr-PVC* FRN-CXV 3x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

3 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED * FRN-CXV 3x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

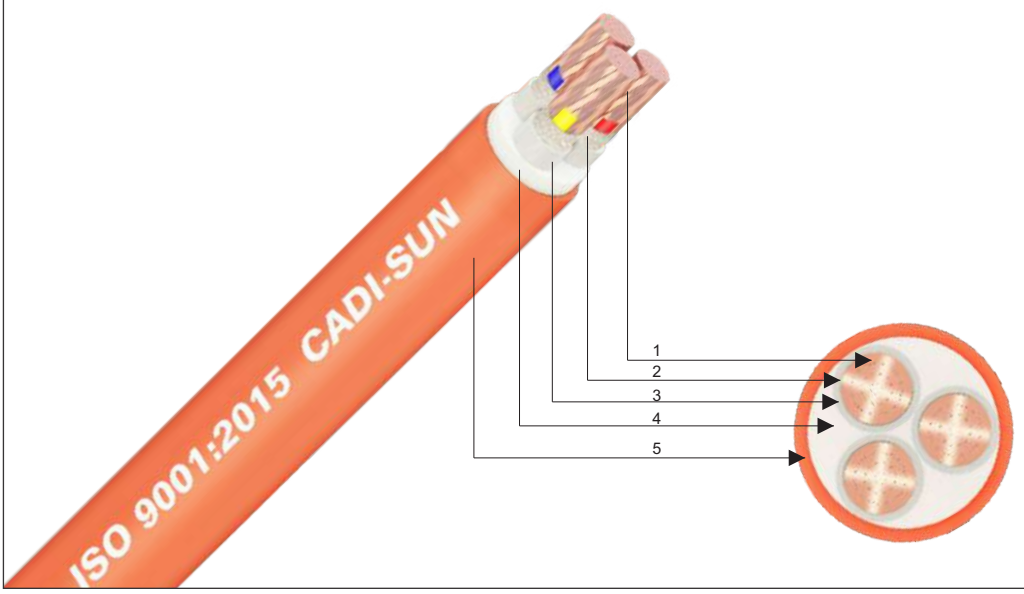

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Băng mica
   Mica tape
3. Cách điện XLPE
   XLPE insulation
4. Dứa PP
   PP foam tape
5. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa *Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	FRN-CXV 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	12.9	12.1	201	2000	1100
2	FRN-CXV 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.8	7.41	245	2000	1100
3	FRN-CXV 3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	15.1	4.61	314	2000	1300
4	FRN-CXV 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.2	3.08	387	2000	1300
5	FRN-CXV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.5	1.83	519	2000	1300
6	FRN-CXV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.6	1.15	716	2000	1500
7	FRN-CXV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.1	0.727	1051	1000	1300
8	FRN-CXV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	25.6	0.524	1367	1000	1400
9	FRN-CXV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	28.7	0.387	1791	1000	1500
10	FRN-CXV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	32.9	0.268	2471	1000	1600
11	FRN-CXV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	36.7	0.193	3275	1000	1800
12	FRN-CXV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	40.4	0.153	4071	1000	1900
13	FRN-CXV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	44.9	0.124	4996	500	1500
14	FRN-CXV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.6	49.7	0.0991	6190	500	1700
15	FRN-CXV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.8	56.0	0.0754	8001	250	1500
16	FRN-CXV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.9	61.1	0.0601	9857	250	1500
17	FRN-CXV 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.2	68.6	0.0470	12668	250	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC * FRN-CXV 3x?+1x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC-0.6/1 kV

4 CORES (1 SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED * FRN-CXV 3x?+1x? * CU/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

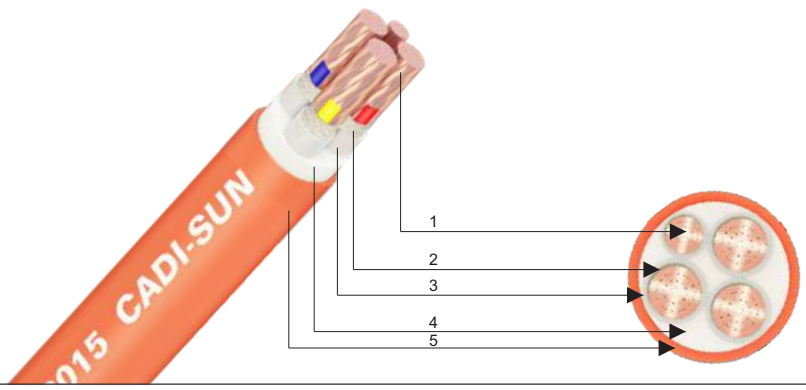

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Băng mica
   Mica tape
3. Cách điện XLPE
   XLPE insulation
4. Dứa PP
   PP foam tape
5. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*											
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm		mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô	mm
1	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	14.6	7.41	12.1	277	2000	2000
2	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.86	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	15.9	4.61	7.41	356	2000	2000
3	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	17.2	3.08	4.61	449	2000	2000
4	FRN-CXV 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	18.6	1.83	3.08	601	1000	1000
5	FRN-CXV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	20.8	1.15	1.83	837	1000	1000
6	FRN-CXV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	24.3	0.727	1.15	1223	1000	1000
7	FRN-CXV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	26.5	0.524	1.15	1532	1000	1000
8	FRN-CXV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.8	27.4	0.524	0.727	1641	1000	1000
9	FRN-CXV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	30.0	0.387	0.727	2052	1000	1000
10	FRN-CXV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.9	30.7	0.387	0.524	2158	1000	1000
11	FRN-CXV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.1	34.5	0.268	0.524	2824	1000	1000
12	FRN-CXV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	35.3	0.268	0.387	2963	1000	1000
13	FRN-CXV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	38.6	0.193	0.387	3770	500	500
14	FRN-CXV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.2	39.6	0.193	0.268	3986	500	500
15	FRN-CXV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.3	42.6	0.153	0.268	4749	500	1500
16	FRN-CXV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.4	43.8	0.153	0.193	5038	500	1500
17	FRN-CXV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.5	46.6	0.124	0.268	5669	500	1600
18	FRN-CXV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.5	47.6	0.124	0.193	5941	500	1600
19	FRN-CXV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.5	48.5	0.124	0.153	6193	500	1700
20	FRN-CXV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.6	51.6	0.0991	0.193	7089	500	1800
21	FRN-CXV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.7	52.7	0.0991	0.153	7371	500	1800
22	FRN-CXV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.7	53.9	0.0991	0.124	7681	500	1800
23	FRN-CXV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.8	57.8	0.0754	0.153	9111	250	1500
24	FRN-CXV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.9	59.2	0.0754	0.124	9455	250	1500
25	FRN-CXV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.9	60.4	0.0754	0.0991	9837	250	1500
26	FRN-CXV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.0	63.6	0.0601	0.124	11281	250	1500
27	FRN-CXV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.1	65.0	0.0601	0.0991	11700	250	1600
28	FRN-CXV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.1	66.6	0.0601	0.0754	12295	250	1600
29	FRN-CXV 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.3	72.8	0.047	0.0754	15032	250	1800
30	FRN-CXV 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.4	74.4	0.047	0.0601	15684	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng. các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above. the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI Fr-PVC * FRN-CXV 4x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC-0.6/1 kV

4 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED * FRN-CXV 4x? * CU/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

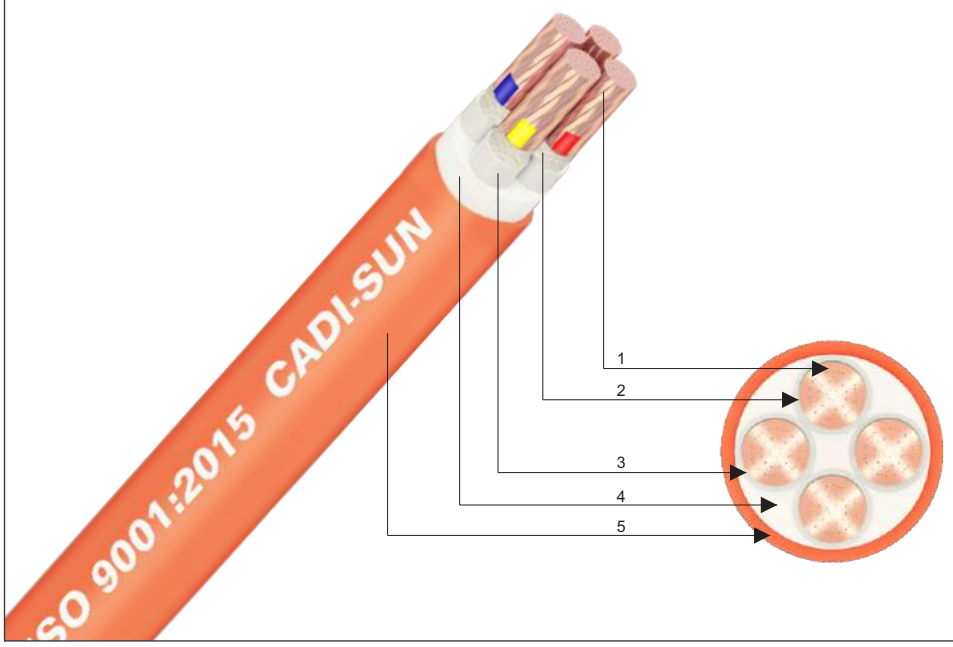

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Băng mica
   Mica tape
3. Cách điện XLPE
   XLPE insulation
4. Dứa PP
   PP foam tape
5. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa *Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	FRN-CXV 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	13.9	12.1	237	2000	1100
2	FRN-CXV 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	14.8	7.41	290	2000	1200
3	FRN-CXV 4x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	16.3	4.61	379	2000	1300
4	FRN-CXV 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	17.5	3.08	473	2000	1300
5	FRN-CXV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	19.0	1.83	645	2000	1400
6	FRN-CXV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	21.4	1.15	902	1000	1300
7	FRN-CXV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	25.4	0.727	1337	1000	1400
8	FRN-CXV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.9	28.4	0.524	1757	1000	1500
9	FRN-CXV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.0	31.7	0.387	2310	1000	1500
10	FRN-CXV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	36.4	0.268	3180	1000	1800
11	FRN-CXV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.3	40.9	0.193	4275	500	1500
12	FRN-CXV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	44.7	0.153	5287	500	1500
13	FRN-CXV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.6	49.9	0.124	6521	500	1700
14	FRN-CXV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	55.1	0.0991	8058	500	1800
15	FRN-CXV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.0	62.2	0.0754	10454	250	1500
16	FRN-CXV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.2	68.2	0.0601	12935	250	1700
17	FRN-CXV 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.4	76.3	0.0470	16582	200	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 5 LÕI CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI Fr-PVC * FRN-CXV 5x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC-0.6/1 kV

5 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED * FRN-CXV 5x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

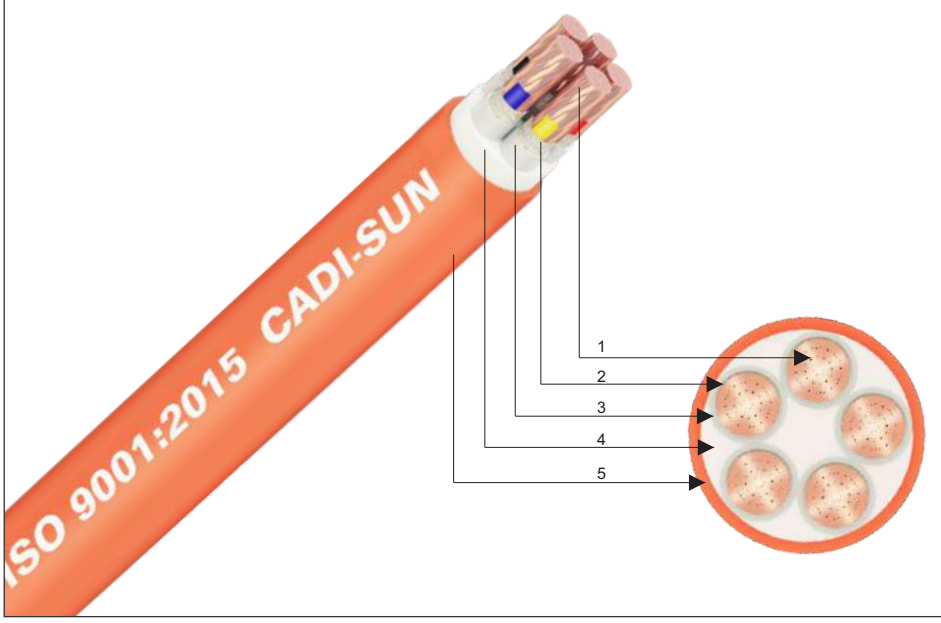

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Băng mica
   Mica tape
3. Cách điện XLPE
   XLPE insulation
4. Dứa PP
   PP foam tape
5. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa *Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	FRN-CXV 5x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	16.1	12.1	302	2000	1300
2	FRN-CXV 5x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	17.3	7.41	374	2000	1300
3	FRN-CXV 5x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	19.1	4.61	489	2000	1400
4	FRN-CXV 5x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	20.6	3.08	612	2000	1500
5	FRN-CXV 5x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	22.4	1.83	831	2000	1500
6	FRN-CXV 5x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	25.6	1.15	1173	1000	1400
7	FRN-CXV 5x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.9	30.6	0.727	1744	1000	1500
8	FRN-CXV 5x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	2.1	34.3	0.524	2285	1000	1700
9	FRN-CXV 5x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.2	38.4	0.387	3002	1000	1800
10	FRN-CXV 5x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.4	44.3	0.268	4166	1000	2000
11	FRN-CXV 5x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.6	49.8	0.193	5549	500	1700
12	FRN-CXV 5x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.7	54.5	0.153	6855	500	1800
13	FRN-CXV 5x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.9	60.9	0.124	8447	500	1900
14	FRN-CXV 5x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	3.1	67.4	0.0991	10456	500	2100
15	FRN-CXV 5x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.4	76.1	0.0754	13591	250	1800
16	FRN-CXV 5x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.7	83.6	0.0601	16826	250	1900
17	FRN-CXV 5x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	4.0	93.8	0.0470	21588	200	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 1 LÕI ÍT KHÓI, KHÔNG HALOGEN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI LSZH * FRL-CXL 1x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV

SINGLE CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE, HALOGEN FREE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, LSZH SHEATHED * FRL-CXL 1x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

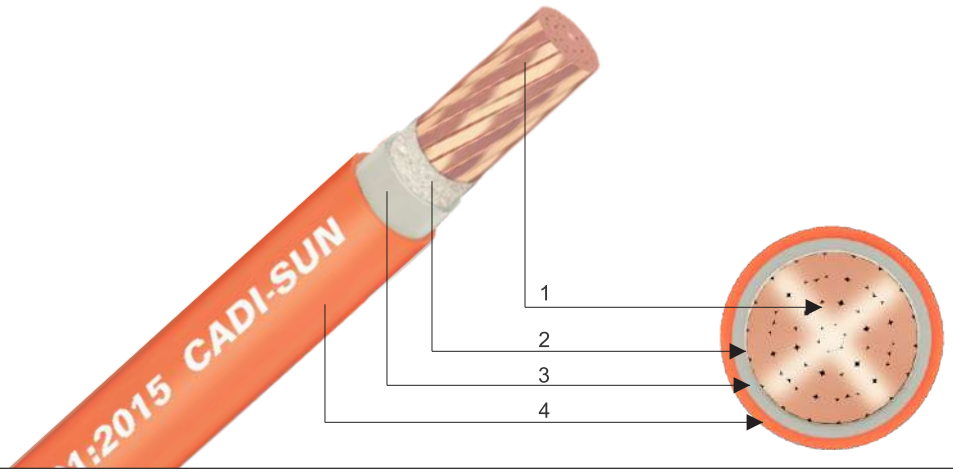

1. Ruột dẫn Cu
   Cu Conductor
2. Băng Mica
   Mica Tape
3. Bọc cách điện XLPE
   XLPE Insulation
4. Vỏ bọc LSZH
   LSZH Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, IEC 61034, IEC 60754

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc LSZH danh nghĩa *Thickness of LSZH Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	FRL-CXL 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	6.6	12.1	55	200	Cuộn
2	FRL-CXL 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	7.0	7.41	68	200	Cuộn
3	FRL-CXL 1x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.4	7.6	4.61	88	200	Cuộn
4	FRL-CXL 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.4	8.1	3.08	110	200	Cuộn
5	FRL-CXL 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	8.7	1.83	150	200	Cuộn
6	FRL-CXL 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	9.7	1.15	210	200	Cuộn
7	FRL-CXL 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	11.3	0.727	310	200	Cuộn
8	FRL-CXL 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	12.4	0.524	406	2000	1000
9	FRL-CXL 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	13.7	0.387	532	2000	1100
10	FRL-CXL 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.4	15.5	0.268	734	2000	1300
11	FRL-CXL 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.5	17.4	0.193	991	2000	1300
12	FRL-CXL 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.6	19.1	0.153	1233	1000	1100
13	FRL-CXL 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.6	21.1	0.124	1516	1000	1200
14	FRL-CXL 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.7	23.3	0.0991	1879	1000	1300
15	FRL-CXL 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.8	26.2	0.0754	2442	1000	1400
16	FRL-CXL 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.9	28.7	0.0601	3026	1000	1500
17	FRL-CXL 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.0	32.1	0.0470	3887	500	1300
18	FRL-CXL 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.1	35.9	0.0366	4889	500	1400
19	FRL-CXL 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.4	2.3	40.5	0.0283	6287	500	1500
20	FRL-CXL 1x800	61	Compact	≈ 34	2.6	2.4	45.0	0.0221	7982	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

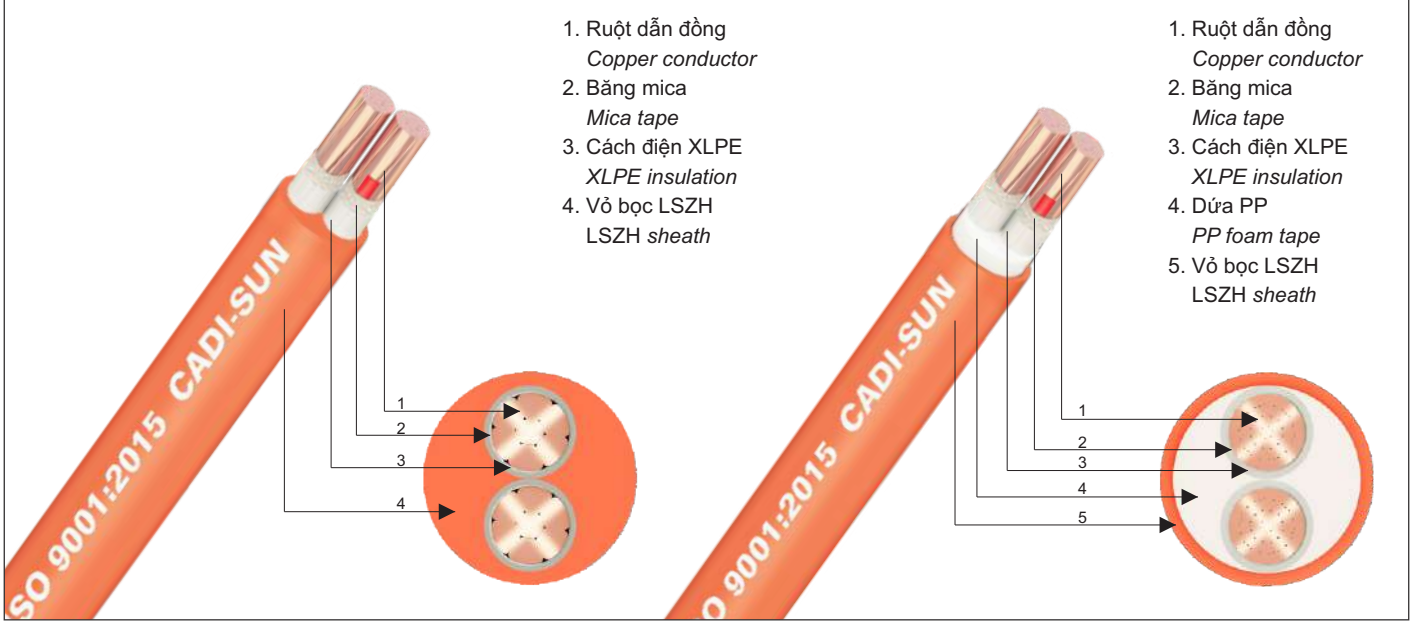

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, IEC 61034, IEC 60754

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc LSZH danh nghĩa *Thickness of LSZH Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
I. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU LSZH											
1	FRL-CXL 2x1.5 (Đặc)	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	11.1	12.1	149	200	Cuộn
2	FRL-CXL 2x2.5 (Đặc)	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	11.9	7.41	182	200	Cuộn
3	FRL-CXL 2x4.0 (Đặc)	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	13.1	4.61	236	200	Cuộn
II. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP											
1	FRL-CXL 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	12.3	12.1	159	200	Cuộn
2	FRL-CXL 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.1	7.41	190	200	Cuộn
3	FRL-CXL 2x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	14.3	4.61	241	200	Cuộn
4	FRL-CXL 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	15.3	3.08	294	3000	1400
5	FRL-CXL 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	16.5	1.83	387	2000	1300
6	FRL-CXL 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	18.5	1.15	530	2000	1400
7	FRL-CXL 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	21.7	0.727	770	2000	1500
8	FRL-CXL 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	23.9	0.524	991	1000	1300

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 3 LÕI CHỐNG CHÁY, ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI LSZH * FRL-CXL 3x? - Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV

3 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE, HALOGEN FREE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, LSZH SHEATHED * FRL-CXL 3x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

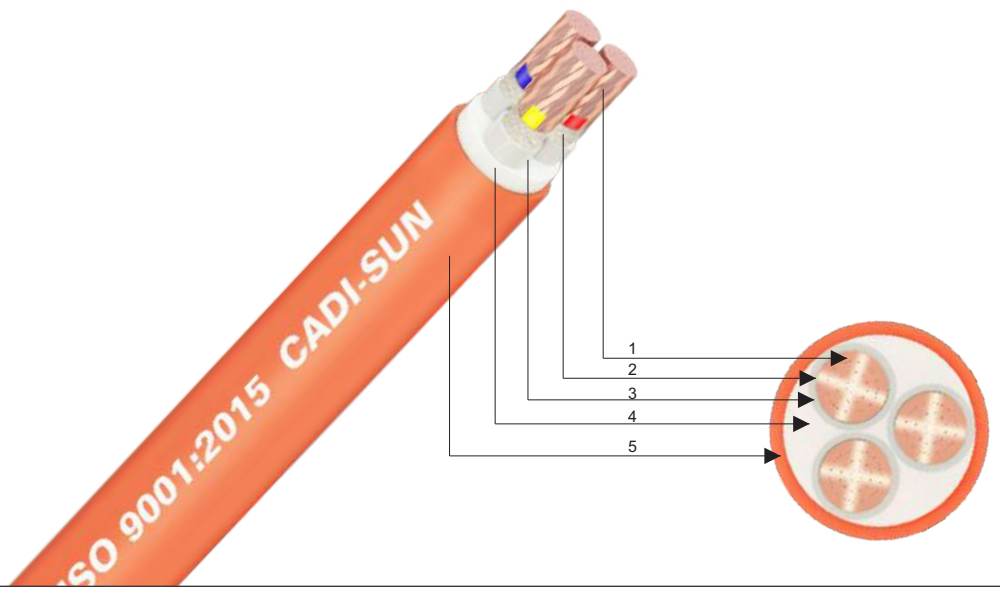

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Băng mica
   Mica tape
3. Cách điện XLPE
   XLPE insulation
4. Dứa PP
   PP foam tape
5. Vỏ bọc LSZH
   LSZH *sheath*

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, IEC 61034, IEC 60754

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc LSZH danh nghĩa *Thickness of LSZH Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	FRL-CXL 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	12.9	12.1	185	2000	1100
2	FRL-CXL 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.8	7.41	228	2000	1100
3	FRL-CXL 3x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	15.1	4.61	295	2000	1300
4	FRL-CXL 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.2	3.08	367	2000	1300
5	FRL-CXL 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.5	1.83	497	2000	1300
6	FRL-CXL 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.6	1.15	691	2000	1500
7	FRL-CXL 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.1	0.727	1020	1000	1300
8	FRL-CXL 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	25.6	0.524	1333	1000	1400
9	FRL-CXL 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	28.7	0.387	1751	1000	1500
10	FRL-CXL 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	32.9	0.268	2422	1000	1600
11	FRL-CXL 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	36.7	0.193	3218	1000	1800
12	FRL-CXL 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	40.4	0.153	4002	1000	1900
13	FRL-CXL 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	44.9	0.124	4916	500	1500
14	FRL-CXL 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.6	49.7	0.0991	6094	500	1700
15	FRL-CXL 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.8	56.0	0.0754	7884	250	1500
16	FRL-CXL 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.9	61.1	0.0601	9725	250	1500
17	FRL-CXL 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.2	68.6	0.0470	12505	250	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Băng mica
   Mica tape
3. Cách điện XLPE
   XLPE insulation
4. Dứa PP
   PP foam tape
5. Vỏ bọc LSZH
   LSZH sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, IEC 61034, IEC 60754

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc LSZH danh nghĩa *Nominal Thickness of LSZH Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*											
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm		mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô	mm
1	FRL-CXL 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	14.6	7.41	12.1	259	2000	1200
2	FRL-CXL 3x4.0+1x2.5	7	0.86	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	15.9	4.61	7.41	336	2000	1300
3	FRL-CXL 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	17.2	3.08	4.61	427	2000	1300
4	FRL-CXL 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	18.6	1.83	3.08	577	1000	1100
5	FRL-CXL 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	20.8	1.15	1.83	810	1000	1200
6	FRL-CXL 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	24.3	0.727	1.15	1191	1000	1300
7	FRL-CXL 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	26.5	0.524	1.15	1497	1000	1400
8	FRL-CXL 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.8	27.4	0.524	0.727	1605	1000	1400
9	FRL-CXL 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	30.0	0.387	0.727	2010	1000	1500
10	FRL-CXL 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.9	30.7	0.387	0.524	2115	1000	1500
11	FRL-CXL 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.1	34.5	0.268	0.524	2770	1000	1700
12	FRL-CXL 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	35.3	0.268	0.387	2908	1000	1700
13	FRL-CXL 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	38.6	0.193	0.387	3706	500	1400
14	FRL-CXL 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.2	39.6	0.193	0.268	3921	500	1500
15	FRL-CXL 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.3	42.6	0.153	0.268	4675	500	1500
16	FRL-CXL 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.4	43.8	0.153	0.193	4960	500	1500
17	FRL-CXL 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.5	46.6	0.124	0.268	5582	500	1600
18	FRL-CXL 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.5	47.6	0.124	0.193	5852	500	1600
19	FRL-CXL 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.5	48.5	0.124	0.153	6102	500	1700
20	FRL-CXL 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.6	51.6	0.0991	0.193	6989	500	1800
21	FRL-CXL 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.7	52.7	0.0991	0.153	7265	500	1800
22	FRL-CXL 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.7	53.9	0.0991	0.124	7573	500	1800
23	FRL-CXL 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.8	57.8	0.0754	0.153	8991	250	1500
24	FRL-CXL 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.9	59.2	0.0754	0.124	9327	250	1500
25	FRL-CXL 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.9	60.4	0.0754	0.0991	9707	250	1500
26	FRL-CXL 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.0	63.6	0.0601	0.124	11139	250	1500
27	FRL-CXL 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.1	65.0	0.0601	0.0991	11551	250	1600
28	FRL-CXL 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.1	66.6	0.0601	0.0754	12142	250	1600
29	FRL-CXL 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.3	72.8	0.0470	0.0754	14853	250	1800
30	FRL-CXL 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.4	74.4	0.0470	0.0601	15496	250	1800

CÁP ĐỒNG 4 LÕI CHỐNG CHÁY, ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI LSZH * FRL-CXL 4x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV

4 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE, HALOGEN FREE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, LSZH SHEATHED * FRL-CXL 4x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

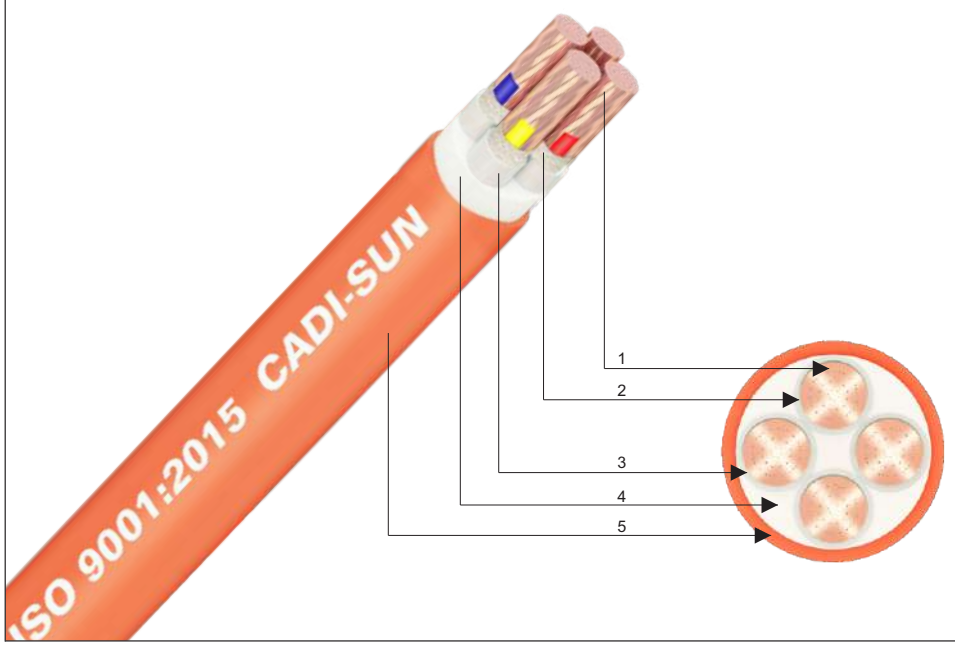

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Băng mica
   Mica tape
3. Cách điện XLPE
   XLPE insulation
4. Dứa PP
   PP foam tape
5. Vỏ bọc LSZH
   LSZH sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, IEC 61034, IEC 60754

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc LSZH danh nghĩa *Thickness of LSZH Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	FRL-CXL 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	13.9	12.1	220	2000	1100
2	FRL-CXL 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	14.8	7.41	272	2000	1200
3	FRL-CXL 4x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	16.3	4.61	358	2000	1300
4	FRL-CXL 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	17.5	3.08	451	2000	1300
5	FRL-CXL 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	19.0	1.83	620	2000	1400
6	FRL-CXL 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	21.4	1.15	874	1000	1300
7	FRL-CXL 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	25.4	0.727	1304	1000	1400
8	FRL-CXL 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.9	28.4	0.524	1717	1000	1500
9	FRL-CXL 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.0	31.7	0.387	2263	1000	1500
10	FRL-CXL 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	36.4	0.268	3123	1000	1800
11	FRL-CXL 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.3	40.9	0.193	4205	500	1500
12	FRL-CXL 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	44.7	0.153	5208	500	1500
13	FRL-CXL 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.6	49.9	0.124	6425	500	1700
14	FRL-CXL 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	55.1	0.0991	7947	500	1800
15	FRL-CXL 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.0	62.2	0.0754	10316	250	1500
16	FRL-CXL 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.2	68.2	0.0601	12773	250	1700
17	FRL-CXL 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.4	76.3	0.0470	16389	200	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 1 LÕI CHỐNG CHÁY, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN Fr-PVC * FRN-CV/BS ? * Cu/Mica/Fr-PVC - 0.6/1 kV

SINGLE CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), Fr-PVC SHEATHED * FRN-CV/BS? * Cu/Mica/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

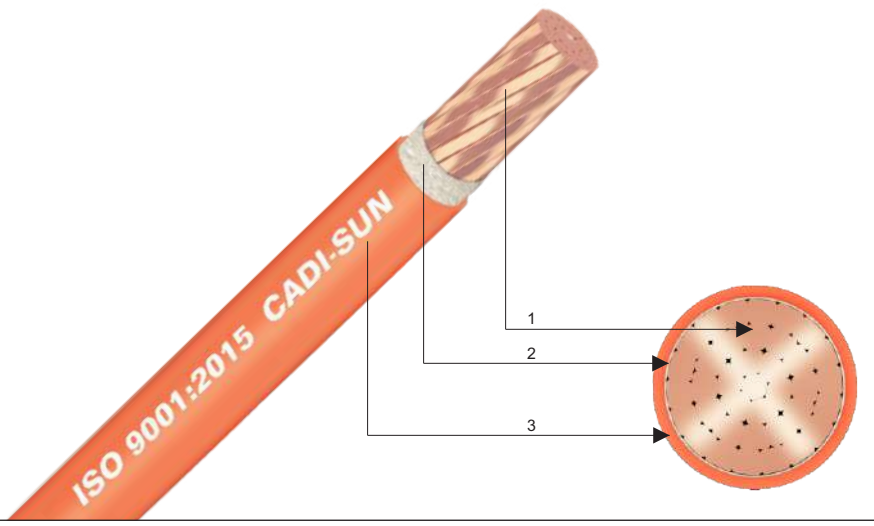

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Băng mica
   Mica tape
3. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1, BS 6387

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Chiều dày cách điện Fr-PVC** *Nomial Thickness of Fr-PVC Insulation*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. weight wire*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*	**Cỡ lô** *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn** *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	FRN-CV/BS 1.5 (HFI-75)	7	0.52	≤ 1.7	0.8	4.3	13.6	32	100	Cuộn
2	FRN-CV/BS 2.5 (HFI-75)	7	0.67	≤ 2.2	0.8	4.7	7.41	43	100	Cuộn
3	FRN-CV/BS 4.0 (HFI-75)	7	0.86	≤ 2.7	1.0	5.7	4.61	67	100	Cuộn
4	FRN-CV/BS 6.0 (HFI-75)	7	1.04	≤ 3.3	1.0	6.3	3.08	88	100	Cuộn
5	FRN-CV/BS 10 (HFI-75)	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	6.9	1.83	127	100	Cuộn
6	FRN-CV/BS 16 (HFI-75)	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	7.9	1.15	185	100	Cuộn
7	FRN-CV/BS 25 (HFI-75)	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	9.5	0.727	283	100	Cuộn
8	FRN-CV/BS 35 (HFI-75)	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	10.6	0.524	376	2000	1000
9	FRN-CV/BS 50 (HFI-75)	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	12.1	0.387	508	2000	1000
10	FRN-CV/BS 70 (HFI-75)	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	13.8	0.268	704	2000	1100
11	FRN-CV/BS 95 (HFI-75)	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	15.9	0.193	966	2000	1300
12	FRN-CV/BS 120 (HFI-75)	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	17.2	0.153	1193	1000	1000
13	FRN-CV/BS 150 (HFI-75)	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	19.2	0.124	1479	1000	1100
14	FRN-CV/BS 185 (HFI-75)	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	21.1	0.0991	1832	1000	1200
15	FRN-CV/BS 240 (HFI-75)	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	24.0	0.0754	2396	1000	1300
16	FRN-CV/BS 300 (HFI-75)	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	26.5	0.0601	2983	1000	1400
17	FRN-CV/BS 400 (HFI-75)	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	29.7	0.0470	3836	500	1200
18	FRN-CV/BS 500 (HFI-75)	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	33.3	0.0366	4831	500	1300
19	FRN-CV/BS 630 (HFI-75)	61	Compact	28.7 - 32.5	2.8	37.1	0.0283	6167	500	1400
20	FRN-CV/BS 800 (HFI-75)	61	Compact	≈ 34	2.8	41.0	0.0221	7807	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 1 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI Fr-PVC * FRN-CXV/BS 1x ? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

SINGLE CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED * FRN-CXV/BS 1x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

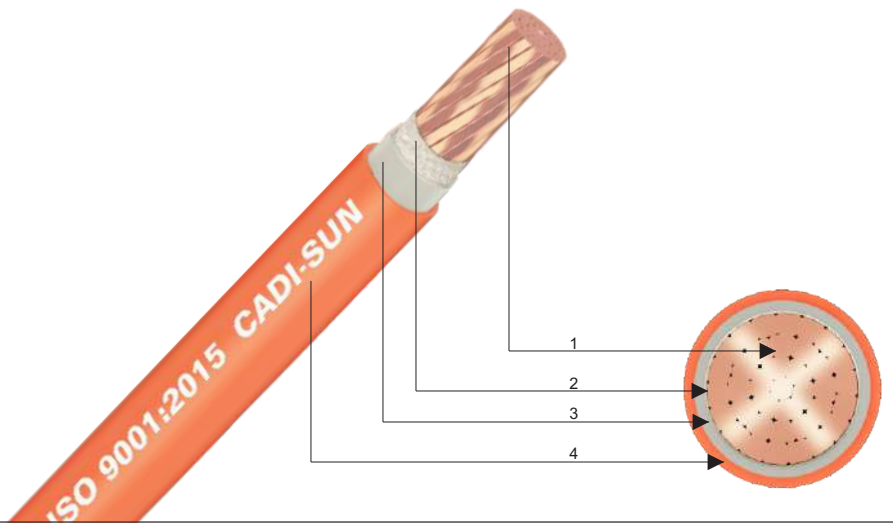

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Băng mica
   Mica tape
3. Cách điện XLPE
   XLPE insulation
4. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, BS 6387

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC *Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	FRN-CXV/BS 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	7.0	12.1	66	200	Cuộn
2	FRN-CXV/BS 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	7.4	7.41	79	200	Cuộn
3	FRN-CXV/BS 1x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.4	8.0	4.61	101	200	Cuộn
4	FRN-CXV/BS 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.4	8.6	3.08	125	200	Cuộn
5	FRN-CXV/BS 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	9.2	1.83	166	200	Cuộn
6	FRN-CXV/BS 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	10.2	1.15	229	200	Cuộn
7	FRN-CXV/BS 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	11.8	0.727	332	200	Cuộn
8	FRN-CXV/BS 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	12.9	0.524	429	2000	1100
9	FRN-CXV/BS 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	14.2	0.387	558	2000	1200
10	FRN-CXV/BS 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.5	16.3	0.268	774	2000	1300
11	FRN-CXV/BS 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.5	18.0	0.193	1028	2000	1400
12	FRN-CXV/BS 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.6	19.7	0.153	1275	1000	1100
13	FRN-CXV/BS 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.6	21.7	0.124	1563	1000	1300
14	FRN-CXV/BS 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.7	23.8	0.0991	1928	1000	1300
15	FRN-CXV/BS 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.8	26.7	0.0754	2499	1000	1400
16	FRN-CXV/BS 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.9	29.2	0.0601	3091	1000	1500
17	FRN-CXV/BS 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.0	32.6	0.0470	3961	500	1300
18	FRN-CXV/BS 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.1	36.4	0.0366	4975	500	1400
19	FRN-CXV/BS 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.4	2.3	41.0	0.0283	6390	500	1500
20	FRN-CXV/BS 1x800	61	Compact	≈ 34	2.6	2.4	45.5	0.0221	8100	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

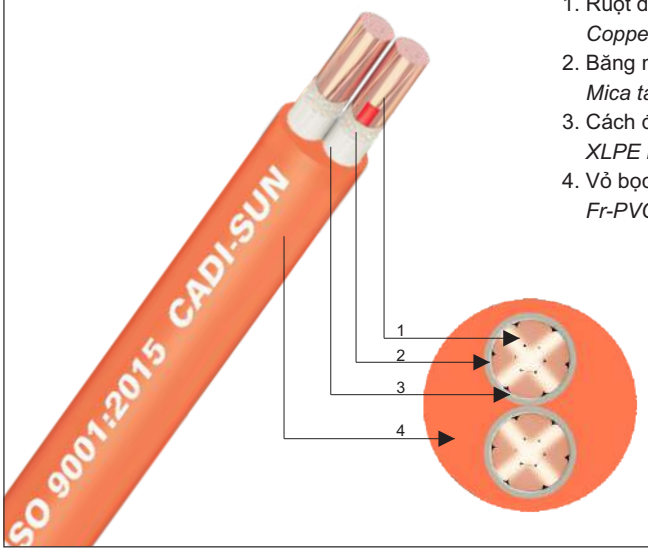

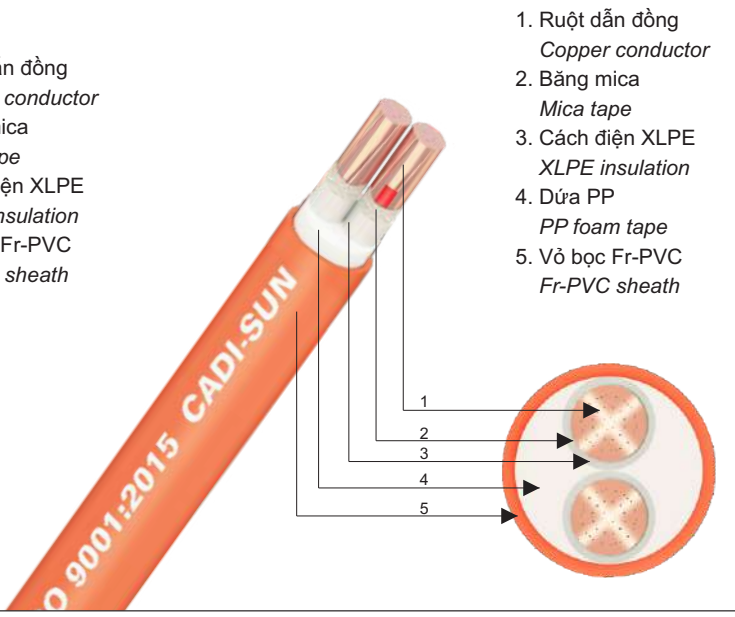

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, BS 6387

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC *Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
I. LOẠI ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU Fr-PVC											
1	FRN-CXV/BS 2x1.5 (Đặc)	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	11.9	12.1	186	200	Cuộn
2	FRN-CXV/BS 2x2.5 (Đặc)	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	12.7	7.41	223	200	Cuộn
3	FRN-CXV/BS 2x4.0 (Đặc)	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	13.9	4.61	282	200	Cuộn
II. LOẠI ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP											
1	FRN-CXV/BS 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	13.1	12.1	191	200	Cuộn
2	FRN-CXV/BS 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.9	7.41	224	200	Cuộn
3	FRN-CXV/BS 2x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	15.1	4.61	278	200	Cuộn
4	FRN-CXV/BS 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.3	3.08	339	3000	1500
5	FRN-CXV/BS 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.5	1.83	435	2000	1300
6	FRN-CXV/BS 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.5	1.15	583	2000	1400
7	FRN-CXV/BS 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.7	0.727	832	2000	1500
8	FRN-CXV/BS 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	25.1	0.524	1066	1000	1300
9	FRN-CXV/BS 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	27.7	0.387	1360	1000	1500
10	FRN-CXV/BS 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	32.0	0.268	1881	1000	1500
11	FRN-CXV/BS 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	35.6	0.193	2454	1000	1700
12	FRN-CXV/BS 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.2	38.8	0.153	3012	500	1400
13	FRN-CXV/BS 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.3	43.0	0.124	3702	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 3 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI Fr-PVC * FRN-CXV/BS 3x ? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

3 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED * FRN-CXV/BS 3x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

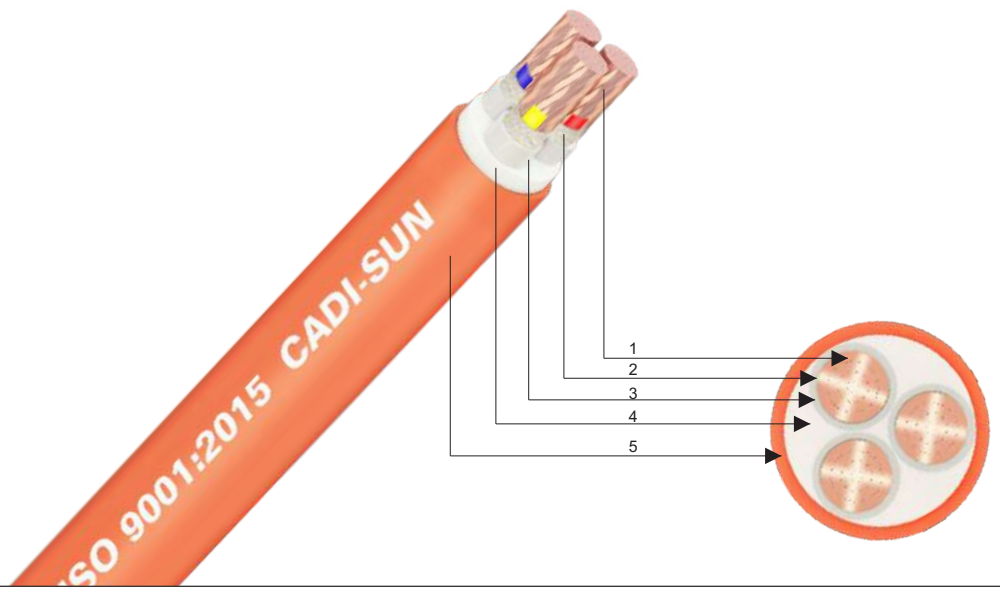

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Băng mica
   Mica tape
3. Cách điện XLPE
   XLPE insulation
4. Dứa PP
   PP foam tape
5. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, BS 6387

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC *Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	FRN-CXV/BS 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	13.8	12.1	221	2000	1100
2	FRN-CXV/BS 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	14.6	7.41	263	2000	1200
3	FRN-CXV/BS 3x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	15.9	4.61	334	2000	1300
4	FRN-CXV/BS 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	17.2	3.08	415	2000	1300
5	FRN-CXV/BS 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	18.5	1.83	548	2000	1400
6	FRN-CXV/BS 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	20.7	1.15	751	2000	1500
7	FRN-CXV/BS 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	24.2	0.727	1091	1000	1300
8	FRN-CXV/BS 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.7	0.524	1410	1000	1400
9	FRN-CXV/BS 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.8	0.387	1839	1000	1500
10	FRN-CXV/BS 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	34.4	0.268	2537	1000	1700
11	FRN-CXV/BS 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	38.2	0.193	3365	1000	1800
12	FRN-CXV/BS 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	41.7	0.153	4150	1000	1900
13	FRN-CXV/BS 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	46.2	0.124	5081	500	1600
14	FRN-CXV/BS 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.6	50.8	0.0991	6269	500	1800
15	FRN-CXV/BS 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.8	57.0	0.0754	8082	250	1500
16	FRN-CXV/BS 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.0	62.4	0.0601	9983	250	1500
17	FRN-CXV/BS 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.2	69.7	0.0470	12775	250	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Băng mica
   Mica tape
3. Cách điện XLPE
   XLPE insulation
4. Dứa PP
   PP foam tape
5. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, BS 6387

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*											
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm		mm	mm	Ω/km		kg/km	m/lô	mm
1	FRN-CXV/BS 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	15.6	7.41	12.1	302	2000	1300
2	FRN-CXV/BS 3x4.0+1x2.5	7	0.86	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	16.9	4.61	7.41	382	2000	1300
3	FRN-CXV/BS 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	18.4	3.08	4.61	483	2000	1400
4	FRN-CXV/BS 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	19.8	1.83	3.08	638	1000	1100
5	FRN-CXV/BS 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	22.0	1.15	1.83	877	1000	1300
6	FRN-CXV/BS 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	25.7	0.727	1.15	1276	1000	1400
7	FRN-CXV/BS 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	27.7	0.524	1.15	1576	1000	1500
8	FRN-CXV/BS 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	28.9	0.524	0.727	1704	1000	1500
9	FRN-CXV/BS 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.0	31.5	0.387	0.727	2127	1000	1500
10	FRN-CXV/BS 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.0	32.1	0.387	0.524	2230	1000	1500
11	FRN-CXV/BS 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.1	35.9	0.268	0.524	2897	1000	1700
12	FRN-CXV/BS 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	36.7	0.268	0.387	3038	1000	1800
13	FRN-CXV/BS 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	39.9	0.193	0.387	3846	500	1500
14	FRN-CXV/BS 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.3	41.3	0.193	0.268	4094	500	1500
15	FRN-CXV/BS 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.4	44.2	0.153	0.268	4860	500	1500
16	FRN-CXV/BS 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.4	45.2	0.153	0.193	5109	500	1500
17	FRN-CXV/BS 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.5	48.1	0.124	0.268	5771	500	1700
18	FRN-CXV/BS 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.5	49.1	0.124	0.193	6045	500	1700
19	FRN-CXV/BS 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.6	50.2	0.124	0.153	6323	500	1700
20	FRN-CXV/BS 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.7	53.0	0.0991	0.193	7207	500	1800
21	FRN-CXV/BS 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.7	53.9	0.0991	0.153	7464	500	1800
22	FRN-CXV/BS 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.7	55.1	0.0991	0.124	7777	500	1800
23	FRN-CXV/BS 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.9	59.2	0.0754	0.153	9241	250	1500
24	FRN-CXV/BS 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.9	60.4	0.0754	0.124	9558	250	1500
25	FRN-CXV/BS 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.0	61.8	0.0754	0.0991	9972	250	1500
26	FRN-CXV/BS 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.1	65.0	0.0601	0.124	11424	250	1600
27	FRN-CXV/BS 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.1	66.2	0.0601	0.0991	11813	250	1600
28	FRN-CXV/BS 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.2	68.0	0.0601	0.0754	12443	250	1700
29	FRN-CXV/BS 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.4	74.2	0.0470	0.0754	15194	250	1800
30	FRN-CXV/BS 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.4	75.6	0.0470	0.0601	15812	250	1800

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI Fr-PVC * FRN-CXV/BS 4x ? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

4 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED * FRN-CXV/BS 4x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

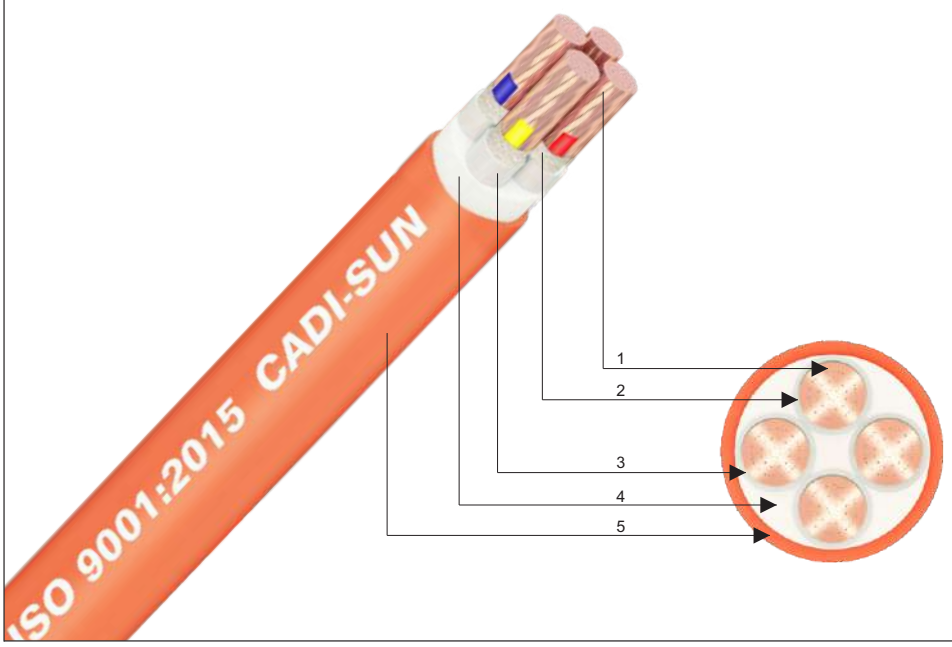

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Băng mica
   Mica tape
3. Cách điện XLPE
   XLPE insulation
4. Dứa PP
   PP foam tape
5. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, BS 6387

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa *Nomial Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC *Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*	Cỡ lô *Roller's size*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	mm
1	FRN-CXV/BS 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	14.8	12.1	258	2000	1200
2	FRN-CXV/BS 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	15.8	7.41	315	2000	1300
3	FRN-CXV/BS 4x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	17.3	4.61	406	2000	1300
4	FRN-CXV/BS 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	18.7	3.08	508	2000	1400
5	FRN-CXV/BS 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	20.2	1.83	682	2000	1500
6	FRN-CXV/BS 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	22.6	1.15	943	1000	1300
7	FRN-CXV/BS 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	26.7	0.727	1389	1000	1400
8	FRN-CXV/BS 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.9	29.6	0.524	1809	1000	1500
9	FRN-CXV/BS 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.0	32.9	0.387	2368	1000	1600
10	FRN-CXV/BS 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.2	38.0	0.268	3275	1000	1800
11	FRN-CXV/BS 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.3	42.3	0.193	4362	500	1500
12	FRN-CXV/BS 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	46.2	0.153	5364	500	1600
13	FRN-CXV/BS 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.6	51.4	0.124	6630	500	1800
14	FRN-CXV/BS 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.8	56.5	0.0991	8154	500	1900
15	FRN-CXV/BS 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.0	63.4	0.0754	10562	250	1500
16	FRN-CXV/BS 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.2	69.4	0.0601	13053	250	1700
17	FRN-CXV/BS 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.5	77.7	0.0470	16752	200	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / CONSTRUCTION

Tiêu chuẩn áp dụng /Application Standard: TCVN 5933

Tên sản phẩm *Specification*	**Đơn vị** *Unit*	**Phương pháp thử** *Test method*		**Mức quy định** *Standard level*		
			Cu ϕ 2.6	Cu ϕ 3.0	Cu ϕ 8.0	Cu ϕ 17.0
Đường kính sợi *Diameter of wires*	mm	TCVN 5933:1995	2.6 ± 0.02	3.0 ± 0.03	8.0 ± 0.5	17.0 ± 0.1
Tiết diện *Area*	mm^2		5.2 ÷ 5.4	6.9 ÷ 7.2	-	-
Suất kéo đứt *Tenile strength*	N/mm^2		200 ÷ 280	200 ÷ 280	-	-
Độ giãn dài tương đối *Elongation of break*	%		≥ 30	≥ 30	≥ 35	-
Điện trở suất ở 20°C *DC resistancs of the at 20°C*	$\Omega mm^2/m$		≤ 0.01724	≤ 0.01724	≤ 0.01724	-
Đóng gói / *Package*	kg/package		500 ÷1500/Lồng	500 ÷1500/Lồng	2000 ÷ 2500/Cuộn	2000 ÷ 2500/Cuộn

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

SỢI DÂY NHÔM TRÒN KỸ THUẬT ĐIỆN
ELECTRO-TECHNICAL ROUND ALUMINIUM WIRE

KẾT CẤU / CONSTRUCTION

Tiêu chuẩn áp dụng /Application Standard: TCVN 5934

Tên sản phẩm *Specification*	**Đơn vị** *Unit*	**Phương pháp thử** *Test method*		**Mức quy định** *Standard level*	
			AL ϕ 3.0	AL ϕ 5.0	AL ϕ 9.5
Đường kính sợi *Diameter of wires*	mm	TCVN 5934:1995	3.0 ± 0.03	5.0 ± 0.05	9.5 ± 0.5
Tiết diện *Area*	mm^2		6.93 ÷ 7.21	19.24 ÷20.03	-
Suất kéo đứt *Tenile strength*	N/mm^2		≥ 162	≥ 157	88 ÷ 137
Độ giãn dài tương đối *Elongation of break*	%		≥ 1.5	≥ 2.0	≥ 3.0
Điện trở suất ở 20°C *DC resistancs of the at 20°C*	$\Omega mm^2/m$		≤ 0.0283	≤ 0.0283	≤ 0.0283
Đóng gói / *Package*	kg/package		110 ÷130/cuộn	120 ÷140/cuộn	1500 ÷2400/cuộn

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

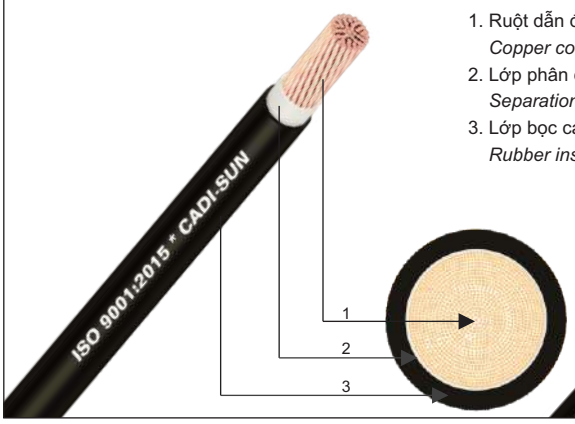

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Lớp phân cách
   Separation class
3. Lớp bọc cao su
   Rubber insulation cover

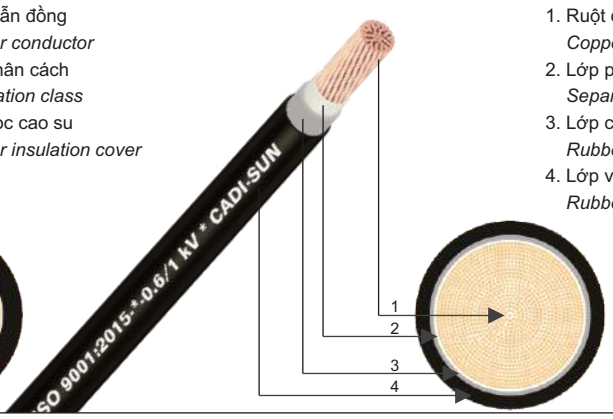

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Lớp phân cách
   Separation class
3. Lớp cách điện cao su
   Rubber insulation layer
4. Lớp vỏ bọc cao su
   Rubber insulation cover

CÁP HÀN HỒ QUANG - CNR 1x? - Cu/NR - 450/750V

ARC WELDING ELECTRODE CABLES - CNR 1x? - Cu/NR - 450/750V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-6/IEC 60245-6

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa *Nominal Thickness of rubber Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*	
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*						
		No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/cuộn	m/lô
1	CNR 1x16	497	0.20	2.0	10	1.16	0.21059	200	2000
2	CNR 1x25	763	0.20	2.0	11	0.758	0.30112	200	2000
3	CNR 1x35	1071	0.20	2.0	12	0.536	0.40122	200	1000
4	CNR 1x50	1520	0.20	2.2	14	0.379	0.55863	200	1000
5	CNR 1x70	2128	0.20	2.4	16	0.268	0.76862	200	1000
6	CNR 1x95	2907	0.20	2.6	18	0.198	1.02855	200	1000

CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 1 LÕI - CRR 1x ? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV

RUBBER INSULATED RUBBER SHEATHED 1 CORES COPPER CABLE - CRR 1x? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày cách điện cao su *Thickness of rubber Insulation*	Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa *Nominal Thickness of rubber sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m
1	CRR 1x1.5	25	0.26	1.0	1.3	6	13.3	0.05551	200
2	CRR 1x2.5	42	0.26	1.0	1.4	7	7.98	0.07205	200
3	CRR 1x4.0	58	0.28	1.0	1.4	7	4.95	0.09267	200
4	CRR 1x6.0	88	0.28	1.0	1.4	8	3.30	0.11708	200
5	CRR 1x10	154	0.28	1.0	1.4	9	1.91	0.16845	2000
6	CRR 1x16	238	0.28	1.0	1.4	10	1.21	0.22971	2000
7	CRR 1x25	371	0.28	1.2	1.4	12	0.780	0.33068	2000
8	CRR 1x35	518	0.28	1.2	1.4	13	0.554	0.43046	2000
9	CRR 1x50	741	0.28	1.4	1.9	16	0.387	0.62971	1000
10	CRR 1x70	418	0.45	1.4	2.0	18	0.272	0.86233	1000
11	CRR 1x95	551	0.45	1.6	2.1	20	0.206	1.11313	1000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng. các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above. the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU CRR ? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV

RUBBER INSULATED RUBBER SHEATHED COPPER CABLE - CRR ? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

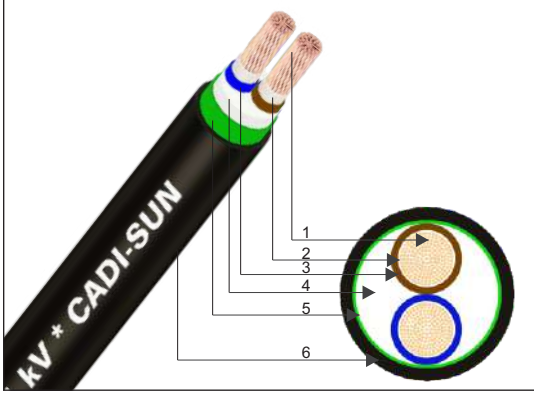

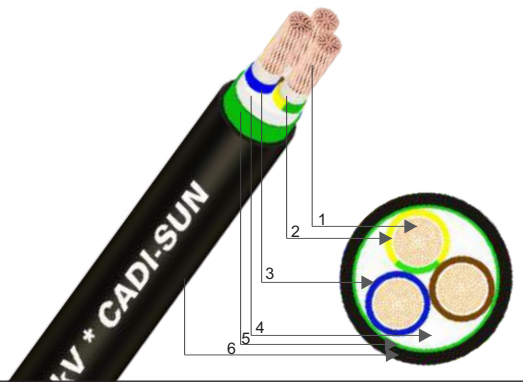

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Lớp phân cách
   Separation class
3. Lớp cách điện cao su
   Rubber insulation layer
4. Đay độn
   Junk
5. Băng vải
   Strap
6. Lớp vỏ bọc cách điện cao su
   Rubber insulation cover

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày cách điện cao su *Thickness of rubber Insulation*	Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa *Nominal Thickness of rubber sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m
CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 2 RUỘT - CRR 2x ? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV									
1	CRR 2x1.5	25	0.26	1.0	1.5	11	13.3	0.13127	200
2	CRR 2x2.5	42	0.26	1.0	1.6	12	7.98	0.16768	200
3	CRR 2x4.0	58	0.28	1.0	1.8	13	4.95	0.22692	200
4	CRR 2x6.0	88	0.28	1.0	1.8	14	3.30	0.28360	200
5	CRR 2x10	154	0.28	1.0	1.8	17	1.91	0.40217	1000
6	CRR 2x16	238	0.28	1.0	1.8	19	1.21	0.53831	1000
7	CRR 2x25	371	0.28	1.2	1.8	22	0.780	0.76698	1000
8	CRR 2x35	518	0.28	1.2	1.8	24	0.554	0.97552	1000
9	CRR 2x50	741	0.28	1.4	2.4	29	0.387	1.38451	500
10	CRR 2x70	418	0.45	1.4	2.5	33	0.272	1.87143	500
11	CRR 2x95	551	0.45	1.6	2.6	38	0.206	2.40056	500
CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 3 RUỘT - CRR 3x ? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV									
1	CRR 3x1.5	25	0.26	1.0	1.5	11	13.3	0.16228	200
2	CRR 3x2.5	42	0.26	1.0	1.6	12	7.98	0.20935	200
3	CRR 3x4.0	58	0.28	1.0	1.8	14	4.95	0.28187	200
4	CRR 3x6.0	88	0.28	1.0	1.8	15	3.30	0.35917	200
5	CRR 3x10	154	0.28	1.0	1.8	18	1.91	0.52213	1000
6	CRR 3x16	238	0.28	1.0	1.8	20	1.21	0.71094	1000
7	CRR 3x25	371	0.28	1.2	1.8	23	0.780	1.02991	1000
8	CRR 3x35	518	0.28	1.2	1.8	26	0.554	1.34695	1000
9	CRR 3x50	741	0.28	1.4	2.4	31	0.386	1.94587	500
10	CRR 3x70	418	0.45	1.4	2.6	36	0.272	2.67522	500
11	CRR 3x95	551	0.45	1.6	2.7	40	0.206	3.47405	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

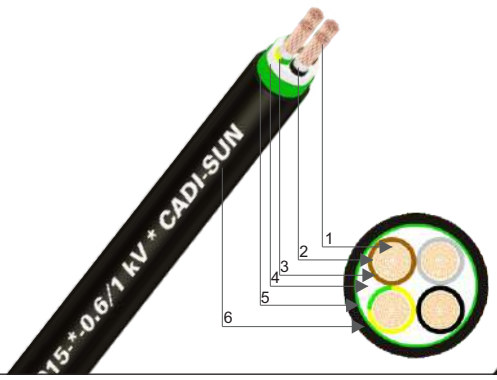

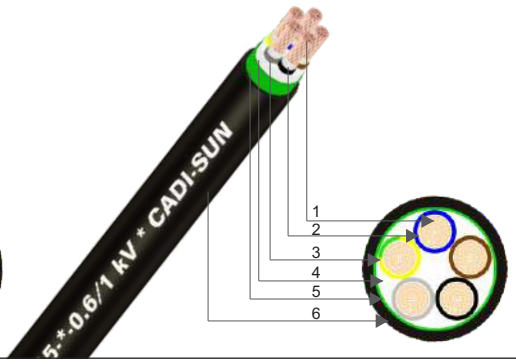

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Lớp phân cách
   Separation class
3. Lớp cách điện cao su
   Rubber insulation layer
4. Đay độn
   Junk
5. Băng vải
   Strap
6. Lớp vỏ bọc cách điện cao su
   Rubber insulation cover

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày cách điện cao su *Thickness of rubber Insulation*	Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa *Nominal Thickness of rubber sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m
CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 2 RUỘT - CRR 4x ? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV									
1	CRR 4x1.5	25	0.26	1.0	1.6	12	13.3	0.19864	200
2	CRR 4x2.5	42	0.26	1.0	1.7	14	7.98	0.26232	200
3	CRR 4x4.0	58	0.28	1.0	1.8	15	4.95	0.34575	200
4	CRR 4x6.0	88	0.28	1.0	1.8	17	3.30	0.44578	200
5	CRR 4x10	154	0.28	1.0	1.8	19	1.91	0.65476	1000
6	CRR 4x16	238	0.28	1.0	1.8	22	1.21	0.90154	1000
7	CRR 4x25	371	0.28	1.2	1.8	26	0.780	1.31639	1000
8	CRR 4x35	518	0.28	1.2	2.4	30	0.554	1.81059	500
9	CRR 4x50	741	0.28	1.4	2.5	35	0.386	2.51213	500
10	CRR 4x70	418	0.45	1.4	2.7	40	0.272	3.47011	500
11	CRR 4x95	551	0.45	1.6	2.9	45	0.206	4.51445	500
CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 3 RUỘT - CRR 5x ? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV									
1	CRR 5x1.5	25	0.26	1.0	1.6	13	13.3	0.23663	200
2	CRR 5x2.5	42	0.26	1.0	1.8	15	7.98	0.31766	200
3	CRR 5x4.0	58	0.28	1.0	1.8	16	4.95	0.41731	200
4	CRR 5x6.0	88	0.28	1.0	1.8	18	3.30	0.54154	200
5	CRR 5x10	154	0.28	1.0	1.8	21	1.21	0.80434	1000
6	CRR 5x16	238	0.28	1.0	1.8	24	1.21	1.11356	1000
7	CRR 5x25	371	0.28	1.2	2.4	29	1.210	1.71259	1000
8	CRR 5x35	518	0.28	1.2	2.5	33	1.210	1.77027	500
9	CRR 5x50	741	0.28	1.4	2.7	38	1.910	1.86875	500
10	CRR 5x70	418	0.45	1.4	2.8	44	1.210	1.97922	500
11	CRR 5x95	551	0.45	1.6	3.0	50	0.780	2.10511	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CAO SU 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - CRR 3x? + 1x? - Cu/NR/NR - 0.6/1kV

4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) RUBBER CABLE - CRR 3x? + 1x? - Cu/NR/NR - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

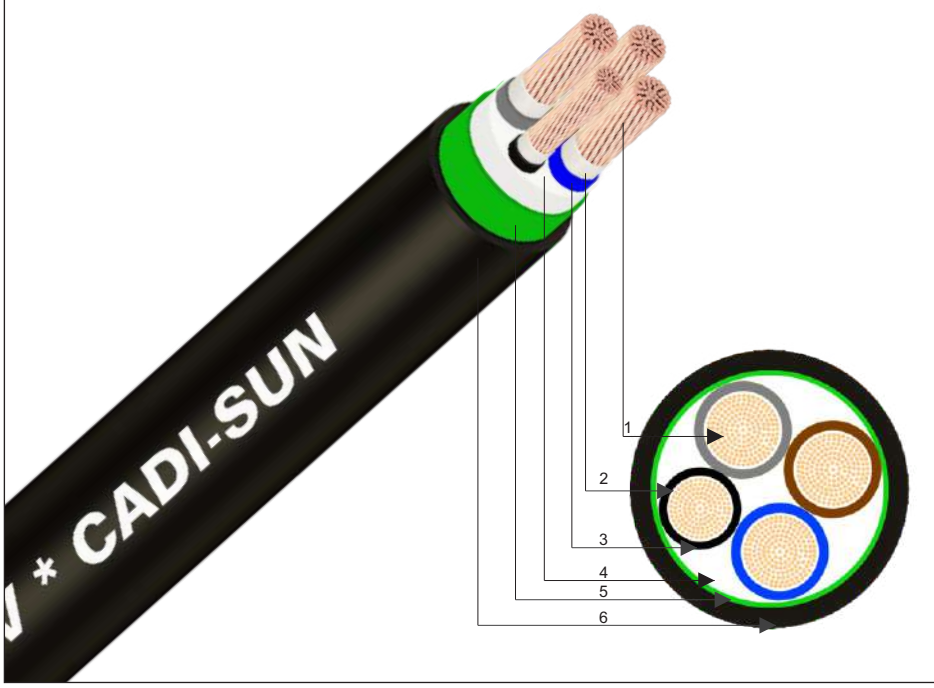

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Lớp phân cách
   Separation class
3. Lớp cách điện cao su
   Rubber insulation layer
4. Đay độn
   Junk
5. Băng vải
   Strap
6. Lớp vỏ bọc cách điện cao su
   Rubber insulation cover

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*				Chiều dày cách điện cao su *Thickness of rubber Insulation*		Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa *Nominal Thickness of rubber sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Pha *Phase*		Trung tính *Neutral*									
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		
		No.	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m
1	CRR 3x2.5+1x1.5	42	0.26	25	0.26	1.0	1.0	1.6	13	7.98	13.3	0.24207	200
2	CRR 3x4.0+1x2.5	58	0.28	42	0.26	1.0	1.0	1.8	15	4.95	7.98	0.32705	200
3	CRR 3x6.0+1x4.0	88	0.28	58	0.28	1.0	1.0	1.8	16	3.30	4.95	0.42038	200
4	CRR 3x10+1x6.0	154	0.28	88	0.28	1.0	1.0	1.8	19	1.91	3.30	0.60320	1000
5	CRR 3x16+1x10	238	0.28	154	0.28	1.0	1.0	1.8	21	1.21	1.91	0.83949	1000
6	CRR 3x25+1x16	371	0.28	238	0.28	1.2	1.0	1.8	25	0.780	1.21	1.21110	1000
7	CRR 3x35+1x16	518	0.28	238	0.28	1.2	1.0	2.3	28	0.554	1.21	1.58525	1000
8	CRR 3x35+1x25	518	0.28	371	0.28	1.2	1.2	2.3	29	0.554	0.780	1.69944	500
9	CRR 3x50+1x25	741	0.28	371	0.28	1.4	1.2	2.5	33	0.386	0.780	2.21877	500
10	CRR 3x50+1x35	741	0.28	518	0.28	1.4	1.2	2.5	33	0.386	0.554	2.32987	500
11	CRR 3x70+1x35	418	0.45	518	0.28	1.4	1.2	2.6	37	0.272	0.554	3.03989	500
12	CRR 3x70+1x50	418	0.45	741	0.28	1.4	1.4	2.7	38	0.272	0.386	3.22243	500
13	CRR 3x95+1x50	551	0.45	741	0.28	1.6	1.4	2.8	42	0.206	0.386	3.99799	500
14	CRR 3x95+1x70	551	0.45	418	0.45	1.6	1.4	2.8	44	0.206	0.272	4.24457	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CAO SU 5 LÕI (1 LÕI TIẾP ĐẤT VÀ 1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - CRR 3x?+2x? - Cu/NR/NR - 0.6/1kV

5 CORES (TWO SMALLER NEUTRAL, GROUND CORE) RUBBER CABLE - CRR 3x?+2x? - Cu/NR/NR - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

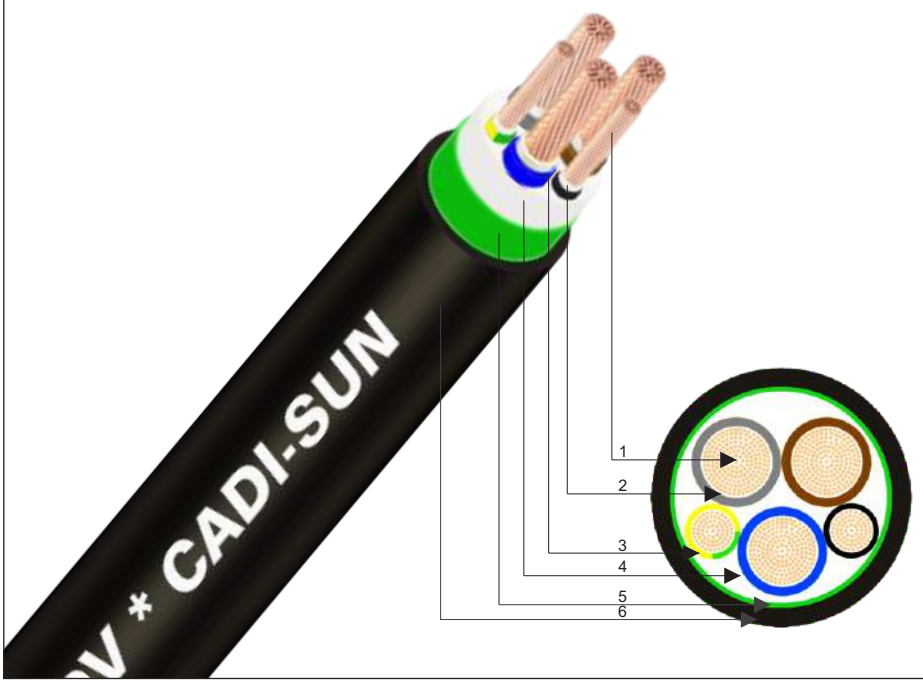

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Lớp phân cách
   Separation class
3. Lớp cách điện cao su
   Rubber insulation layer
4. Đay độn
   Junk
5. Băng vải
   Strap
6. Lớp vỏ bọc cách điện cao su
   Rubber insulation cover

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*				Chiều dày cách điện cao su *Thickness of rubber Insulation*		Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa *Nominal Thickness of rubber sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Pha *Phase*		Trung tính *Neutral*									
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		
		No.	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m
1	CRR 3x2.5+2x1.5	42	0.26	25	0.26	1.0	1.0	1.6	14	7.98	13.3	0.27584	200
2	CRR 3x4.0+2x2.5	58	0.28	42	0.26	1.0	1.0	1.8	16	4.95	7.98	0.37351	200
3	CRR 3x6.0+2x4.0	88	0.28	58	0.28	1.0	1.0	1.8	17	3.30	4.95	0.48508	200
4	CRR 3x10+2x6.0	154	0.28	88	0.28	1.0	1.0	1.8	20	1.91	3.30	0.68716	1000
5	CRR 3x16+2x10	238	0.28	154	0.28	1.0	1.0	1.8	23	1.21	1.91	0.97244	1000
6	CRR 3x25+2x16	371	0.28	238	0.28	1.2	1.0	1.8	26	0.780	1.21	1.39995	1000
7	CRR 3x35+2x16	518	0.28	238	0.28	1.2	1.0	2.4	29	0.554	1.21	1.78204	1000
8	CRR 3x35+2x25	518	0.28	371	0.28	1.2	1.2	2.4	31	0.554	0.780	2.00772	1000
9	CRR 3x50+2x25	741	0.28	371	0.28	1.4	1.2	2.5	35	0.386	0.780	2.51986	500
10	CRR 3x50+2x35	741	0.28	518	0.28	1.4	1.2	2.6	36	0.386	0.554	2.73590	500
11	CRR 3x70+2x35	418	0.45	518	0.28	1.4	1.2	2.7	39	0.272	0.554	3.44195	500
12	CRR 3x70+2x50	418	0.45	741	0.28	1.4	1.4	2.8	42	0.272	0.386	3.79934	500
13	CRR 3x95+2x50	551	0.45	741	0.28	1.6	1.4	2.9	45	0.206	0.386	4.56616	500
14	CRR 3x95+2x70	551	0.45	418	0.45	1.6	1.4	3.0	47	0.206	0.272	5.04348	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CAO SU 5 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - CRR 4x? + 1x? - Cu/NR/NR - 0.6/1kV

5 CORES (1 SMALLER NEUTRAL CORE) RUBBER CABLE - CRR 4x? + 1x? - Cu/NR/NR - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

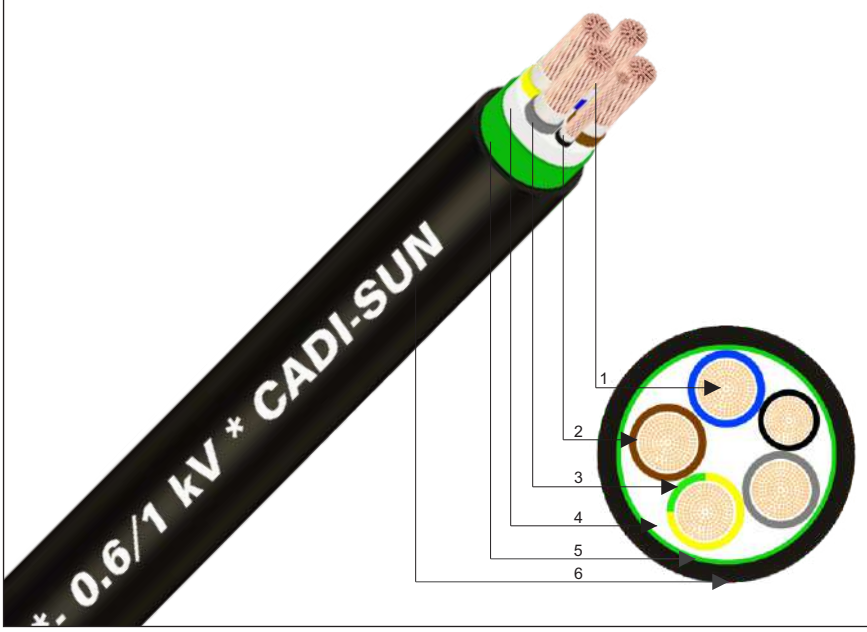

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Lớp phân cách
   Separation class
3. Lớp cách điện cao su
   Rubber insulation layer
4. Đay độn
   Junk
5. Băng vải
   Strap
6. Lớp vỏ bọc cách điện cao su
   Rubber insulation cover

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*				Chiều dày cách điện cao su *Thickness of rubber Insulation*		Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa *Nominal Thickness of rubber sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Pha *Phase*		Trung tính *Neutral*									
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		
		No.	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m
1	CRR 4x2.5+1x1.5	42	0.26	25	0.26	1.0	1.0	1.6	14	7.98	13.3	0.28998	200
2	CRR 4x4.0+1x2.5	58	0.28	42	0.26	1.0	1.0	1.8	16	4.95	7.98	0.39245	200
3	CRR 4x6.0+1x4.0	88	0.28	58	0.28	1.0	1.0	1.8	18	3.30	4.95	0.50911	200
4	CRR 4x10+1x6.0	154	0.28	88	0.28	1.0	1.0	1.8	20	1.91	3.30	0.73921	1000
5	CRR 4x16+1x10	238	0.28	154	0.28	1.0	1.0	1.8	23	1.21	1.91	1.03472	1000
6	CRR 4x25+1x16	371	0.28	238	0.28	1.2	1.0	2.3	28	0.780	1.21	1.57553	1000
7	CRR 4x35+1x16	518	0.28	238	0.28	1.2	1.0	2.4	31	0.554	1.21	2.00365	1000
8	CRR 4x35+1x25	518	0.28	371	0.28	1.2	1.2	2.4	32	0.554	0.780	2.11404	1000
9	CRR 4x50+1x25	741	0.28	371	0.28	1.4	1.2	2.6	36	0.386	0.780	2.79847	500
10	CRR 4x50+1x35	741	0.28	518	0.28	1.4	1.2	2.6	37	0.386	0.554	2.90844	500
11	CRR 4x70+1x35	418	0.45	518	0.28	1.4	1.2	2.8	42	0.272	0.554	3.85839	500
12	CRR 4x70+1x50	418	0.45	741	0.28	1.4	1.4	2.8	43	0.272	0.386	4.03632	500
13	CRR 4x95+1x50	551	0.45	741	0.28	1.6	1.4	3.0	47	0.206	0.386	5.05649	500
14	CRR 4x95+1x70	551	0.45	418	0.45	1.6	1.4	3.0	49	0.206	0.272	5.30253	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

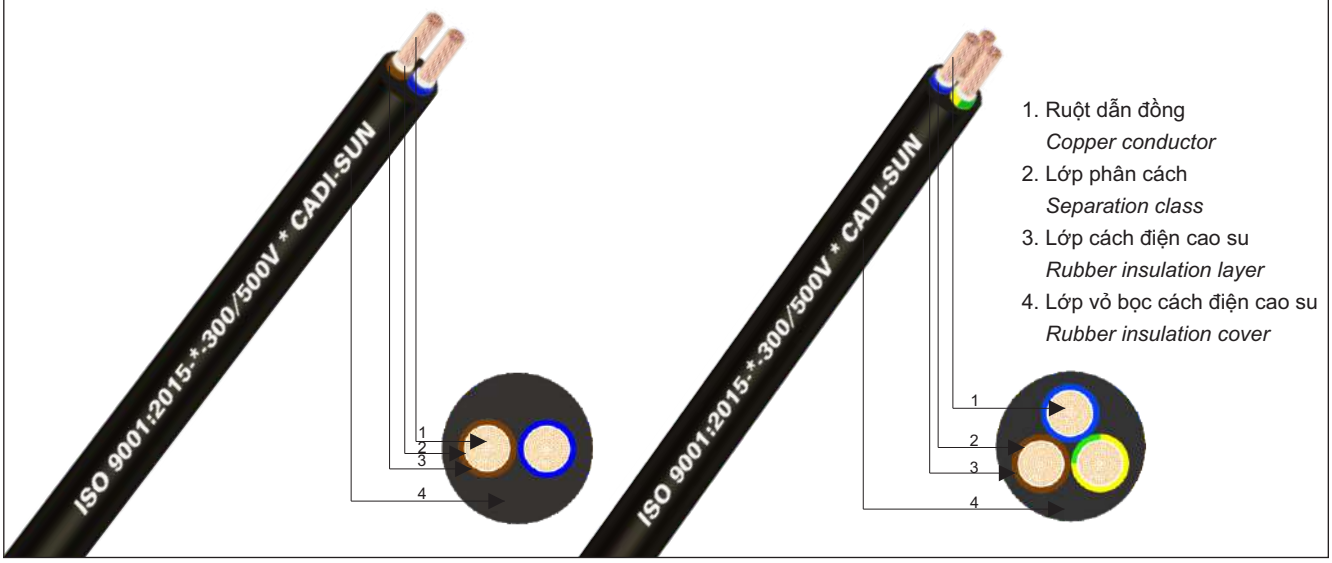

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Lớp phân cách
   Separation class
3. Lớp cách điện cao su
   Rubber insulation layer
4. Lớp vỏ bọc cách điện cao su
   Rubber insulation cover

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày cách điện cao su *Thickness of rubber Insulation*	Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa *Nominal Thickness of rubber sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh nghĩa *Diameter of Wires*						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/cuộn
1	CNRTF 2x0.75	22	0.20	0.6	0.8	6	26.0	0.04700	200
2	CNRTF 2x1.0	30	0.20	0.6	0.9	7	19.5	0.05780	200
3	CNRTF 2x1.5	25	0.26	0.8	1.0	9	13.3	0.08350	200
4	CNRTF 2x2.5	42	0.26	0.9	1.1	10	7.98	0.12015	200
5	CNRTF 2x4.0	58	0.28	1.0	1.2	12	4.95	0.16873	200
1	CNRTF 3x0.75	22	0.20	0.6	0.9	7	26.0	0.06383	200
2	CNRTF 3x1.0	30	0.20	0.6	0.9	7	19.5	0.07425	200
3	CNRTF 3x1.5	25	0.26	0.9	1.0	10	13.3	0.11550	200
4	CNRTF 3x2.5	42	0.26	0.9	1.1	11	7.98	0.15757	200
5	CNRTF 3x4.0	58	0.28	1.0	1.2	13	4.95	0.22415	200

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CAO SU MỀM TRÒN ĐẶC NHIỀU LÕI - CNRTF - Cu/NR/NR - 300/500V

ROUND SOFT RUBBER CABLE MULTI CORES - CNRTF - Cu/NR/NR - 300/500V

KẾT CẤU / STRUCTURE

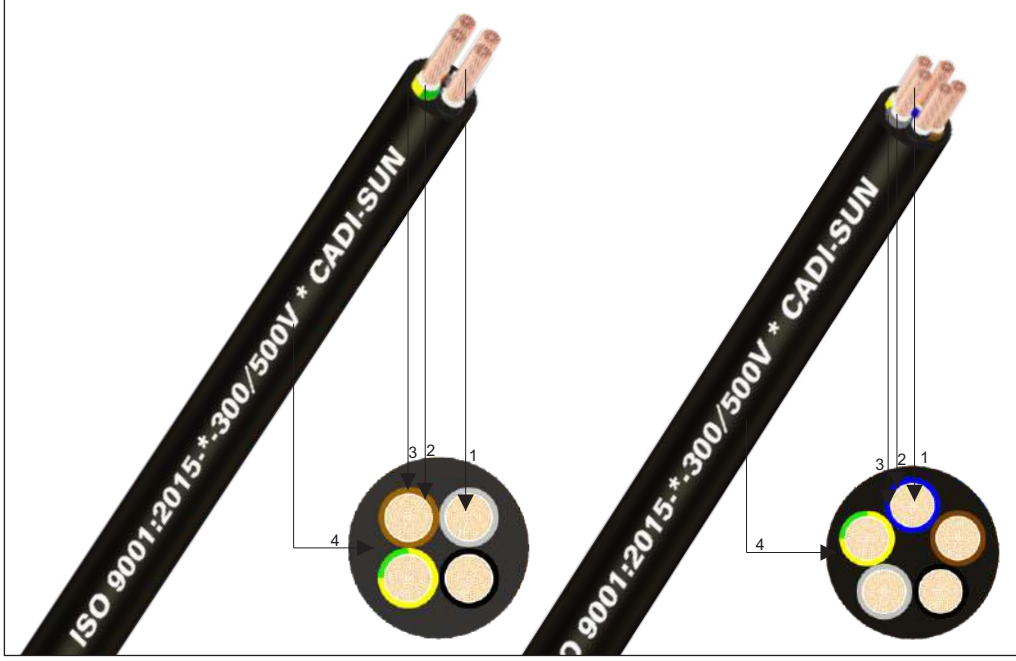

1. Ruột dẫn đồng
   Copper conductor
2. Lớp phân cách
   Separation class
3. Lớp cách điện cao su
   Rubber insulation layer
4. Lớp vỏ bọc cách điện cao su
   Rubber insulation cover

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*		**Chiều dày cách điện cao su** *Thickness of rubber Insulation*	**Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa** *Nominal Thickness of rubber sheath*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C** *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. Weight* wire	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh nghĩa** *Diameter of Wires*						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/cuộn
1	CNRTF 4x0.75	22	0.20	0.6	0.9	8	26.0	0.07836	200
2	CNRTF 4x1.0	30	0.20	0.6	0.9	8	19.5	0.09209	200
3	CNRTF 4x1.5	25	0.26	0.9	1.1	11	13.3	0.15036	200
4	CNRTF 4x2.5	42	0.26	0.9	1.2	12	7.98	0.20314	200
5	CNRTF 4x4.0	58	0.28	1.0	1.3	14	4.95	0.28951	200
1	CNRTF 5x0.75	22	0.20	0.6	1.0	9	26.0	0.09856	200
2	CNRTF 5x1.0	30	0.20	0.6	1.0	9	19.5	0.11565	200
3	CNRTF 5x1.5	25	0.26	0.9	1.1	12	13.3	0.18134	200
4	CNRTF 5x2.5	42	0.26	0.9	1.3	13	7.98	0.25352	200
5	CNRTF 5x4.0	58	0.28	1.0	1.4	15	4.95	0.36149	200

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU KHÁC / Other Major Products

CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ / MEDIUM VOLTAGE CABLE

Tiêu chuẩn áp dụng
TCVN 5935-2, IEC 60502-2, GB/T 12706.3

Tổng quan
- Ruột dẫn: Đồng hoặc nhôm
- Số lõi: 1, 3 và 4
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn nén chặt cấp 2.
- Mặt cắt danh định: 10 đến 1000 mm^2
- Điện áp danh định: 3.6/6(7.2) kV đến 20/35 (40.5) kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 90 °C
- Vật liệu cách điện XLPE vỏ bọc PVC, Fr-PVC hoặc HDPE
- Màn chắn kim loại là băng đồng CTS (CT), sợi đồng CWS hoặc kết hợp cả hai
- Lớp giáp bảo vệ: Có giáp hoặc không có giáp
- Dạng mẫu mã: Hình tròn.
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Tính năng đặc biệt (tùy chọn): Chống thấm dọc, ngang, chậm cháy
- Ứng dụng: Dùng để truyền tải điện năng cho lưới điện trung thế, tần số công nghiệp, lắp đặt trên không, đi trong thang, máng, lắp đặt ngầm trực tiếp trong đất hoặc trong ống.

Application standard
TCVN 5935-2, IEC 60502-2, GB/T 12706.3

General
- Conductor: Copper or aluminum
- Core: 1, 3 và 4
- Conductor type: Fiber round braided grade 2
- Norminal cross-section area: 10 to 1000 mm^2
- Rate voltage: 3.6/6(7.2) to 20/35 (40.5) kV
- Work temperature of conductor: 90 °C
- Insulation materials XLPE sheath PVC, Fr-PVC or HDPE
- Metal screen is copper tape CTS (CT), wire copper CWS or combine
- Protective armor: Armor or no armor
- Form: Circle
- Packing: Roll, rulo
- Special feature (optional): Waterproof vertical, horizontal, flame retardant
- Apply: Used to transmit electricity to medium voltage grids, industrial frequencies, overhead installation, walk in ladders, troughs, directly underground installation in ground or in pipes.

DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG / ELECTRICAL WIRE

Tiêu chuẩn áp dụng
DIN EN 50525-2-11 (VDE 0285-525-11):2012-01; EN 50525-1-11:2011, AS/NZS 5000.1:2005, TCVN 6610-3 (IEC 60227-3), TCVN 6610-5 (IEC 60227-5), IEC 60332-3-24

Tổng quan
- Vỏ bọc cách điện: PVC, Fr-PVC
- Ruột dẫn: Đồng ủ mềm
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5
- Kiểu ruột dẫn: Nhiều sợi bện tròn cấp 5, cấp 6.
  Điện áp danh định: 300/500 V, 450/750 V, 0.6/1 kV
- Mặt cắt danh định: 0.5 đến 240 mm^2
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 70 ^{0}C; 90^{0}C
- Dạng mẫu mã: Hình tròn, ovan (dẹt) hoặc hình số 8
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Sử dụng làm dây nguồn cho các thiết bị, công trình dân dụng, công nghiệp và sử dụng cho các mục đích khác...Sản phẩm có tính năng chậm cháy lan

Application standard
DIN EN 50525-2-11 (VDE 0285-525-11):2012-01; EN 50525-1-11:2011, AS/NZS 5000.1:2005, TCVN 6610-3 (IEC 60227-3), TCVN 6610-5 (IEC 60227-5), IEC 60332-3-24

General
- Insulation sheath: PVC, Fr-PVC
- Conductor: soft annealed copper
- Core: 1, 2, 3, 4, 5
- Conductor type: Stranded with multi-core annealed wires garde 5, 6
  Norminal voltage: 300/500 V, 450/750 V, 0.6/1 kV
- Norminal cross section area : 0.5 to 240 mm^2
- Working temperature of conductor: 70^{0}C; 90 ^{0}C
- Form: round shape, oval shape or figure 8 shape
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Use as a power cord for equipment, civil, industrial and other uses ... The product features fire retardant

CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU KHÁC / Other Major Products

DÂY ĐIỆN ÔTÔ VÀ XE MÁY / AUTOMOTIVE WIRE

Tiêu chuẩn áp dụng
JIS C 3406, JASO D 611
Tổng quan
- Quy cách: Cu/PVC
- Ruột dẫn: Đồng ủ mềm
- Số lõi: 1
- Kiểu ruột dẫn: Nhiều sợi bện tròn cấp 5, cấp 6.
- Mặt cắt danh định: từ 0.3 mm^2 đến 100 mm^2
- Nhiệt độ làm việc ruột dẫn: 70 ^{0}C; 105 ^{0}C
- Dạng mẫu mã: Hình tròn
- Màu sắc: Nhiều màu, có thể kết hợp xọc chỉ khác màu trên dây
- Đóng gói: Cuộn
- Ứng dụng: Sử dụng đấu nối bên trong ô tô, xe máy và các phương tiện cơ giới đường bộ khác

Application standard
JIS C 3406, JASO D 611
General
- Specification: Cu/PVC
- Conductor: Soft annealed copper
- Core: 1
- Conductor type: Stranded with multi-core annealed wires garde 5, 6
- Norminal cross section area: 0.3 to 100 mm^2
- Work temperature of conductor: 70 ^{0}C; 105 ^{0}C
- From: Round shape
- Color: More color, combine threads with different colors on the string
- Packing: Roll
- Apply: Use interconnections in cars, motorbikes and other road motor vehicles

DÂY ĐIỆN TỪ / MAGNET WIRE

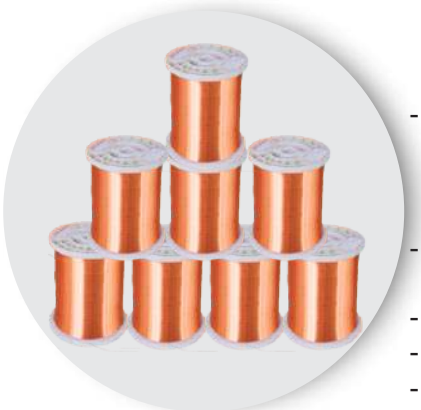

Tiêu chuẩn áp dụng
JIS C 3202
Tổng quan
- Chủng loại sơn cách điện: Polyurethane, Polyester, polyestermide (EIW), polyestermide/ polyamide-imide (EI/ AIW)
- Cấp chịu nhiệt: 130 ºC, 155 ºC, 180 ºC, 200 ºC
- Ruột dẫn: đồng ủ mềm
- Đường kính: từ 0.1 mm đến 2.0 mm
- Cấp chiều dày sơn: 1
- Ứng dụng: Sử dụng làm cuộn dây trong các máy điện có biến đổi điện từ. Như máy biến thế, động cơ điện, cuộn cảm, nam châm điện, các thiết bị đo đếm…

Application standard
JIS C 3202
General
- Types of insulation paints: Polyurethane, Polyester, polyestermide (EIW), polyestermide/ polyamide-imide (EI/ AIW)
- Heat resistance: 130 ºC, 155 ºC, 180 ºC, 200 ºC
- Conductor: Soft annealed copper
- Diameter: 0.1 to 2.0 mm
- High grade paint: 1
- Apply: Used as coils in electrical machines with electromagnetic changes, such as transformers, electric motors, inductors, electromagnets, metering equipment ...

HẠT NHỰA PVC / PVC COMPOUND

Tiêu chuẩn áp dụng
ASTM D2240, ASTM D257, ASTM D792, IEC 60811
Tổng quan
- Nhiệt độ làm việc: 70 ºC, 75 ºC, 90 ºC, 105 ºC
- Màu sắc: Theo yêu cầu khách hàng
- Tính năng: Chậm cháy, chống cháy lan, ít khói, không Halogen, đa dạng về độ cứng, an toàn và thân thiện với con người và môi trường.
- Đóng gói: 25 kg/bao hoặc bao lớn (Jumbo)

Application standard
ASTM D2240, ASTM D257, ASTM D792, IEC 60811
General
- Working temperature: 70 ºC, 75 ºC, 90 ºC, 105 ºC
- Color: According to customer requirements
- Feature: Fire retardant, flame retardant, low smoke, Halogen free, diverse in hardness, safe and friendly to humans and the environment.
- Packing: 25 kg/bag or large bag (Jumbo)